



CỤC THỐNG KÊ

THỰC TRẠNG
KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
SO VỚI CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC
GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

LỜI MỞ ĐẦU

Sau gần 40 năm đổi mới và hội nhập quốc tế, với sự nỗ lực vượt bậc của cả hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước, sự chỉ đạo, điều hành hiệu quả, kịp thời của Chính phủ dưới sự lãnh đạo của Đảng, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ngày càng phồn vinh, thịnh vượng hơn. Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước có thu nhập trung bình và đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Quy mô, tiềm lực kinh tế không ngừng được nâng lên; Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; An sinh xã hội được bảo đảm. Tuy nhiên, đến nay nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cơ cấu kinh tế chậm đổi mới, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế, năng suất lao động còn thấp so với nhiều quốc gia; đời sống một bộ phận dân cư còn khó khăn, thiếu thốn. Nền kinh tế vẫn có khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực.

Để có được bức tranh phản ánh vấn đề này, Cục Thống kê tiến hành đánh giá trình độ phát triển của Việt Nam trên một số lĩnh vực kinh tế - xã hội so với các nước trong khu vực thông qua ấn phẩm ***“Thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam so với các nước trong khu vực giai đoạn 2010-2024”***. Nội dung ấn phẩm gồm hai phần:

Phần thứ nhất: Thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam so với các nước trong khu vực giai đoạn 2010-2024, đồng thời có sự so sánh với các nước trong khu vực, từ đó đưa ra một số giải pháp, kiến nghị nhằm đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam ổn định và bền vững.

Phần thứ hai: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam và một số nước trong khu vực giai đoạn 2010-2024, bao gồm 40 biểu số liệu được biên soạn trên cơ sở số liệu của Cục Thống kê và các Bộ, ngành; một số tổ chức, diễn đàn quốc tế lớn trên thế giới như: Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Tổ chức năng suất châu Á (APO), Tổ chức văn hóa, khoa học, giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO)... Các biểu số liệu được xây dựng có hệ thống, góp phần làm sâu sắc thêm những đánh giá, phân tích tình hình trong Phần thứ nhất./.

CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

I. LĨNH VỰC KINH TẾ	7
1. Tăng trưởng kinh tế	7
a) <i>Tốc độ tăng trưởng</i>	<i>7</i>
b) <i>Quy mô kinh tế.....</i>	<i>8</i>
c) <i>GDP bình quân đầu người</i>	<i>10</i>
d) <i>Thu nhập quốc gia.....</i>	<i>11</i>
2. Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế	11
a) <i>Chi phí sản xuất.....</i>	<i>11</i>
b) <i>Cường độ năng lượng</i>	<i>12</i>
c) <i>Năng suất lao động.....</i>	<i>13</i>
d) <i>Năng suất các nhân tố tổng hợp.....</i>	<i>16</i>
e) <i>Hiệu quả đầu tư</i>	<i>17</i>
f) <i>Khả năng chống chịu của nền kinh tế</i>	<i>19</i>
3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	20
a) <i>Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế</i>	<i>20</i>
b) <i>Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo loại hình kinh tế</i>	<i>21</i>
4. Kinh tế số.....	21
5. Các cân đối vĩ mô của nền kinh tế.....	23
a) <i>Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP giảm dần và đang thấp hơn nhiều nước.....</i>	<i>23</i>
b) <i>Độ mở của nền kinh tế.....</i>	<i>23</i>
c) <i>Cán cân vãng lai thặng dư ở mức thấp</i>	<i>24</i>
d) <i>Thị trường tài chính.....</i>	<i>25</i>
e) <i>Thu, chi ngân sách Nhà nước</i>	<i>29</i>
5. Lạm phát.....	32
6. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế	33
a) <i>Chỉ số đổi mới sáng tạo liên tục được cải thiện vị trí xếp hạng.....</i>	<i>33</i>
b) <i>Xếp hạng môi trường kinh doanh</i>	<i>36</i>
c) <i>Chỉ số Nhà quản trị mua hàng.....</i>	<i>38</i>
d) <i>Hệ số tín nhiệm quốc gia</i>	<i>40</i>

7. Thực trạng phát triển của một số ngành, khu vực và lĩnh vực kinh tế	42
<i>a) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<i>42</i>
<i>c) Xuất, nhập khẩu và cân đối thương mại hàng hóa</i>	<i>51</i>
<i>d) Thương mại điện tử</i>	<i>57</i>
<i>e) Phát triển doanh nghiệp</i>	<i>47</i>
<i>f) Du lịch</i>	<i>59</i>
<i>g) Cơ sở hạ tầng</i>	<i>61</i>
8. Động lực tăng trưởng chủ yếu của kinh tế Việt Nam.....	50
II. LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ.....	66
1. Lao động, việc làm	66
2. Khoa học, công nghệ	68
<i>a) Nhân lực khoa học và công nghệ</i>	<i>69</i>
<i>b) Số lượng bài báo, công trình khoa học, công nghệ quốc tế</i>	<i>70</i>
<i>c) Mức độ sẵn sàng ứng dụng khoa học, công nghệ.....</i>	<i>71</i>
<i>d) Khả năng tiếp nhận công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam</i>	<i>74</i>
<i>e) Chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI</i>	<i>74</i>
<i>f) Đổi mới, nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ.....</i>	<i>75</i>
<i>g) Hợp tác phát triển công nghệ.....</i>	<i>..</i>
<i>h) Tỷ lệ bằng sáng chế và ứng dụng.....</i>	<i>76</i>
3. Chuyển đổi số	77
III. LĨNH VỰC XÃ HỘI.....	80
1. Giáo dục và đào tạo	80
2. Y tế và chăm sóc sức khỏe	82
<i>a) Chỉ tiêu cho y tế từ ngân sách nhà nước</i>	<i>82</i>
<i>b) Chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em</i>	<i>83</i>
<i>c) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh</i>	<i>75</i>
3. Phát triển con người và bình đẳng giới.....	86
<i>a) Chỉ số phát triển con người.....</i>	<i>86</i>
<i>b) Chỉ số vốn con người</i>	<i>87</i>
<i>c) Bình đẳng giới</i>	<i>88</i>
4. Thực trạng nghèo đói và phân hóa giàu nghèo.....	91
<i>a) Thực trạng nghèo đói</i>	<i>91</i>
<i>b) Về phân hóa giàu nghèo.....</i>	<i>93</i>

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM SO VỚI CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC GIAI ĐOẠN 2010-2024

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2010-2024 của nước ta được phản ánh qua một số chỉ tiêu trong các lĩnh vực kinh tế; xã hội; lao động, việc làm và khoa học, công nghệ. Bên cạnh đó, thông tin về các lĩnh vực của các quốc gia trong khu vực giúp cho việc xem xét, đánh giá rõ hơn thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong 15 năm qua.

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

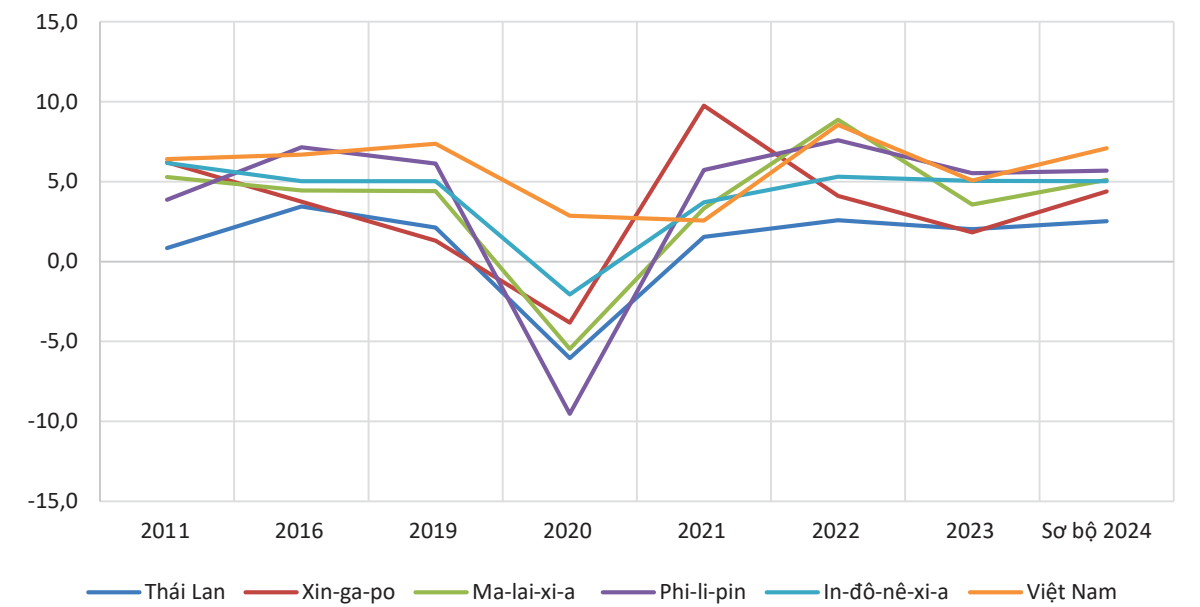
a) Tốc độ tăng trưởng được duy trì hàng năm

Trong giai đoạn 2010-2024, tăng trưởng kinh tế Việt Nam đã chuyển mình rõ rệt theo hướng tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, thúc đẩy công nghiệp hóa và tham gia vào Cách mạng công nghiệp 4.0. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) luôn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2024 đạt 6,09%/năm, đưa Việt Nam từ một quốc gia thuộc nhóm các nước nghèo nhất thế giới trở thành nước có thu nhập trung bình với GDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 4.700 USD, gấp 2,8 lần năm 2010 (1.690 USD).

Những thành tựu đạt được của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 đã tạo đà tăng trưởng cho những năm tiếp theo. Trong giai đoạn 2011-2015, mặc dù sau khủng hoảng tài chính toàn cầu, quá trình phục hồi kinh tế còn chậm, nhưng mức tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 6,17%. Đây là mức tăng trưởng thấp hơn mục tiêu kế hoạch đặt ra nhưng được đánh giá cao hơn tốc độ tăng bình quân của các nước trong khu vực. Bước sang giai đoạn 2016-2020, nền kinh tế nước ta phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, trong 4 năm 2016-2019, Việt Nam đã thuộc 10 nước tăng trưởng cao nhất thế giới với tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 7,11%/năm. Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới, phần lớn các nước có mức tăng trưởng âm hoặc đi vào suy thoái nhưng kinh tế của Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng 2,87%, góp phần đưa tăng trưởng GDP bình quân 5 năm (2016-2020) đạt 6,25%/năm, thuộc nhóm nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực và trên

thế giới. Trong 4 năm 2021-2024, những khó khăn, rủi ro, bất ổn về kinh tế, xã hội, địa chính trị thế giới, khu vực, đặc biệt là xung đột quân sự Nga - U-crai-na, thương mại toàn cầu sụt giảm đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất trong nước và hoạt động xuất, nhập khẩu, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, Việt Nam đã phục hồi mạnh mẽ nhờ triển khai quyết liệt, hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2021, mặc dù tốc độ tăng GDP chỉ đạt 2,55% nhưng vẫn được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá tích cực trong bối cảnh nhiều nền kinh tế có mức tăng trưởng âm và rơi vào suy thoái; năm 2022, kinh tế Việt Nam đạt mức tăng cao 8,54%, là “điểm sáng” trong quá trình phục hồi của kinh tế thế giới; năm 2023 tăng 5,07%; năm 2024 tăng 7,09%; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2021-2024, GDP tăng 5,79%.

Hình 1: Tăng trưởng GDP của Việt Nam và một số quốc gia khu vực ASEAN giai đoạn 2011-2024 (%)



Nguồn: Cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới.

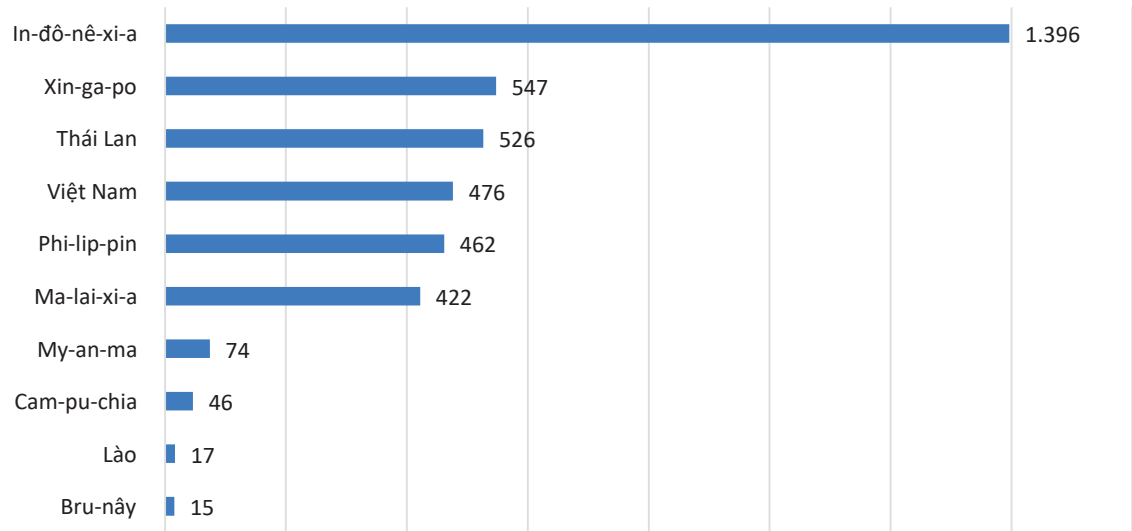
b) Quy mô kinh tế liên tục mở rộng, thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực

Năm 2010, năm đầu tiên của giai đoạn, quy mô GDP đạt 2.739,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 147,2 tỷ USD; đến năm 2019, GDP nước ta đạt 7.707,2 nghìn tỷ đồng, tương đương 334,3 tỷ USD. Trong hai năm 2020 và 2021, mặc dù tốc độ tăng trưởng thấp do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nhưng nền kinh tế vẫn duy trì tăng trưởng dương nên quy mô kinh tế tiếp tục được mở rộng, lần lượt đạt 8.044,4 nghìn tỷ đồng và

8.487,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 346,6 tỷ USD và 366,5 tỷ USD. Năm 2022, kinh tế Việt Nam đã phục hồi mạnh mẽ, quy mô kinh tế mở rộng đáng kể, đạt 9.621,4 nghìn tỷ đồng, tương đương 413,3 tỷ USD; năm 2024 đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD, gấp 3,2 lần năm 2010.

Khoảng cách quy mô kinh tế của Việt Nam so với các nước trong khu vực đã thu hẹp đáng kể. Nếu như năm 2010, GDP của Hàn Quốc gấp 7,77 lần quy mô GDP của Việt Nam; In-đô-nê-xi-a gấp 5,13 lần; Thái Lan gấp 2,32 lần; Ma-lai-xi-a gấp 1,73 lần; Xin-ga-po gấp 1,63 lần, Phi-li-pin gấp 1,42 lần thì đến năm 2024, quy mô GDP Việt Nam đã vượt Ma-lai-xi-a (gấp 1,13 lần) và Phi-li-pin (gấp 1,03 lần), thu hẹp khoảng cách với các nước còn lại. Cụ thể, GDP của Hàn Quốc chỉ còn gấp 3,95 lần quy mô GDP của Việt Nam¹; In-đô-nê-xi-a gấp 2,93 lần; Thái Lan gấp 1,11 lần; Xin-ga-po gấp 1,15 lần...; Bản đồ xếp hạng quy mô kinh tế thế giới năm 2024 đã ghi dấu Việt Nam với bước nhảy vọt, vươn lên vị trí thứ 31 thế giới (tăng 29 bậc kể từ năm 2000 và tăng 21 bậc kể từ năm 2010²), xếp vị trí thứ 4 trong khu vực ASEAN³. Đây là kết quả quan trọng góp phần nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Hình 2: Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 các quốc gia khu vực ASEAN (Tỷ USD)



Nguồn: Ngân hàng thế giới

¹ Số liệu năm 2023 (năm 2024 Hàn Quốc chưa có số liệu).

² Năm 2000, GDP theo giá hiện hành của Việt Nam xếp hạng 60, năm 2010 xếp hạng 52 trên thế giới.

³ Theo Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của Ngân hàng Thế giới:
<https://databank.worldbank.org/reports.aspx?source=2&series=NY.GDP.MKTP.CD#>.

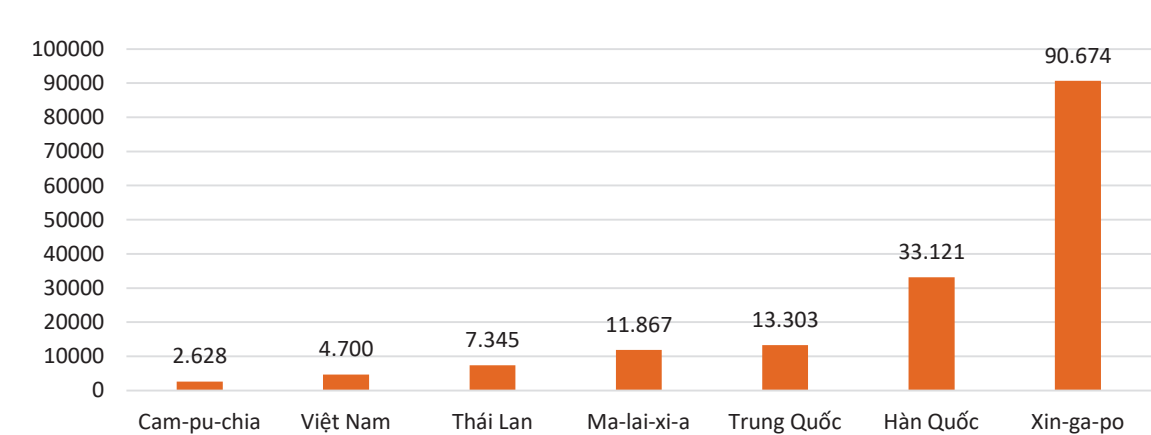
Như vậy, với năng lực hiện tại của Việt Nam, nếu xét trên góc độ quy mô GDP của toàn bộ nền kinh tế, Việt Nam hiện đang đi sau Thái Lan 6 năm, In-đô-nê-xi-a tới 16 năm, Ấn Độ 23 năm, Hàn Quốc 29 năm và Trung Quốc khoảng 30 năm⁴.

c) GDP bình quân đầu người của Việt Nam vẫn thuộc nhóm nước trung bình thấp

Nhờ thực hiện cải cách kinh tế từ năm 1986, Việt Nam đã phát triển từ một trong những quốc gia có thu nhập thấp trở thành quốc gia thu nhập trung bình. Đồng thời, Việt Nam hiện là một trong những quốc gia năng động nhất trong khu vực. Năm 2010, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt 1.690 USD; năm 2015 đạt 2.596 USD; năm 2020 đạt 3.552 USD và năm 2024 đạt 4.700 USD. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm nước có GDP bình quân đầu người trung bình thấp. Theo số liệu của Ngân hàng thế giới⁵, năm 2024 GDP bình quân đầu người của Việt Nam xếp thứ 116/184 quốc gia có số liệu xếp hạng, chỉ gần bằng mức GDP bình quân đầu người của Ma-lai-xi-a năm 2004 (4.939 USD); Thái Lan năm 2010 (4.974 USD); Hàn Quốc năm 1988 (4.749 USD) và Xin-ga-po năm 1980 (4.928 USD); Nhật Bản năm 1975 (4.776 USD); Trung Quốc năm 2010 (4.629 USD). Tính đến năm 2024, GDP bình quân đầu người của Thái Lan gấp 1,6 lần Việt Nam; Ma-lai-xi-a gấp 2,5 lần; Xin-ga-po gấp 19,2 lần; riêng Hàn Quốc⁶, Nhật Bản thuộc nhóm nước có thu nhập cao với GDP bình quân đầu người gấp Việt Nam lần lượt là 7,7 lần và 6,9 lần.

Nếu xét trên góc độ GDP bình quân đầu người của Việt Nam, khoảng cách với một số quốc gia là: Đi sau Trung Quốc 14 năm, Thái Lan 14 năm, Ma-lai-xi-a 20 năm, Hàn Quốc khoảng 36 năm; Nhật Bản 49 năm.

Hình 3: GDP bình quân đầu người năm 2024 của một số quốc gia (USD)



Nguồn: Cục Thống kê và Ngân hàng thế giới

⁴ GDP của Việt Nam năm 2024 gần tương đương với GDP của In-đô-nê-xi-a năm 2008 (520,2 tỷ USD); Thái Lan năm 2018 (506,8 tỷ USD); Ấn Độ năm 2001 (485,4 tỷ USD); Trung Quốc năm 1993 (446, tỷ USD); Hàn Quốc năm 1994 (464 tỷ USD).

⁵ Nguồn: <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators#>.

⁶ Số liệu năm 2023 (năm 2024 Hàn Quốc chưa có số liệu).

d) Thu nhập quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao nhưng tỷ trọng so với GDP đang thấp dần và thấp hơn các nước trong khu vực

Xét về thu nhập quốc gia (GNI), Việt Nam có tốc độ tăng GNI bình quân hàng năm theo giá so sánh 2015 thời kỳ 2011-2023⁷ khá cao, đạt 6,44%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân của Hàn Quốc (2,49%/năm), Ma-lai-xi-a (4,20%/năm), Phi-li-pin (4,41%/năm), In-đô-nê-xi-a (4,42%/năm). Tuy nhiên, theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, GNI bình quân đầu người của Việt Nam năm 2024⁸ chỉ đạt 4.490 USD, bằng 11,7% của Hàn Quốc; 38,5% của Ma-lai-xi-a; 63,1% của Thái Lan; 91,4% của In-đô-nê-xi-a và tương đương Phi-li-pin (4.470 USD).

GNI của Việt Nam ngày càng nhỏ hơn GDP, nói cách khác là luồng thu nhập từ sản xuất ra khỏi Việt Nam ngày càng nhiều. Giai đoạn 2010-2024, bình quân GNI chiếm khoảng 95,62% GDP (thấp hơn tỷ lệ 97,24% của giai đoạn 2001-2009). Trong khi đó, tỷ lệ này tại Thái Lan là 96,03%; Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a đều cao hơn 97,0%; Phi-li-pin hơn 110,03%... . Nguyên nhân là do đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam những năm qua ngày càng lớn, khu vực này đã chuyển một lượng đáng kể và ngày càng tăng thu nhập từ đầu tư của họ ra khỏi Việt Nam.

2. Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế

Kinh tế Việt Nam đã có những bước tăng trưởng khá, thu hẹp dần khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và thế giới nhưng chất lượng tăng trưởng kinh tế giai đoạn vừa qua còn thấp, thiếu bền vững, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao.

a) Chi phí sản xuất có xu hướng tăng

Chi phí đầu vào cho sản xuất biểu hiện qua tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất của Việt Nam có xu hướng tăng dần qua các năm. Nguyên nhân chủ yếu do cơ cấu kinh tế thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ; trong đó, sản xuất của khu vực công nghiệp hiện nay vẫn chủ yếu là gia công chế biến với tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất cao, giá trị tăng thêm thấp.

Tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế năm 2010 là 62,20%; năm 2015 là 63,82% và đến năm 2024 là 65,77%. Tỷ lệ này có xu hướng ngày

⁷ Cơ sở dữ liệu của WB chưa có số liệu năm 2024 theo giá so sánh 2015.

⁸ Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển, Ngân hàng thế giới, <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GNP.PCAP.CD?locations=VN>, truy cập ngày 8/8/2025.

càng tăng chủ yếu do giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào tăng cao; ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa, gây khan hiếm nguồn nguyên liệu sản xuất; xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na diễn biến phức tạp, làm đứt gãy nguồn cung ứng hàng hóa toàn cầu, lạm phát tăng cao...

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất năm 2010 là 49,91%; năm 2015 là 49,33%; năm 2020 là 49,96% và đến năm 2024 là 50,52%. Tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ở mức cao trong thời gian qua do thay đổi cơ cấu của các ngành chăn nuôi trong nông nghiệp và ngành thủy sản, chi phí đầu vào tăng cao do ảnh hưởng của giá xăng dầu tăng cao trên thế giới. Bên cạnh đó, đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất còn hạn chế; các ngành công nghiệp hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành nông nghiệp; một số chi phí đầu vào của nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào yếu tố bên ngoài như giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn chăn nuôi... khiến chi phí sản xuất tăng cao.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất của Việt Nam luôn ở mức trên 75,0% kể từ năm 2010. Theo đó, năm 2010 là 75,07%; năm 2015 là 77,40%; năm 2020 là 78,24% và năm 2024 là 78,30%.

Riêng khu vực dịch vụ, tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất của Việt Nam có xu hướng giảm trong 14 năm qua. Cụ thể, năm 2010 là 42,86%; năm 2015 là 40,72%; năm 2020 là 40,25% và năm 2024 là 41,32%.

b) Cường độ năng lượng⁹ có xu hướng tăng lên

Trong những năm qua, Việt Nam là một trong những nền kinh tế năng động, nhịp độ phát triển khá cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Ngành năng lượng đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cường độ năng lượng của Việt Nam có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2011-2015 nhưng tăng lên trong giai đoạn 2016-2020. Tính theo sức mua tương đương (PPP) 2017, cường độ năng lượng của Việt Nam năm 2010¹⁰ là 4,44 MJ/USD; năm 2015 là 3,54 MJ/USD, giảm 0,9 MJ/USD so với năm 2010; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015, cường độ năng lượng giảm 0,18

⁹ Mức cường độ năng lượng của năng lượng sơ cấp là tỷ lệ giữa nguồn cung năng lượng và tổng sản phẩm trong nước được tính theo sức mua tương đương (PPP). Cường độ năng lượng cho biết lượng năng lượng được sử dụng để tạo ra một đơn vị sản lượng kinh tế. Tỷ lệ thấp hơn cho thấy ít năng lượng hơn được sử dụng để tạo ra một đơn vị sản lượng.

¹⁰ Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển, Ngân hàng thế giới.

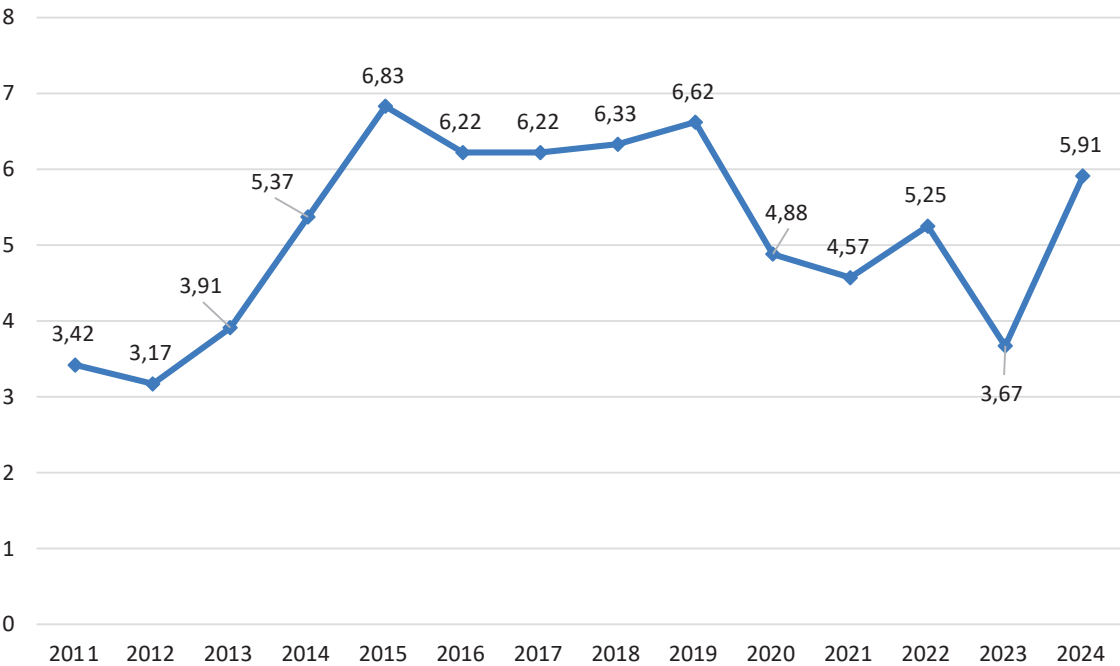
MJ/USD. Đến giai đoạn 2016-2020, cường độ năng lượng có xu hướng tăng từ 3,65 MJ/USD năm 2016 lên 4,03 MJ/USD năm 2020; bình quân mỗi năm trong giai đoạn này cường độ năng lượng tăng 0,098 MJ/USD.

Tiêu dùng năng lượng để sản xuất ra một đơn vị đầu ra năm 2021 của nước ta đạt 3,85 MJ/USD, thấp hơn năm 2020 và thấp hơn một số nước như Thái Lan (4,44 MJ/USD); Ma-lai-xi-a (4,49 MJ/USD); Lào (4,25 MJ/USD); Hàn Quốc (5,32 MJ/USD) nhưng cao hơn các quốc gia Xin-ga-po (2,51 MJ/USD); Phi-li-pin (2,78 MJ/USD); In-đô-nê-xi-a (3,04 MJ/USD).

c) Năng suất lao động tăng đều với tốc độ cao nhưng quy mô vẫn ở mức thấp so với các nước trong khu vực

Năng suất lao động (NSLĐ) của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 222,0 triệu đồng/lao động, tương đương 9.184 USD/lao động, tăng 1.716 USD so với năm 2021 (7.468 USD/lao động). Theo giá so sánh, NSLĐ năm 2024 tăng 5,91% so với năm trước, bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2015 đạt 4,53%/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt 6,05%/năm; giai đoạn 2021-2024 đạt 4,84%/năm.

**Hình 4: Tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam
giai đoạn 2011-2024 (%)**

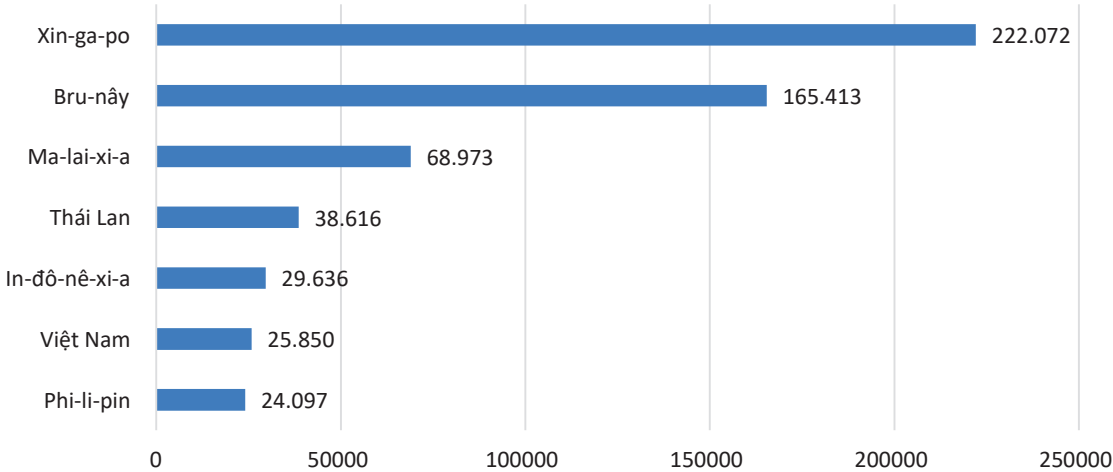


Nguồn: Cục Thống kê

NSLĐ của Việt Nam thời gian qua đã cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm, là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. Tính chung giai đoạn 2011-2024, NSLĐ theo PPP 2021 của Việt Nam tăng bình quân 5,15%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Ma-lai-xi-a (1,75%/năm); Xin-ga-po (1,84%/năm); Thái Lan (1,96%/năm); Phi-li-pin (2,76%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,02%/năm). Tuy nhiên, mức NSLĐ của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực: Tính theo PPP 2021, NSLĐ của Việt Nam năm 2024 đạt 25.850 USD, chỉ bằng 11,64% mức NSLĐ của Xin-ga-po; 15,63% của Bru-nây; 37,48% của Ma-lai-xi-a; 64,94% của Thái Lan; 87,22% của In-đô-nê-xi-a. Đáng chú ý là sau 15 năm (từ 2010 đến 2024), chênh lệch về mức NSLĐ giữa Việt Nam với một số nước phát triển hơn có xu hướng tăng, cụ thể là: Chênh lệch mức NSLĐ của Xin-ga-po từ 159.310 USD năm 2010 lên 196.222 USD năm 2024; Ma-lai-xi-a từ 41.325 USD lên 43.123 USD; Trung Quốc từ 6.178 USD lên 19.645 USD. Ở chiều ngược lại, chênh lệch NSLĐ của Việt Nam với một số quốc gia có xu hướng giảm: Bru-nây giảm từ 177.795 USD xuống 139.563 USD; Nhật Bản giảm từ 70.677 USD xuống 58.685 USD; Thái Lan giảm từ 16.629 USD xuống 12.767 USD; In-đô-nê-xi-a giảm từ 6.744 USD xuống 3.786 USD.

Như vậy, NSLĐ ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể và thu hẹp được khoảng cách tương đối với các nước ASEAN có trình độ phát triển cao hơn, song vẫn ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực. Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam sẽ phải đối mặt với thách thức rất lớn trong thời gian tới để có thể bắt kịp các nước.

Hình 5: Năng suất lao động năm 2024 của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực theo sức mua tương đương (USD-PPP 2021)



Nguồn: Ngân hàng thế giới

Có nhiều nguyên nhân khiến NSLĐ của Việt Nam thấp và còn khoảng cách xa so với các nước trong khu vực ASEAN như: Cơ cấu lao động theo ngành chưa hợp lý, tỷ lệ lao động phi chính thức còn ở mức cao (năm 2024 chiếm 64,5%), đa số là lao động giản đơn, công việc thời vụ, không ổn định. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào mở rộng quy mô các ngành sử dụng nhiều lao động, hàm lượng công nghệ thấp. Khu vực doanh nghiệp có đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP nhưng phần lớn là doanh nghiệp trong nước với quy mô siêu nhỏ và nhỏ, hoạt động trong các lĩnh vực có NSLĐ tương đối thấp, sản xuất đơn giản hướng vào thị trường nội địa là chủ yếu. Nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, khả năng hội nhập của lao động Việt Nam chưa cao, trình độ tay nghề thấp; máy móc, thiết bị công nghệ còn chậm đổi mới...

Bên cạnh các nguyên nhân trên, tiền lương tối thiểu cũng là một trong những nguyên nhân làm cho NSLĐ của Việt Nam thấp hơn so với các nước trong khu vực. Chính sách tiền lương tối thiểu ở Việt Nam đã dần cải thiện nhằm kích thích người lao động an tâm làm việc, góp phần ổn định mức sống, đồng thời là động lực thúc đẩy phát triển nền kinh tế đất nước. Để bù đắp chi phí sinh hoạt có xu hướng ngày càng gia tăng, mức lương tối thiểu của người lao động các nước ASEAN được ghi nhận là đã tăng lên trong thời gian qua. Theo thống kê của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), mức lương tối thiểu hằng tháng theo Luật định, tính theo sức mua tương đương (PPP2021), năm 2024 Việt Nam đạt 693 USD, gấp 5,4 lần năm 2010. Mặc dù tốc độ tăng mức lương tối thiểu của Việt Nam cao hơn các quốc gia khác nhưng số tuyệt đối lại ở mức rất thấp so với các nước phát triển hơn. Mức lương tối thiểu năm 2024 của Việt Nam cao hơn Phi-li-pin (400 USD) và Lào (286 USD) nhưng chỉ bằng 0,38 lần của Nhật Bản; 0,31 lần của Hàn Quốc; 0,67 lần của Ma-lai-xi-a và 0,85 lần của Thái Lan. Vì vậy, Việt Nam cần có lộ trình tăng lương tối thiểu theo hướng tiệm cận dần với các nước phát triển hơn trong khu vực nhằm đảm bảo cuộc sống cho người lao động, tạo động lực thúc đẩy NSLĐ, rút ngắn khoảng cách với các quốc gia phát triển hơn.

Biểu 1: Tiền lương tối thiểu hằng tháng theo Luật định của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực theo sức mua tương đương 2021

USD-PPP

	Nhật Bản	Hàn Quốc	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Việt Nam	Phi-li-pin	Lào
2010	1.045	1.023	328		129	312	116
2011	1.100	990	348		149	321	111
2012	1.152	1.046	509		222	331	208
2013	1.242	1.040	622	581	249	319	196
2014	1.238	1.095	618	572	287	335	193
2015	1.269	1.215	624	562	340	333	275
2016	1.241	1.303	626	624	389	347	280
2017	1.267	1.363	632	601	416	343	282
2018	1.325	1.605	661	613	437	353	344
2019	1.346	1.773	669	682	459	353	341
2020	1.384	1.848	694	763	482	354	338
2021	1.473	1.896	710	772	489	353	337
2022	1.616	2.051	816	1.008	543	397	323
2023	1.709	2.157	784	1.024	658	401	342
2024	1.806	2.209	819	1.035	693	400	286

Nguồn: Tổ chức Lao động quốc tế

d) Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đã cải thiện đáng kể nhưng tăng trưởng chủ yếu vẫn dựa trên đóng góp của vốn và lao động

Kinh nghiệm của nhiều nước phát triển cho thấy, TFP¹¹ tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế là nhân tố quan trọng nhất đảm bảo duy trì được tốc độ tăng trưởng liên tục và dài hạn, tránh được những biến động kinh

¹¹ Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) phản ánh sự đóng góp của các yếu tố vô hình như kiến thức - kinh nghiệm - kỹ năng lao động, cơ cấu lại nền kinh tế, chất lượng vốn đầu tư mà chủ yếu là chất lượng thiết bị công nghệ, kỹ năng quản lý... Tác động của nó không trực tiếp như năng suất bộ phận mà phải thông qua sự biến đổi của các yếu tố hữu hình, đặc biệt là lao động và vốn. Do đó, để phản ánh chính xác đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế cần phân tích đánh giá đóng góp của TFP trong một thời kỳ (3 năm, 5 năm, 10 năm...).

tế từ bên ngoài. Mặc dù phương hướng phát triển kinh tế - xã hội được đề ra là phát triển kinh tế nhanh, bền vững, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh nhưng thực tế nhiều năm qua tăng trưởng kinh tế của nước ta vẫn chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động. Tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam¹² thời gian qua đã cải thiện đáng kể, bình quân giai đoạn 2010-2015 đạt 17%, thấp hơn Thái Lan (19%), Ma-lai-xi-a (39%) nhưng cao hơn các nước Phi-li-pin (7%); Xin-ga-po (7%). Trong giai đoạn 2015-2022, bình quân đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam được nâng lên ở mức 29% (trong khi đóng góp của vốn và lao động là 71%), thấp hơn tỷ lệ đóng góp TFP của Xin-ga-po 35% (đóng góp của vốn và lao động là 65%) và Hàn Quốc là 54% (đóng góp của vốn và lao động là 46%), Ấn Độ 33% (đóng góp của vốn và lao động là 67%). Ở chiều ngược lại, đóng góp của TFP vào tăng trưởng của Việt Nam cao hơn Ma-lai-xi-a (20%), Thái Lan (9%), Cam-pu-chia (5%). Tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP cho thấy trình độ phát triển khoa học và công nghệ, ý thức tổ chức và quản lý trong sản xuất kinh doanh của lao động Việt Nam đã có nhiều cải thiện theo hướng tích cực và tiến bộ, tuy nhiên cần nâng cao hơn nữa để đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hiện đại.

e) Hiệu quả đầu tư chưa được cải thiện so với trước

Trong nhiều năm qua, nền kinh tế nước ta vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội bằng 32,14% GDP, đến giai đoạn 2016-2020 bằng 34,63% và giai đoạn 2021-2024 mặc dù giảm xuống còn 33,17% nhưng vẫn là mức cao so với nhiều nước trong khu vực (tỷ lệ này của In-đô-nê-xi-a là 30,73%; Hàn Quốc là 32,55%; Thái Lan là 25,14%; Phi-li-pin là 23,23%; Xin-ga-po là 22,42%).

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội được thể hiện qua hệ số ICOR¹³. Dựa trên số liệu của Ngân hàng thế giới, kết quả tính toán của Cục Thống kê¹⁴ cho thấy, hệ số ICOR của Việt Nam đã tăng từ 5,92 bình quân giai

¹² Nguồn: Tổ chức năng suất lao động châu Á. <https://www.apo-tokyo.org/publications/apo-productivity-databook-2023/>.

¹³ Hệ số ICOR là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư để tăng thêm 1 đồng Tổng sản phẩm trong nước (GDP). Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ICOR thường tính cho giai đoạn vì: (1) Hiệu quả đầu tư thường có độ trễ; (2) Nếu tính hệ số ICOR cho 1 năm riêng lẻ, đồng thời tăng trưởng của năm đó âm (-) thì kết quả không có ý nghĩa.

¹⁴ Dựa trên số liệu của Ngân hàng thế giới: Tính ICOR theo GDP và tích lũy tài sản cố định theo giá so sánh năm 2015.

đoạn 2011-2015 lên 6,77 bình quân giai đoạn 2016-2020 và 6,89 bình quân giai đoạn 2021-2024, cùng với xu hướng tăng lên của nhiều quốc gia trong khu vực. Như vậy, để tạo ra 1 đồng GDP trong bốn năm qua nước ta phải đầu tư 6,89 đồng, tăng thêm so với giai đoạn trước là 0,12 đồng. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2021-2024, đại dịch Covid-19 xuất hiện đã ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, nhiều công trình bị chậm tiến độ do thực hiện giãn cách xã hội; cùng với đó, năm 2023 kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ hậu quả nặng nề của xung đột quân sự giữa Nga - U-crai-na, dẫn đến hiệu quả vốn đầu tư giai đoạn 2021-2024 giảm sút so với giai đoạn trước.

So với các nước trong khu vực, hệ số ICOR của nước ta ở mức cao cho thấy trong thời gian này hiệu quả đầu tư không cao so với trước. Cụ thể, trong giai đoạn 2016-2020, hệ số ICOR của Việt Nam là 6,77, cao hơn hệ số ICOR của Cam-pu-chia là 6,40. Trong 4 năm tiếp theo 2021-2024, hệ số ICOR của Việt Nam tiếp tục cao hơn một số nước trong khu vực ASEAN¹⁵; cụ thể, ICOR của Việt Nam là 6,89; Ma-lai-xi-a là 4,12; Phi-li-pin là 4,03, nhưng thấp hơn Cam-pu-chia (8,40) và In-đô-nê-xi-a (6,94).

Biểu 2: Hệ số ICOR của một số nước trong khu vực

	2011-2015	2016-2020	2021 - 2024
In-đô-nê-xi-a	6,30	9,73	6,94
Ma-lai-xi-a	5,05	9,38	4,12
Phi-li-pin	3,56	8,85	4,03
Cam-pu-chia	3,80	6,40	8,40
Việt Nam	5,92	6,77	6,89

*Nguồn: Tính toán của Cục Thống kê
từ Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của Ngân hàng thế giới*

Hiệu quả đầu tư còn được thể hiện qua chỉ số lan tỏa kinh tế¹⁶. Trong giai đoạn 2011-2024, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 5-6% tổng vốn đầu tư của cả nền kinh tế nhưng khu vực này tạo ra 12-16% GDP của cả nước; trong khi đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tuy tạo ra 33-38% GDP nhưng

¹⁵ Năm 2023, Lào, My-an-ma, Xin-ga-po, Thái Lan không có số liệu.

¹⁶ Chỉ số lan tỏa về kinh tế của ngành lớn hơn 1 sẽ kích thích các ngành khác phát triển (Tốt); nhỏ hơn 1 là không tốt.

vốn đầu tư của khu vực này chiếm tới 38-48% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của cả nước; khu vực dịch vụ tạo ra 39-43% GDP nhưng vốn đầu tư chiếm tới 47-58%. Điều này cho thấy, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đầu tư ít nhưng mang lại hiệu quả cao nhất, trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ tuy có đóng góp lớn đối với tăng trưởng kinh tế nhưng lượng vốn đầu tư vào hai khu vực này ở mức rất cao.

f) Khả năng chống chịu của nền kinh tế mạnh mẽ hơn

Nền kinh tế Việt Nam đã chứng tỏ được khả năng chống chịu khá tốt trước các cú sốc bên ngoài, thể hiện qua giá trị thương mại quốc tế. Tại thời điểm khủng hoảng tài chính châu Á năm 1998 và khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, cán cân thương mại hàng hóa luôn ở trạng thái thâm hụt (trong giai đoạn 2000-2010, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt từ 1,15 tỷ USD đến 12,61 tỷ USD). Tuy nhiên, trong những năm đại dịch Covid-19 xuất hiện và bùng phát, cán cân thương mại hàng hóa ở trạng thái xuất siêu. Đặc biệt, kể từ năm 2016, cán cân thương mại hàng hóa đã chuyển trạng thái nhập siêu từ các năm trước sang trạng thái xuất siêu: Xuất siêu từ 1,6 tỷ USD năm 2016 và tăng lên đến 19,84 tỷ USD năm 2020, mức xuất siêu kỷ lục trong bối cảnh kinh tế thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19; 3,2 tỷ USD trong năm 2021 và 11,94 tỷ USD trong năm 2022; năm 2023 xuất siêu 28,11 tỷ USD; năm 2024 xuất siêu 24,94 tỷ USD. Điều này cho thấy giá trị thương mại quốc tế đã có sự ổn định vững chắc, từ đó hàm ý sức chống chịu của nền kinh tế Việt Nam trước cú sốc bên ngoài đã trở nên mạnh mẽ hơn. Theo số liệu công bố trên trang web của Quỹ hòa bình quốc tế (Fund for Peace)¹⁷ về mức độ chống chịu của các nền kinh tế trên thế giới, chỉ số chống chịu của nền kinh tế (state resilience index - SRI) Việt Nam năm 2022 đạt 5,8 điểm trên 10 điểm, đây là mức trung bình so với các quốc gia trên thế giới. Trong khu vực ASEAN, chỉ số SRI của Xin-ga-po đạt 7,4 điểm; Ma-lai-xi-a 6,3 điểm; Thái Lan 6,0 điểm; Phi-li-pin và In-đô-nê-xi-a cùng đạt 5,9 điểm. Riêng đánh giá đối với trụ cột nền kinh tế của SRI, Việt Nam đạt 5,5 điểm, tương đương với Phi-li-pin; cao hơn In-đô-nê-xi-a (5,3 điểm), Cam-pu-chia (4,5 điểm), Lào (4,1 điểm) và My-an-ma (3,4 điểm).

¹⁷ Nguồn: <https://fundforpeace.org/SRI/research.html>. Năm 2024 là năm đầu tiên FFP tính chỉ số SRI, số liệu được tính cho năm 2022. Theo đó, chỉ số khả năng chống chịu của nền kinh tế (SRI) là một công cụ mới để xác định năng lực và khả năng ở các quốc gia phải chịu khủng hoảng. Khả năng chống chịu là mức độ mà một quốc gia có thể chuẩn bị, quản lý và phục hồi sau khủng hoảng, so với mức độ nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng đó. Chỉ số SRI đo lường 7 trụ cột khả năng chống chịu của nền kinh tế: (1) Độ bao phủ, (2) gắn kết xã hội, (3) năng lực của Nhà nước, (4) năng lực cá nhân, (5) môi trường/sinh thái, (6) nền kinh tế, (7) không gian công cộng...

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

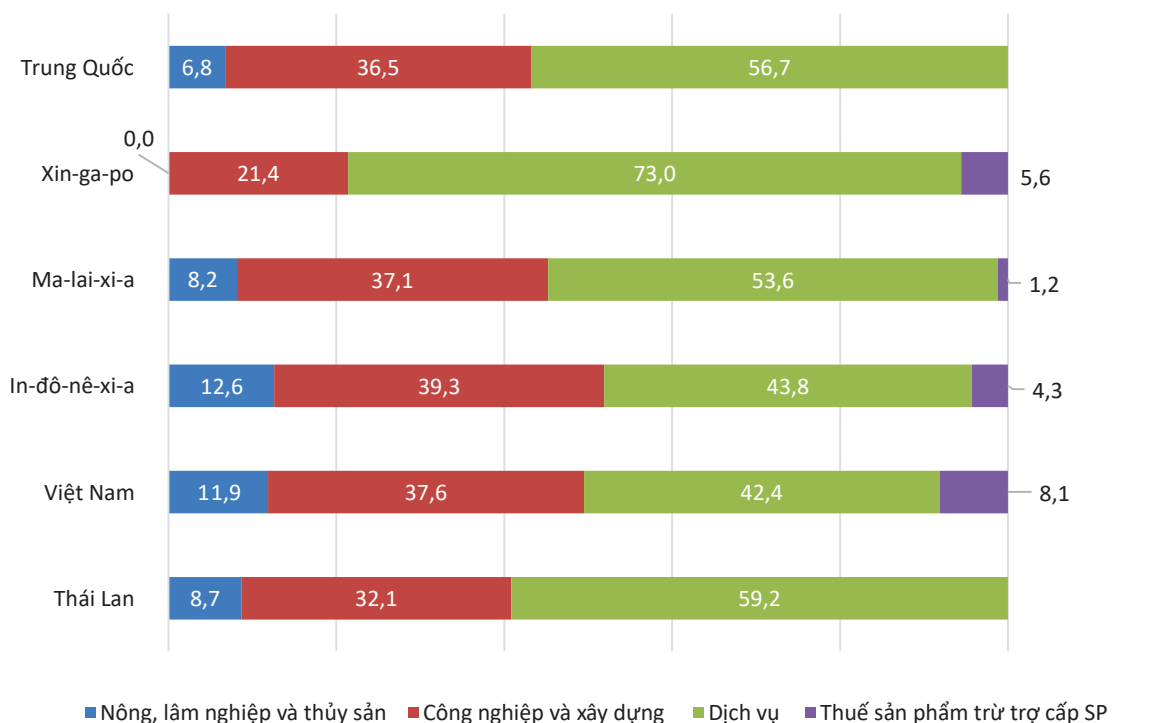
a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

Cơ cấu kinh tế của Việt Nam tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 15,38% năm 2010 xuống 11,86% năm 2024; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 33,02% lên 37,64%; khu vực dịch vụ tăng từ 40,63% lên 42,36%. Sau 15 năm, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 3,51 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,62 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 1,73 điểm phần trăm.

Nhìn chung, những năm qua mặc dù cơ cấu kinh tế của nước ta có thay đổi theo hướng tích cực nhưng còn chậm, các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành dịch vụ “mũi nhọn” như tài chính, tín dụng, du lịch còn chiếm tỷ trọng thấp. So với các nước trong khu vực, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta đã theo hướng công nghiệp hóa. Một số nước có cùng xuất phát điểm là sản xuất nông nghiệp giống Việt Nam như Thái Lan, Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a ghi nhận chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP. Số liệu thống kê cho thấy, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Việt Nam bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2024 giảm 0,25 điểm phần trăm, cao hơn các nước như Thái Lan giảm 0,12 điểm phần trăm; Ma-lai-xi-a giảm 0,14 điểm phần trăm; Phi-li-pin giảm 0,33 điểm phần trăm; In-đô-nê-xi-a giảm 0,09 điểm phần trăm; riêng Xin-ga-po, tỷ trọng ngành nông nghiệp rất nhỏ, các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm gần 100% GDP. Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng trong GDP của Việt Nam bình quân mỗi năm tăng 0,33 điểm phần trăm, trong khi một số nước khác lại giảm như Thái Lan (giảm 0,56 điểm phần trăm), Phi-li-pin (giảm 0,33 điểm phần trăm), In-đô-nê-xi-a (giảm 0,25 điểm phần trăm), Xin-ga-po (giảm 0,38 điểm phần trăm). Tuy nhiên, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP của Việt Nam bình quân mỗi năm chỉ tăng 0,12 điểm phần trăm, thấp hơn nhiều so với các nước như Thái Lan (tăng 0,69 điểm phần trăm), Phi-li-pin (tăng 0,66 điểm phần trăm), Ma-lai-xi-a (tăng 0,36 điểm phần trăm), In-đô-nê-xi-a (tăng 0,22 điểm phần trăm). Như vậy, nếu giữ nguyên các nguồn lực, tốc độ chuyển dịch và cách thức tiến hành như hiện nay, phải mất khoảng 13 năm nữa thì Việt Nam mới giảm được tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tương đương với tỷ trọng này của Thái Lan năm 2011¹⁸.

¹⁸ Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Thái Lan năm 2011 là 11,59%.

Hình 6: Cơ cấu GDP năm 2024 một số quốc gia khu vực châu Á (%)



Nguồn: Ngân hàng thế giới

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo loại hình kinh tế

Sự chuyển dịch cơ cấu loại hình kinh tế những năm qua diễn ra đúng hướng nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm. Năm 2010, tỷ trọng kinh tế Nhà nước chiếm 24,18% trong GDP theo giá hiện hành, đến năm 2024 đã giảm xuống còn 21,02% (giảm 3,16 điểm phần trăm so với năm 2010), chủ yếu do việc thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; tỷ trọng kinh tế ngoài Nhà nước từ 49,73% đã tăng lên 50,41% (tăng 0,68 điểm phần trăm); khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 15,11% lên 20,43% (tăng 5,33 điểm phần trăm), do những năm qua Việt Nam đã tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

4. Kinh tế số

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển mạnh mẽ, kinh tế số ngày càng có vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó, phát triển kinh tế số vừa là cơ hội, vừa là thách thức để có thể tận dụng những lợi thế, từ đó phát triển bứt phá trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Trong giai đoạn 2020-2024, kinh tế số là một trong những động lực thúc đẩy và giúp doanh nghiệp chèo lái qua những thời điểm khó khăn, đặc biệt là khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra. Nhận thức được vai trò quan trọng của kinh tế số, Chính phủ đã quan tâm, có nhiều chủ trương, giải pháp cho thực hiện Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi sang nền kinh tế số. Nhờ đó, tăng trưởng giá trị tăng thêm của kinh tế số luôn cao hơn tăng trưởng GDP. Theo giá so sánh, tăng trưởng của các hoạt động kinh tế số năm 2024 ước đạt 9,2% so với năm 2023, trong đó hoạt động kinh tế số lõi tăng 9,9% và hoạt động số hóa của các ngành tăng 7,5%.

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP các năm từ 2020-2024 lần lượt là 12,66%, 12,87%, 12,83%, 12,87% và 13,17%. Trung bình tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP các năm 2020-2024 đạt khoảng 12,88%, trong đó ngành kinh tế số lõi đóng góp 7,99% (chiếm 62%), số hóa các ngành khác đóng góp 4,89% (chiếm 38%).

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP năm 2022, 2023 đạt thấp do ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (chiếm khoảng hơn 30% tổng giá trị tăng thêm của hoạt động kinh tế số) giảm đều trong những năm gần đây do nhu cầu thế giới giảm. Các ngành dịch vụ có giá trị tăng thêm tạo ra do ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như trong công tác quản lý điều hành có xu hướng tăng lên. Điều này thể hiện nỗ lực của Chính phủ trong việc đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, hoạt động số hóa của các ngành kinh tế ngày càng được tăng cường, đặc biệt là số hóa các ngành dịch vụ đã đóng góp vào tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ trong GDP từ 6,53% năm 2020 lên 7,15% năm 2024.

Biểu 3: Kết quả đo lường đóng góp giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP các năm 2020-2024 (%)

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ	12,66	12,87	12,83	12,87	13,17
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,05	0,05	0,05	0,06	0,06
Khu vực công nghiệp và xây dựng	6,08	6,20	5,90	5,81	5,96
Khu vực dịch vụ	6,53	6,62	6,88	7,00	7,15

Nguồn: Cục Thống kê

5. Các cân đối vĩ mô của nền kinh tế

Kinh tế vĩ mô của Việt Nam thời gian qua cơ bản duy trì ổn định và có sự cải thiện nhưng chưa thực sự vững chắc ở một số cân đối lớn.

a) Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP giảm dần và đang thấp hơn nhiều nước

Tiết kiệm phản ánh nguồn lực tài chính trong nước dành cho đầu tư. Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP lớn chứng tỏ tiềm lực tài chính dồi dào cho đầu tư phát triển và ít phụ thuộc vào nguồn tài chính bên ngoài, là cơ sở để đánh giá kết quả sản xuất của nền kinh tế, tạo nguồn đầu tư từ nội lực cho tái sản xuất mở rộng. Tiết kiệm và tiêu dùng cuối cùng là hai bộ phận cấu thành thu nhập quốc gia khả dụng.

Theo thống kê của Ngân hàng thế giới, năm 2010 tỷ lệ tiết kiệm so với GDP của Việt Nam đạt 33,4%, gấp 3,5 lần tỷ lệ của Lào; 1,8 lần của Cam-pu-chia; 1,3 lần của Nhật Bản; 1,1 lần của Thái Lan. Trong giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ tiết kiệm/GDP của Việt Nam có xu hướng giảm từ 35,8% xuống 28,1%; ngược lại, giai đoạn 2016-2023 luôn đạt mức năm sau cao năm trước, tăng từ 28,5% lên 34,7%. Năm 2023, tỷ lệ tiết kiệm/GDP của Việt Nam đạt 34,7%; thấp hơn Trung Quốc (42,5%), Cam-pu-chia (38,8%), Xin-ga-po (38,7%); cao hơn Thái Lan (25,3%), Phi-li-pin (27,3%), Ma-lai-xi-a (24%)...

b) Độ mở của nền kinh tế¹⁹ tăng nhanh và đạt mức cao nhưng chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP - độ mở của nền kinh tế Việt Nam năm 2010 đạt 114,0%; năm 2015 đạt 144,9%; ước tính năm 2024 đạt 173,9%, gần gấp đôi giá trị GDP. Nền kinh tế nước ta có độ mở tăng nhanh, thuộc nhóm nước có độ mở của nền kinh tế khá cao trong khu vực ASEAN, chỉ thấp hơn độ mở kinh tế của Xin-ga-po²⁰. Việt Nam nằm trong khu vực ASEAN có vị thế địa chính trị hấp dẫn, độ mở của nền kinh tế lớn đã góp phần mở rộng quy mô kinh tế trong thời gian vừa qua.

Hội nhập quốc tế đã đem lại những bước tiến đáng kể cho nền kinh tế Việt Nam. Từ một quốc gia nghèo đói và thiếu lương thực, Việt Nam đã trở thành một quốc gia xuất khẩu lớn, có nhiều mặt hàng xuất khẩu hàng đầu thế giới như gạo, cà phê, thủy sản,... Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2024 đạt 786,93 tỷ USD, trong đó xuất khẩu là 405,94 tỷ USD; nhiều năm cán cân

¹⁹ Độ mở của nền kinh tế được đo lường bằng tỷ lệ tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chia cho GDP theo giá hiện hành.

²⁰ Độ mở nền kinh tế năm 2023 của một số nước: Xin-ga-po là 311,2%; Cam-pu-chia 113,5%; Thái Lan 129,2%; Phi-li-pin 67,4%; In-đô-nê-xi-a 41,3%; Bru-nây 136,6%.

thương mại hàng hóa liên tiếp xuất siêu, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng GDP cho nền kinh tế. Đến nay, Việt Nam đã tham gia 19 hiệp định thương mại tự do (FTA) đa phương và song phương (trong đó có 17 FTA có hiệu lực và 2 FTA đang đàm phán, ký kết)²¹. Phát triển kinh tế chính là con đường để khai thác những tiềm năng và thế mạnh của quốc gia, thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, những tác động của hội nhập quốc tế và tự do hóa thương mại đã ảnh hưởng ngày càng sâu sắc đến tính bền vững của nền kinh tế. Hiện nay, với độ mở kinh tế cao, nền kinh tế Việt Nam đang trở nên dễ bị tổn thương và rất nhạy cảm với các biến động từ bên ngoài. Điển hình là đại dịch Covid-19 xuất hiện đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới; xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, lạm phát, giá nhiên liệu, lương thực gia tăng... làm chậm lại quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau đại dịch Covid-19.

Bên cạnh những mặt tích cực, nền kinh tế có độ mở lớn nếu không có những giải pháp chính sách tốt sẽ có nguy cơ dễ bị tổn thương, nhạy cảm với các biến động từ bên ngoài, xuất khẩu nhiều nhưng chủ yếu là hàng hóa thâm dụng sức lao động, giá trị gia tăng không cao; tăng trưởng cao nhưng vẫn ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (hàng dệt, may; gỗ và các sản phẩm từ gỗ; thủy sản; giày dép).

c) Cán cân vãng lai thặng dư ở mức thấp

Theo số liệu của Ngân hàng thế giới, sau một thời gian dài luôn ở trong tình trạng thâm hụt, kết thúc năm 2011 cán cân vãng lai của Việt Nam đã bắt đầu thặng dư dù mức thặng dư không lớn, chỉ 236 triệu USD, bằng 0,14% GDP. Sang năm 2012, thặng dư cán cân vãng lai lớn hơn và đạt mức 9,43 tỷ USD, bằng 4,82% GDP; năm 2013 thặng dư 7,75 tỷ USD, bằng 3,62% GDP; năm 2014 thặng dư 9,36 tỷ USD, bằng 4,01% GDP; đến năm 2015 cán cân vãng lai thâm hụt 2,04 tỷ USD, bằng 0,85% GDP.

Bước sang giai đoạn 2016-2020, cán cân vãng lai chỉ thâm hụt vào năm 2017 (1,65 tỷ USD, bằng 0,59% GDP), các năm còn lại đều thặng dư khá cao, trong đó mức thặng dư năm 2016 đạt 625 triệu USD; năm 2018 đạt 5,9 tỷ USD; năm 2019 đạt 13,1 tỷ USD và năm 2020 đạt 15,1 tỷ USD. Như vậy, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, cán cân vãng lai của Việt Nam thặng dư 5,8 tỷ USD, thấp hơn Xin-ga-po (57,6 tỷ USD), Thái Lan (21 tỷ USD), Ma-lai-xi-a (13,5 tỷ USD); trong khi đó

²¹ Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/81455/danh-sach-17-fta-viet-nam-tham-gia-hoan-thien-de-an-he-sinh-thai-tan-dung-cac-fta>.

một số quốc gia thâm hụt như In-đô-nê-xi-a (19,5 tỷ USD), Cam-pu-chia (1,6 tỷ USD), Lào (1,2 tỷ USD), My-an-ma (1,8 tỷ USD). Thặng dư cán cân vãng lai của Việt Nam chủ yếu là do giảm thâm hụt thương mại trong giai đoạn 2011-2020 so với giai đoạn trước đây và lượng kiều hối về nước tăng qua các năm, đồng thời kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng của kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (bình quân mỗi năm kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 14,6%; nhập khẩu hàng hóa tăng 12,0%); cán cân thương mại hàng hóa luôn đạt mức xuất siêu (tổng mức xuất siêu đạt hơn 29,88 tỷ USD).

Cán cân vãng lai của Việt Nam năm 2021 thâm hụt ở mức 4,63 tỷ USD, bằng 1,26% GDP, nhưng trong 3 năm tiếp theo 2022-2024 thặng dư lần lượt là 1,4 tỷ USD; 25,8 tỷ USD và 28,05 tỷ USD, bằng 0,34%; 5,95% và 5,89% GDP. Nguyên nhân là nhờ Chính phủ có các chính sách điều hành hiệu quả, chủ động, linh hoạt, thích ứng với tình hình thực tế đã làm cho tỷ giá về cơ bản ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập siêu, cán cân thương mại thặng dư và góp phần tạo thặng dư cho cán cân vãng lai.

d) Thị trường tài chính đã đạt được nhiều thành quả đáng ghi nhận nhưng chưa phát triển đủ mạnh

Thị trường tài chính là kênh dẫn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả của nền kinh tế. Trong giai đoạn 2010-2024, mặc dù phải đối mặt với những khó khăn, thách thức từ bên trong lẫn bên ngoài, thị trường tài chính Việt Nam tiếp tục phát triển, đạt được nhiều thành quả đáng ghi nhận. Sự phát triển của thị trường tài chính trong những năm gần đây ngày càng đa dạng và phức tạp hơn theo hướng tự do hóa và hội nhập. Mức độ cạnh tranh trên thị trường ngày càng gia tăng trong bối cảnh các công cụ và nghiệp vụ giao dịch trên thị trường tài chính trở nên đa dạng hơn. Đây là những nhân tố tích cực hỗ trợ cho chỉ số phát triển tài chính của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua.

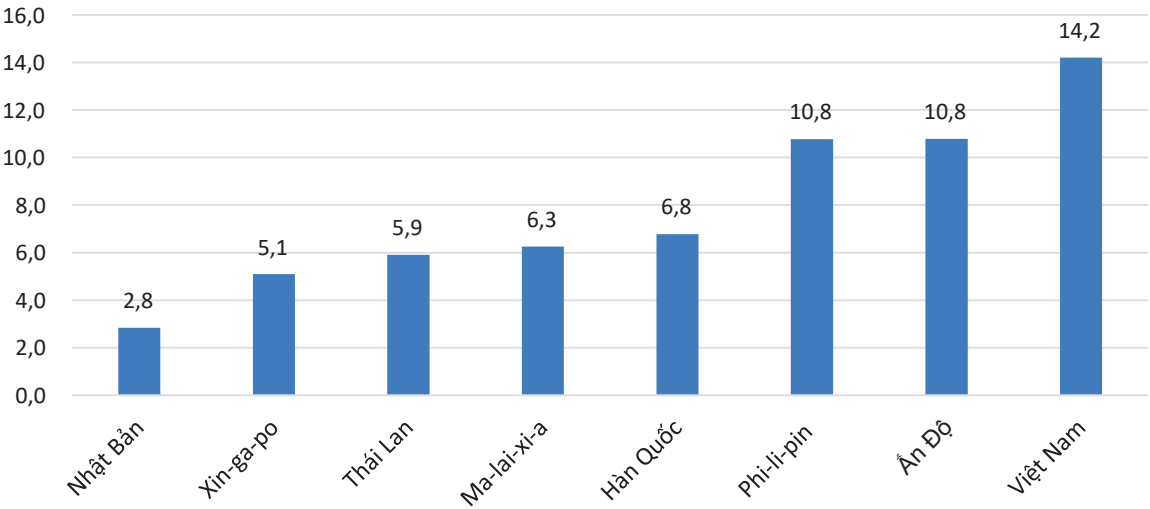
Theo Ngân hàng thế giới²², *chỉ số phát triển tài chính tổng quát* (Financial Development Index - FDI) của Việt Nam năm 2021 ở mức 0,38 điểm, xếp vị trí 95/183 nước trên thế giới, thuộc nhóm các nước có chỉ số phát triển thị trường tài chính thấp, chỉ cao hơn một số nước trong khu vực như Lào (0,17 điểm), Cam-pu-chia (0,21 điểm), My-an-ma (0,13 điểm); thấp hơn nhiều so với một số nước trong khu vực châu Á (Trung Quốc 0,63 điểm; Thái Lan 0,73 điểm; Ma-lai-xi-a 0,73 điểm). Chỉ số này ở các nước phát triển trong khu vực như Nhật Bản 0,89 điểm; Hàn Quốc 0,82 điểm, cao hơn rất nhiều so với Việt Nam.

²² Nguồn: <https://prosperitydata360.worldbank.org/en/dataset/IMF+FDI>.

Hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính Việt Nam phát triển chưa đủ mạnh so với các nước trong khu vực, trong đó hai điểm nghẽn chính là môi trường kinh doanh và thể chế. Mặc dù đã tăng trưởng về lượng, nhưng mức độ ổn định của hệ thống ngân hàng còn thấp do quy mô vốn nhỏ lẻ, chất lượng tín dụng và đảm bảo rủi ro tín dụng còn nhiều bất cập, rủi ro thanh khoản cao. Trong khi đó, nợ xấu vẫn tiếp tục là thách thức không nhỏ đối với nỗ lực lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng thương mại, đe dọa sự phát triển bền vững và làm tăng rủi ro của hệ thống tài chính. Năm 2021, *chỉ số tiếp cận các thể chế tài chính* (Financial Institution Access - FIA) của Việt Nam chỉ đạt 0,15 điểm, ở mức thấp so với các nước trong khu vực, trong nhóm 3 nước có chỉ số thấp nhất khu vực ASEAN (Lào đạt 0,16 điểm; My-an-ma 0,1 điểm); trong khi đó chỉ số FIA của Xin-ga-po đạt 0,32 điểm; Thái Lan 0,59 điểm; Ma-lai-xi-a 0,34 điểm; In-đô-nê-xi-a 0,4 điểm; Hàn Quốc và Nhật Bản cao hơn rất nhiều so với Việt Nam, lần lượt là 0,66 điểm và 0,9 điểm.

Tốc độ tăng mức cung tiền (M2) của Việt Nam đang giảm dần qua các năm, đảm bảo cân đối hài hòa giữa mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế. So với một số nước trong khu vực, Việt Nam có tốc độ tăng cung tiền rất cao. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2024, tốc độ tăng cung tiền của Việt Nam đạt 14,2%/năm; cao hơn nhiều các quốc gia như Ấn Độ (10,8%/năm); Phi-li-pin (10,8%/năm); Thái Lan (5,9%/năm); Ma-lai-xi-a (6,3%/năm); Xin-ga-po (5,1%/năm); Hàn Quốc (6,8%/năm); Nhật Bản (2,8%/năm).

**Hình 7: Tốc độ tăng cung tiền M2 của một số quốc gia
bình quân giai đoạn 2011-2024 (%)**



Nguồn: Ngân hàng phát triển châu Á

Năm 2010, tỷ lệ $M2/GDP$ ²³ của Việt Nam là 101,8%, ở mức trung bình trong khu vực ASEAN, thấp hơn tỷ lệ của Thái Lan (109,0%), Xin-ga-po (123,3%), Ma-lai-xi-a (129,1%); trong ba năm tiếp theo duy trì nhỏ hơn 100% nhưng đến năm 2014, tỷ lệ này của Việt Nam bắt đầu cao hơn 100% (đạt 104,9%) và đến năm 2019 đã thuộc nhóm nước có tỷ lệ $M2/GDP$ cao nhất khu vực ASEAN và đạt 137,2%, trong khi Thái Lan 123,4%; Ma-lai-xi-a 128,9%; Xin-ga-po 123,3%; Phi-li-pin 66,5%; In-đô-nê-xi-a 83,6%. Nguyên nhân chủ yếu do các tổ chức tín dụng tăng cường đầu tư, đáp ứng nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ đà phục hồi khả quan của nền kinh tế, đồng thời cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu trong những năm gần đây khiến dòng tiền nước ngoài đổ vào trong nước tăng mạnh. Đến năm 2024, tỷ lệ $M2/GDP$ của Việt Nam đạt 155,6%; Thái Lan 143,4%; Ma-lai-xi-a 128,4%; Xin-ga-po 113,2%; In-đô-nê-xi-a 82,5%; Phi-li-pin 71,1%.

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã đi vào hoạt động từ năm 2000, sau 25 năm hoạt động đã trở thành một kênh huy động vốn dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò của thị trường chứng khoán ngày càng được khẳng định trong hệ thống tài chính Việt Nam. Chỉ số VNIndex cuối năm 2024 đạt 1.266,78 điểm, gấp 2,6 lần cuối năm 2010 (484,66 điểm); giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 7.173,3 nghìn tỷ đồng, gấp 9,9 lần; quy mô thị trường trái phiếu đạt 2.309,6 nghìn tỷ đồng, gấp 9,4 lần năm 2010. Sản phẩm mới đưa vào giao dịch góp phần tạo nên sự đa dạng cho nhà đầu tư. Giá trị vốn hóa thị trường không ngừng được cải thiện, quy mô số lượng công ty niêm yết cũng tăng lên. Đến nay, mặc dù quy mô thị trường chứng khoán và số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường liên tục phát triển nhưng còn rất nhỏ bé so với các nước trong khu vực.

Theo số liệu của Ngân hàng thế giới, giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu của các công ty trong nước được niêm yết của Việt Nam đến cuối năm 2024 đạt khoảng 204,6 tỷ USD, trong khi đó Hàn Quốc đạt 1.557,5 tỷ USD; Xin-ga-po 637,6 tỷ USD; In-đô-nê-xi-a 758,3 tỷ USD; Thái Lan 519,7 tỷ USD; Ma-lai-xi-a 449,5 tỷ USD; Phi-li-pin 251,8 tỷ USD. Ước tính năm 2024, tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu của các công ty được niêm yết so với GDP của Việt Nam đạt 43,0% GDP, thấp hơn nhiều so với các quốc gia như Thái Lan (98,7%), Hàn Quốc (114,9%), Ma-lai-xi-a (106,5%), Phi-li-pin (54,6%). Cùng với đó, mức độ thanh khoản trên thị trường chứng khoán được cải thiện, quy mô giao dịch tăng trưởng liên tục và tăng nhanh qua các năm, nhưng ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực. Năm 2024, quy mô giao dịch trên thị trường chứng khoán của Việt Nam đạt 160,4 tỷ USD,

²³ Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu chủ yếu, Ngân hàng thế giới.

gấp 5,2 lần năm 2010 nhưng chỉ bằng 53,1% của Thái Lan; 2,2% của Nhật Bản; 4,8% của Ấn Độ; 5,1% của Hàn Quốc và bằng 0,5% của Trung Quốc. Bình quân giai đoạn 2010-2024, quy mô giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty niêm yết của Việt Nam đạt 68,9 tỷ USD, trong khi đó In-đô-nê-xi-a đạt 117,5 tỷ USD; Ma-lai-xi-a đạt 138,6 tỷ USD; Hàn Quốc đạt 2.530,7 tỷ USD; Thái Lan đạt 348,6 tỷ USD; Nhật Bản đạt 5.542,0 tỷ USD; Trung Quốc đạt 20.991,6 tỷ USD. Thanh khoản thị trường chứng khoán thể hiện qua tỷ suất vòng quay chứng khoán của Việt Nam tăng mạnh trong những năm gần đây, mặc dù cao hơn nhiều so với một số quốc gia ASEAN nhưng vẫn ở mức thấp so với các nước phát triển và mức bình quân chung của thế giới. Tỷ suất này của Việt Nam bình quân giai đoạn 2010-2024 là 52,1%, thấp hơn nhiều so với mức 76,4% của Thái Lan; 162,2% của Hàn Quốc; 244,5% của Trung Quốc và 113,1% bình quân thế giới. Vì vậy, Việt Nam cần có kế hoạch và giải pháp cụ thể để thị trường chứng khoán được nâng hạng lên thị trường mới nổi, tạo cơ hội để thu hút nguồn lực vốn nước ngoài và ngày càng hội nhập sâu rộng vào hệ thống tài chính quốc tế.

Thị trường bảo hiểm Việt Nam đã khởi sắc nhưng vẫn ở mức khiêm tốn

Trong bối cảnh còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, thị trường bảo hiểm Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng khá. Cùng với nền tảng vĩ mô ổn định, tiềm năng, lợi thế, thị trường bảo hiểm Việt Nam sẽ tăng trưởng cả về quy mô và chất lượng trong các năm tiếp theo.

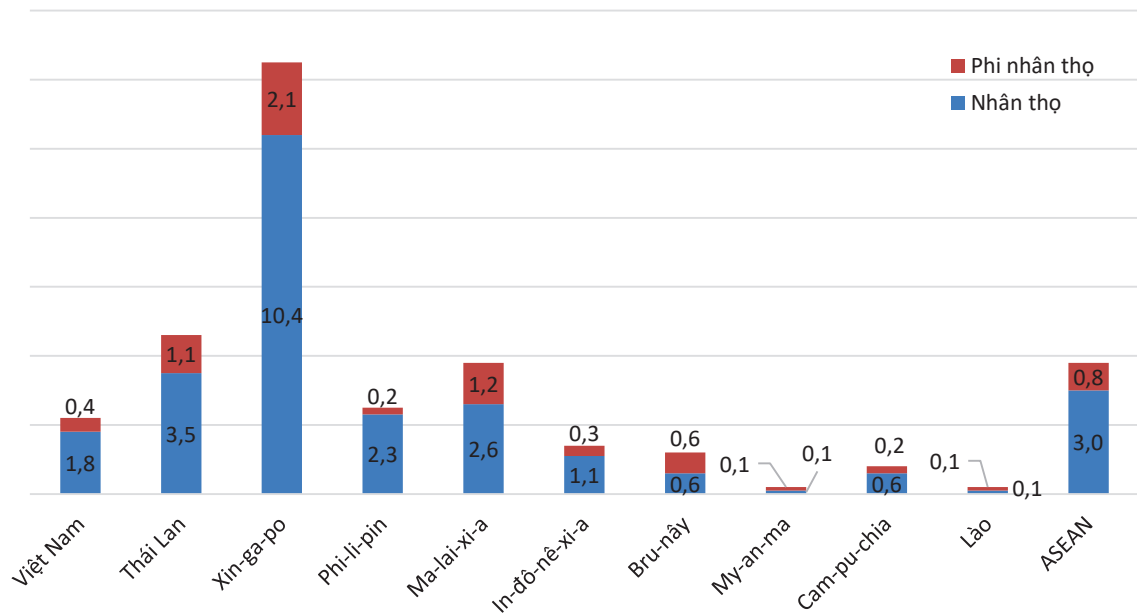
Năm 2024, cả nước có 20.144,8 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, gấp 2,1 lần năm 2010; 95.525,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, gấp 1,8 lần; 16.128,9 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, gấp 2,2 lần. Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp năm 2024 lần lượt là: 38,1%, 94,3% và 30,5%; tương ứng tăng 15,4 điểm phần trăm, tăng 20,0 điểm phần trăm và tăng 11,5 điểm phần trăm so với năm 2015.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 644,6 nghìn tỷ đồng, gấp 7,9 lần năm 2010, trong đó: Thu quỹ Bảo hiểm xã hội đạt 415,5 nghìn tỷ đồng, gấp 8,3 lần; thu quỹ Bảo hiểm y tế đạt 148,7 nghìn tỷ đồng, gấp 5,8 lần; thu quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đạt 28,3 nghìn tỷ đồng, gấp 5,2 lần.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 502,6 nghìn tỷ đồng, gấp 6,0 lần năm 2010, trong đó: Chi quỹ Bảo hiểm xã hội đạt 288,1 nghìn tỷ đồng, gấp 4,5 lần; chi quỹ Bảo hiểm y tế đạt 138,8 nghìn tỷ đồng, gấp 7,3 lần; chi quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đạt 23,7 nghìn tỷ đồng, gấp 51,5 lần.

Tổng phí bảo hiểm nhân thọ của Việt Nam trong GDP ở mức tương đối thấp so với các nước trong khu vực ASEAN. Theo công thông tin điện tử hợp tác tài chính ASEAN²⁴ (AFCWP), năm 2021, tỷ lệ doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ của Việt Nam chỉ bằng 1,8% GDP, giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm 2020. Tỷ lệ này của Việt Nam cao hơn My-an-ma (0,1%), Lào (0,1%), Cam-pu-chia (0,6%) và In-đô-nê-xi-a (1,1%); thấp hơn nhiều so với Xin-ga-po (10,4%), mức trung bình của ASEAN (3,0%), Thái Lan (3,5%), Ma-lai-xi-a (2,6%) và Phi-li-pin (2,3%). Tỷ lệ phí bảo hiểm phi nhân thọ so với GDP của Việt Nam thậm chí còn thấp hơn, năm 2021 chỉ đạt 0,4%, bằng một nửa so với mức trung bình của khu vực ASEAN (0,8%).

Hình 8: Tỷ lệ chi phí bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ so với GDP năm 2021 của khu vực ASEAN (%)



Nguồn: Công thông tin điện tử hợp tác tài chính ASEAN

e) Thu, chi ngân sách Nhà nước có xu hướng tăng, bội chi ngân sách được kiểm soát chặt chẽ, nợ công ở mức bền vững và ổn định

Thu ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước tăng đều qua các năm, trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2011-2024 tăng 9,1%/năm. Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với GDP có xu hướng giảm (giảm từ 21,9% năm 2010 giảm xuống 19,7% năm 2015 và 17,8% năm

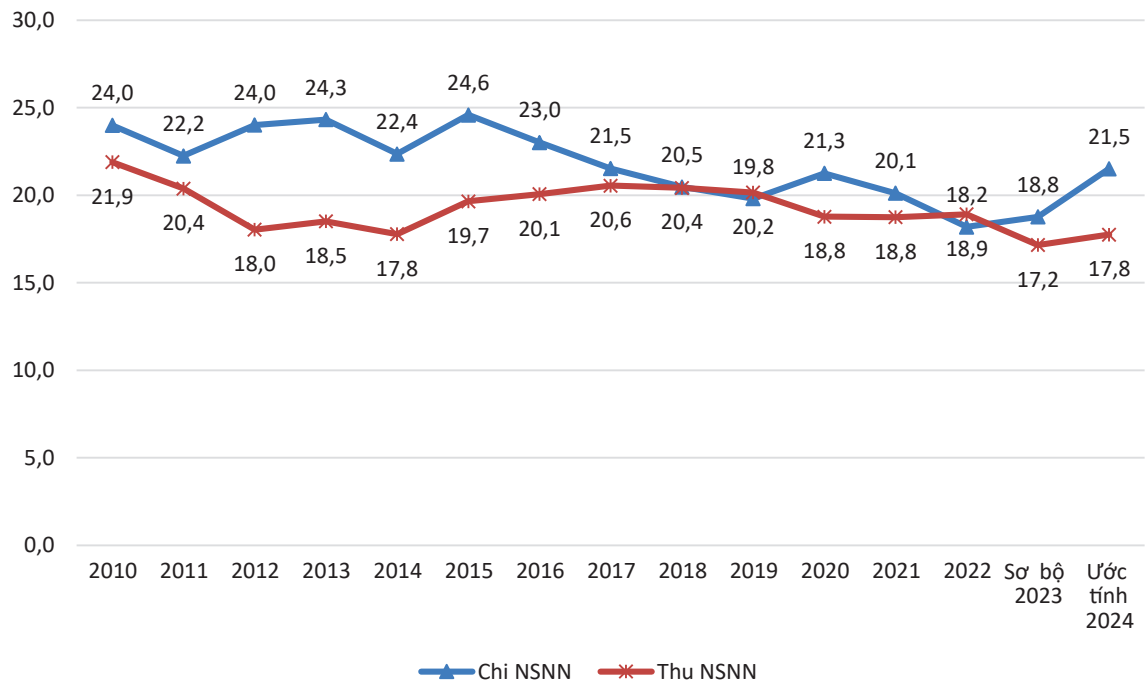
²⁴ https://afcwp.asean.org/wp-content/uploads/2023/02/AIRM-25-Agenda-6.2_AISR2022_2Dec_rev.pdf.

2024). Trong giai đoạn 2010-2024, tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước ở mức trung bình khoảng 19,0% so với GDP. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, thu ngân sách giảm 2,8% so với năm trước; năm 2023 giảm 3,6% do nền kinh tế gặp nhiều bất lợi từ bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thế giới.

Chi ngân sách Nhà nước

Chi ngân sách Nhà nước bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2024 tăng 9,9%/năm. Tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước so với GDP có xu hướng giảm, từ 24,0% năm 2010 xuống 20,5% năm 2018 và 21,5% năm 2024. Chi ngân sách Nhà nước luôn cao hơn thu ngân sách Nhà nước, từ mức cao hơn 9,6% năm 2010 tăng lên 25,1% năm 2015 và 21,2% năm 2024. Riêng 2 năm 2019 và 2022, chi ngân sách thấp hơn so với thu ngân sách (thấp hơn 1,7% và 3,8%). Trong tổng chi ngân sách giai đoạn 2010-2024, chi đầu tư phát triển luôn chiếm từ 22,5% đến 38,4% tổng chi; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội luôn chiếm từ 54,0% đến 65,5%; tuy nhiên, chi cho sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ còn thấp (chỉ khoảng 0,6% năm 2010 tăng lên 0,8% năm 2019); đến năm 2024 chỉ chiếm 0,45%.

Hình 9: Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước và chi ngân sách Nhà nước so với GDP giai đoạn 2010-2024 (%)



Nguồn: Niên giám Thống kê

Cân đối ngân sách

Trong giai đoạn 2017-2024, ngân sách Nhà nước có xu hướng bội chi²⁵ nhưng vẫn trong mức kiểm soát dưới 4,0% GDP. Theo đó, bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP năm 2017 là 2,74%; năm 2018 là 2,80%; năm 2019 là 2,67%. Những năm 2020-2022, bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP ở mức cao do phải tăng cường chi tiêu phòng chống đại dịch Covid-19 và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng của dịch bệnh, ở mức lần lượt là 3,44%, 2,52% và 3,07%. Năm 2023, kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: hoạt động sản xuất kinh doanh của một bộ phận doanh nghiệp còn khó khăn, thị trường thu hẹp, đơn hàng sụt giảm, khả năng tiếp cận nguồn vốn còn hạn chế; thị trường bất động sản chậm phục hồi, hoạt động đầu tư của khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chậm lại; biến đổi khí hậu diễn biến bất thường, hạn hán kéo dài, mưa bão, sạt lở đất nghiêm trọng ở nhiều địa phương.... Do vậy, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành một số chính sách thu theo hướng miễn, giảm, giảm thuế suất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân khôi phục sản xuất kinh doanh. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ lệ huy động vào ngân sách Nhà nước năm 2023. Bội chi ngân sách Nhà nước năm 2023 bằng 2,83% GDP; năm 2024 ước tính bằng 3,1% GDP.

Nợ công: Kết quả quản lý nợ công là một trong những điểm sáng trong điều hành chính sách tài khóa và chính sách vĩ mô của Việt Nam. Nợ công ở nước ta trong giai đoạn 2010-2024 ở mức bền vững, ổn định.

Năm 2024, nền kinh tế trong nước đã có sự phục hồi rõ nét, các cân đối vĩ mô được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát, quy mô tiềm lực kinh tế - tài chính tiếp tục phát triển, tăng trưởng kinh tế đạt 7,09% GDP (vượt mục tiêu đề ra là 6,0-6,5% GDP), thuộc nhóm số ít các nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Bội chi, nợ công, nợ chính phủ, nợ nước ngoài thấp hơn chỉ tiêu cho phép, quy mô nợ công của Việt Nam ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực. Theo số liệu thống kê của IMF, nợ công so với GDP năm 2024 của Nhật Bản 236,7%; Ma-lai-xi-a 70,4%; Thái Lan 57,2%; In-đô-nê-xi-a 40,2%; Việt Nam 34,7%.

²⁵ Bội chi tính theo Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

5. Lạm phát

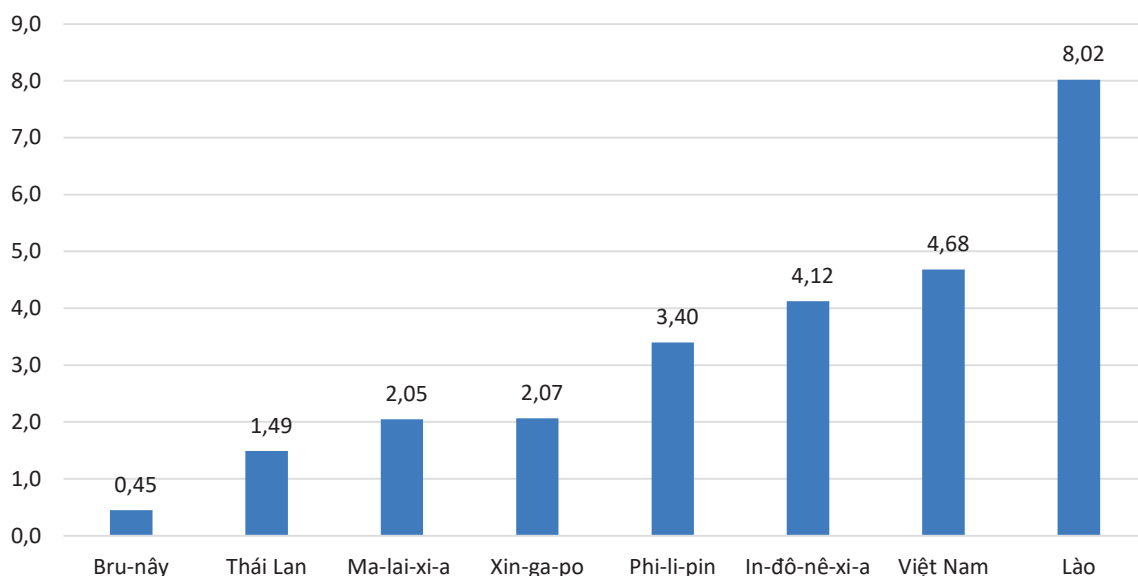
Trong những năm qua, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Việt Nam thường ở mức khá cao so với các nước trong khu vực ASEAN nhưng luôn được kiểm soát chặt chẽ

Trong giai đoạn 5 năm 2016-2020, tình hình giá cả Việt Nam có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng tiêu cực của các nhân tố như: Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung gia tăng, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các mặt hàng quan trọng, thiết yếu như dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, xăng dầu, điện... được thực hiện điều chỉnh tiệm cận dần theo giá thị trường, phù hợp trong từng giai đoạn, nhờ đó công tác quản lý điều hành giá, kiểm soát lạm phát của Chính phủ đã đạt được những thành công đáng kể, chỉ tiêu CPI thực hiện đều thấp hơn kế hoạch. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020, CPI tăng 3,15%, thấp hơn mức tăng bình quân 7,65%/năm của giai đoạn 2011-2015.

Trong 3 năm 2021-2023, xung đột quân sự giữa Nga - U-crai-na diễn ra và kéo dài đến hiện tại, bất ổn gia tăng tại Trung Đông, căng thẳng năng lượng, giá dầu và giá hàng hóa thế giới tăng cao, chuỗi cung ứng sản xuất - tiêu dùng bị đứt gãy trong thời gian đại dịch Covid-19 bùng phát toàn cầu... đã tác động tiêu cực đến kinh tế thế giới và trong nước. Lạm phát năm 2021 tăng 1,84%; năm 2022 tăng 3,15%; năm 2023 tăng 3,25% và năm 2024 tăng 3,63%; bình quân 4 năm 2021-2024, CPI của Việt Nam tăng 2,96%, ở mức thấp so với các nước trong khu vực châu Á (In-đô-nê-xi-a tăng 3,14%; Xin-ga-po tăng 3,9%/năm; Phi-li-pin tăng 4,73%/năm; Ấn Độ 5,61%/năm; Lào tăng 19,82%). Có được kết quả này nhờ vào sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo điều hành giá nhằm bình ổn giá cả hàng hóa, đảm bảo cân đối kinh tế vĩ mô.

Tính chung giai đoạn 2011-2024, lạm phát của Việt Nam tăng 4,68%/năm, thuộc nhóm nước có CPI cao trong khu vực ASEAN; Lào tăng 8,02%/năm; In-đô-nê-xi-a tăng 4,12%/năm; Phi-li-pin tăng 3,40%/năm; Ma-lai-xi-a tăng 2,05%/năm; Xin-ga-po tăng 2,07%/năm; Thái Lan tăng 1,49%/năm; Bru-nây tăng 0,45%/năm.

**Hình 10: Tốc độ tăng CPI bình quân giai đoạn 2011-2024
của một số nước ASEAN²⁶ (%)**



Nguồn: Ngân hàng Thế giới

6. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

a) Chỉ số đổi mới sáng tạo liên tục được cải thiện vị trí xếp hạng

Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) là một bộ công cụ đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo (ĐMST) quốc gia có uy tín trên thế giới, phản ánh mô hình phát triển kinh tế - xã hội dựa trên khoa học, công nghệ và ĐMST, phác họa bức tranh tổng thể cũng như các điểm mạnh, điểm yếu của các quốc gia.

Thời gian qua, Chính phủ sử dụng bộ chỉ số này như một trong các công cụ quản lý điều hành quan trọng và phân công các bộ, ngành, địa phương cùng có trách nhiệm cải thiện chỉ số. Từ năm 2017 đến nay, Việt Nam liên tục được cải thiện về vị trí xếp hạng cũng như các trụ cột đánh giá GII.

Chỉ số ĐMST năm 2024 của Việt Nam tiếp tục tăng 2 bậc so với năm 2023 (năm 2023 Việt Nam đã tăng 2 bậc so với năm 2022) và được xếp hạng 44/133 quốc gia, nền kinh tế. Trong bảng xếp hạng GII giai đoạn 2014-2024, Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể. Năm 2014, từ xếp hạng vị trí thứ 71, đến năm 2024 xếp hạng của Việt Nam đã lên vị trí 44. Mặc dù thứ hạng này chỉ tăng nhẹ so với năm trước (46 vào năm 2023) nhưng đã phản ánh nỗ lực của nước ta trong việc thúc đẩy ĐMST.

²⁶ Riêng In-đô-nê-xi-a là bình quân giai đoạn 2011-2023.

Việt Nam duy trì vị trí thứ 2 trong nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp. Quốc gia thu nhập trung bình thấp xếp trên Việt Nam là Ấn Độ với thứ hạng 39. Ngoài ra, có 5 quốc gia có thu nhập trung bình cao xếp trên Việt Nam là (Trung Quốc xếp hạng 11, Ma-lai-xi-a xếp hạng 33, Thổ Nhĩ Kỳ xếp hạng 37, Bun-ga-ri xếp hạng 38 và Thái Lan xếp hạng 41), còn lại tất cả các quốc gia xếp trên Việt Nam đều là các quốc gia có nền công nghiệp phát triển, thuộc nhóm thu nhập cao. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam đứng thứ 4 (sau Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a và Thái Lan). Việt Nam tiếp tục có sự cải thiện thứ hạng chỉ số đầu vào ĐMST năm 2024 tăng 4 bậc so với năm 2023 (từ vị trí 57 lên 53); chỉ số đầu ra ĐMST tăng 4 bậc so với năm 2023, từ vị trí 40 lên 36. Việt Nam được WIPO ghi nhận là một trong tám quốc gia thu nhập trung bình cải thiện thứ hạng nhiều nhất tính từ năm 2013 (gồm Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Việt Nam, Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a, I-ran và Ma-rôc). Việt Nam cũng là một trong 3 quốc gia giữ kỷ lục có thành tích vượt trội so với mức độ phát triển trong 14 năm liên tiếp (gồm Ấn Độ, Môn-đô-va và Việt Nam). Điều này cho thấy hiệu quả trong việc chuyển các nguồn lực đầu vào thành kết quả đầu ra ĐMST.

Biểu 4: Tiến bộ về xếp hạng chỉ số GII của Việt Nam giai đoạn 2011-2024

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Nhóm chỉ số đầu vào của ĐMST	63	83	89	100	78	79	71	65	63	62	60	59	57	53
1. Thể chế	84	112	122	121	101	93	87	78	81	83	83	51	48	58
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	85	197	98	89	78	74	70	66	61	79	79	80	71	73
3. Cơ sở hạ tầng	56	75	80	99	88	90	77	78	82	73	79	71	70	56
4. Trình độ phát triển của thị trường	39	49	73	92	67	64	34	33	29	34	22	43	49	43
5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	58	56	67	59	40	72	73	66	69	39	47	50	49	46
Nhóm chỉ số đầu ra của ĐMST	42	59	54	47	39	42	38	41	37	38	38	41	40	36
6. Sản phẩm tri thức và công nghệ	46	58	51	49	28	39	28	35	27	37	41	52	48	44
7. Sản phẩm sáng tạo	31	70	66	58	62	52	52	46	47	38	42	35	36	34
Chỉ số ĐMST	51	76	76	71	52	59	47	45	42	42	44	48	46	44

Nguồn: WIPO

Năm 2024, Việt Nam có 3 chỉ số đứng đầu thế giới là: Chỉ số nhập khẩu công nghệ cao, xuất khẩu công nghệ cao và xuất khẩu hàng hóa sáng tạo. Có 3 chỉ số thuộc nhóm 10 quốc gia dẫn đầu thế giới là: tốc độ tăng NSLĐ (xếp hạng 3); số lượng ứng dụng điện thoại thông minh được tạo ra (xếp hạng 7); chi nghiên cứu và phát triển do doanh nghiệp trang trải/tổng chi nghiên cứu và phát triển (xếp hạng 9). Nhìn một cách tổng thể, thứ hạng GII của Việt Nam luôn có sự tăng hạng kể từ năm 2017 đến nay.

**Biểu 5: Thứ hạng GII của các quốc gia khu vực ASEAN
giai đoạn 2011-2024**

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Xin-ga-po	3	3	8	7	7	6	7	5	8	8	8	7	5	4
Ma-lai-xi-a	31	32	32	33	32	35	37	35	35	33	36	36	36	33
Thái Lan	48	57	57	48	55	52	51	44	43	44	43	43	43	41
Việt Nam	51	76	76	71	52	59	47	45	42	42	44	48	46	44
Phi-li-pin	91	95	90	100	83	74	73	73	54	50	51	59	56	53
In-đô-nê-xi-a	99	100	85	87	97	88	87	85	85	85	87	75	61	54
Bru-nây	75	53	74	99	Không có		71	67	71	71	82	92	87	88
Cam-pu-chia	111	129	110	106	91	95	101	98	98	110	109	97	101	103
Lào										113	117	112	110	111
My-an-ma	Chưa được xếp hạng									129	127	116	Không có	125

Nguồn: WIPO

Về cơ sở hạ tầng (trụ cột 3), năm 2024, Việt Nam xếp hạng 56, tăng 14 bậc (từ vị trí 70 năm 2023). Một số chỉ số trong trụ cột này có sự cải thiện đáng kể như chỉ số về tỷ lệ sử dụng nguồn năng lượng phát thải các-bon thấp đạt 26,8%, xếp hạng 46; chỉ số sản lượng điện (GWh/triệu dân) tăng 5 bậc (từ thứ hạng 75 năm 2023 lên 70); chỉ số GDP/đơn vị năng lượng sử dụng tăng 4 bậc (từ thứ hạng 72 lên 68). Ở trụ cột 4 (trình độ phát triển của thị trường), Việt Nam xếp hạng 43, tăng 6 bậc (từ hạng 49 năm 2023). Chỉ số tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân so với GDP tăng 6 bậc, lên vị trí 15, chỉ số này được WIPO coi là một trong những điểm mạnh của Việt Nam. Ngoài ra, có 2 chỉ số cải thiện 3 bậc là: Giá trị vốn hóa các công ty niêm yết (tăng từ

vị trí 36 lên 33); chỉ số số thương vụ nhận được vốn đầu tư mạo hiểm so với GDP tiếp tục có xu hướng tăng (từ thứ hạng 54 năm 2021 lên thứ hạng 48 năm 2022, thứ hạng 47 năm 2023, thứ hạng 44 năm 2024). Về trình độ phát triển của doanh nghiệp (trụ cột 5), năm 2024, Việt Nam xếp hạng 46, tăng 3 bậc so với năm 2023. Trong đó, điểm mạnh nhất vẫn là chỉ số nhập khẩu công nghệ cao tăng 3 bậc, trở về vị trí dẫn đầu thế giới; chỉ số trả tiền bản quyền/tổng giao dịch thương mại tăng 5 bậc (từ thứ hạng 85 năm 2023 lên thứ hạng 80 năm 2024). Ngoài ra, các chỉ số trong nhóm như chỉ số về liên kết sáng tạo đều có sự cải thiện tích cực, đóng góp vào sự tăng hạng của nhóm chỉ số này (từ hạng 43 năm 2023 tăng 2 bậc lên thứ hạng 41 năm 2024).

Bên cạnh những cải thiện đáng kể năm 2024, Báo cáo GII 2024 cũng cho thấy một số chỉ số cần tiếp tục được quan tâm. Về giáo dục và giáo dục đại học (2 nhóm chỉ số thuộc Trụ cột 2: Vốn con người và nghiên cứu), ngoài chỉ số tỷ lệ sinh viên nhập học đại học tăng 5 bậc, xếp hạng 78, các chỉ số còn lại trong 2 nhóm chỉ số này vẫn chưa cải thiện. Chỉ số điểm PISA về đọc, toán và khoa học giảm 20 bậc, từ thứ hạng 16 của năm 2023 giảm xuống thứ hạng 36 năm 2024; chỉ số tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật giảm 4 bậc, từ thứ hạng 59 giảm xuống thứ hạng 63.

Nhóm chỉ số hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) chưa có chuyển biến đáng kể. Năm 2021, nhóm chỉ số này xếp hạng 79, năm 2022 cải thiện 9 bậc, xếp hạng 70; đến năm 2023 và 2024 lại giảm xuống hạng 71 và 72. Trong đó, chỉ số truy cập ICT năm 2022 và 2023 đạt thứ hạng 41 và 40, nhưng năm 2024 giảm tới 35 bậc, xếp hạng 75. Chỉ số dịch vụ trực tuyến của Chính phủ năm 2024 xếp hạng 75, chỉ số mức độ tham gia trực tuyến vẫn xếp hạng 71 như năm 2023 (dữ liệu của 2 chỉ số này là kết quả điều tra 2 năm/lần).

b) Xếp hạng về môi trường kinh doanh cải thiện về chất lượng nhưng chưa nhanh và mạnh mẽ như kỳ vọng

Báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business - DB) năm 2004, xem xét 5 chỉ số và 133 nền kinh tế. Đến năm 2020, báo cáo DB của Ngân hàng Thế giới chấm điểm và xếp hạng 190 nền kinh tế, bao gồm cả những nền kinh tế nhỏ nhất và một số nước nghèo nhất, dựa trên 10 tiêu chí, gồm: (1) Thành lập doanh nghiệp, (2) Xin giấy phép xây dựng, (3) Nộp thuế, (4) Tiếp cận điện năng, (5) Bảo vệ lợi ích nhà đầu tư thiểu số, (6) Giao thương quốc tế, (7) Thực thi hợp đồng, (8) Đăng ký tài sản, (9) Vay vốn và (10) Xử lý khi mất khả năng thanh toán. Trong 190 nền kinh tế được đánh giá, Việt Nam đạt 69,8 điểm trên 100, cao hơn năm trước (68,36), nhưng

tụt một bậc xuống thứ 70, cách xa thứ hạng của Xin-ga-po (2), Ma-lai-xi-a (12), Thái Lan (21) nhưng cao hơn thứ hạng của In-đô-nê-xi-a (73) và Phi-li-pin (95).

Đối với Việt Nam, với 10 chỉ số được đánh giá trong DB 2020, Việt Nam có 5 chỉ số tăng điểm so với năm 2019 gồm: Thành lập doanh nghiệp, xin giấy phép xây dựng, tiếp cận điện năng, vay vốn, nộp thuế. Có 4/10 chỉ số giữ nguyên điểm số, gồm: Đăng ký tài sản, bảo vệ lợi ích nhà đầu tư thiểu số, giao thương quốc tế và thực thi hợp đồng. Có 1 chỉ số giảm 0,1 điểm là chỉ số xử lý khi mất khả năng thanh toán. Trong các tiêu chí được đánh giá, Ngân hàng Thế giới đánh giá Việt Nam có cải cách, giúp việc kinh doanh dễ dàng hơn là vay vốn và nộp thuế. Tiêu chí có thứ hạng cao nhất là xin giấy phép xây dựng (xếp thứ 25) và thấp nhất là xử lý khi mất khả năng thanh toán (xếp thứ 122).

Trong 5 chỉ số tăng điểm, có 2 chỉ số được ghi nhận cải cách về quy định và thực thi. Đây cũng là hai trong ba chỉ số tăng hạng, đó là vay vốn và nộp thuế. Trong đó, về chỉ số vay vốn, Ngân hàng Thế giới ghi nhận cải cách về tiếp cận thông tin tín dụng với việc cung cấp dữ liệu từ nhà bán lẻ. Nhờ vậy, chỉ số vay vốn tăng 5 điểm (từ 75 điểm lên 80 điểm) và 7 bậc (từ thứ hạng 32 lên thứ hạng 25).

Đáng chú ý là chỉ số nộp thuế (Paying Taxes) của Việt Nam năm 2020 tăng 22 bậc, đưa Việt Nam từ vị trí thứ 131 lên thứ hạng 109 trong tổng số 190 quốc gia được đánh giá. Nhờ đó, ngành Thuế Việt Nam đã vượt chỉ tiêu của Chính phủ đề ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Theo đó, mục tiêu chỉ số nộp thuế năm 2019 tăng lên 7-10 bậc, tiệm cận mục tiêu đến năm 2021 lên 30-40 bậc.

Để đánh giá về chỉ số nộp thuế, Ngân hàng Thế giới đã căn cứ vào các tiêu chí như: Số giờ nộp thuế, số lần nộp thuế trong năm, tổng mức thuế suất trên lợi nhuận, chỉ số sau kê khai (hoàn thuế giá trị gia tăng, thanh/kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp). Theo báo cáo DB 2020 của Ngân hàng Thế giới, phần lớn các chỉ số này đều có sự cải thiện so với năm trước đó và được ghi nhận nhờ những nỗ lực của Chính phủ và các bộ, ngành tại Việt Nam. Cụ thể, thời gian nộp thuế giảm 114 giờ (từ 498 xuống 384 giờ); trong đó, 94 giờ giảm là do cải cách, đơn giản hóa các thủ tục về khai thuế giá trị gia tăng và 20 giờ giảm là do những cải cách, đơn giản hóa các thủ tục về nộp và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Số lần nộp thuế giảm từ 10 lần năm 2019 xuống còn 6 lần năm 2020. Tổng mức thuế suất (tỷ lệ tổng thuế và đóng góp) giảm 0,2 điểm phần trăm, từ mức 37,8% năm 2019 xuống còn 37,6% năm 2020.

Trong báo cáo DB 2020, chỉ số tiếp cận điện năng tiếp tục duy trì thứ hạng. Theo đó, chỉ số tiếp cận điện năng của Việt Nam tiếp tục đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN - nằm trong nhóm ASEAN-4, đồng thời duy trì vị trí xếp hạng 27 trên tổng số 190 quốc gia và nền kinh tế. Trong khi đó, một số quốc gia như Xin-ga-po đã tụt hạng từ vị trí thứ 16 xuống vị trí thứ 19 thế giới, Phi-li-pin tụt hạng đứng thứ 6 trong khu vực sau Bru-nây.

Chỉ số điện năng được DB 2020 đánh giá theo các tiêu chí: Thủ tục, thời gian và chi phí để kết nối với lưới điện, độ tin cậy cung cấp điện và tính minh bạch của giá điện. Trong đó, về số thủ tục và thời gian thực hiện của ngành Điện Việt Nam tiếp tục duy trì vị trí thứ 2 trong khu vực ASEAN. So sánh Việt Nam với các quốc gia tham gia ký kết Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cho thấy chỉ số tiếp cận điện năng của Việt Nam đang ở nhóm 4 nước tốt nhất của các nước tham gia Hiệp định này.

Từ bức tranh môi trường kinh doanh tại Việt Nam qua DB 2020, Việt Nam đã cải thiện về chất lượng môi trường kinh doanh (qua việc tăng điểm), song sự cải thiện này còn ít và chậm; trong khi một số nền kinh tế cải cách nhanh và mạnh mẽ hơn²⁷. Cụ thể trong khu vực ASEAN, Xin-ga-po duy trì ổn định vị trí thứ 2 từ năm 2016; Ma-lai-xi-a tăng hạng nhiều và liên tiếp trong hai năm gần đây (hai năm tăng 12 bậc); Thái Lan tăng tốc mạnh trong năm 2017 (tăng 20 bậc) và tiếp tục tăng 6 bậc trong năm 2019; In-đô-nê-xi-a sau 3 năm cải thiện mạnh mẽ và tăng liên tục (năm 2017 tăng 42 bậc so với năm 2014), từ năm 2018 có xu hướng chững lại; Phi-li-pin tăng tới 29 bậc.

c) Chỉ số Nhà quản trị mua hàng²⁸ duy trì ở mức tích cực, thể hiện nhu cầu sản xuất ngày càng tăng và tăng trưởng của nền kinh tế được cải thiện

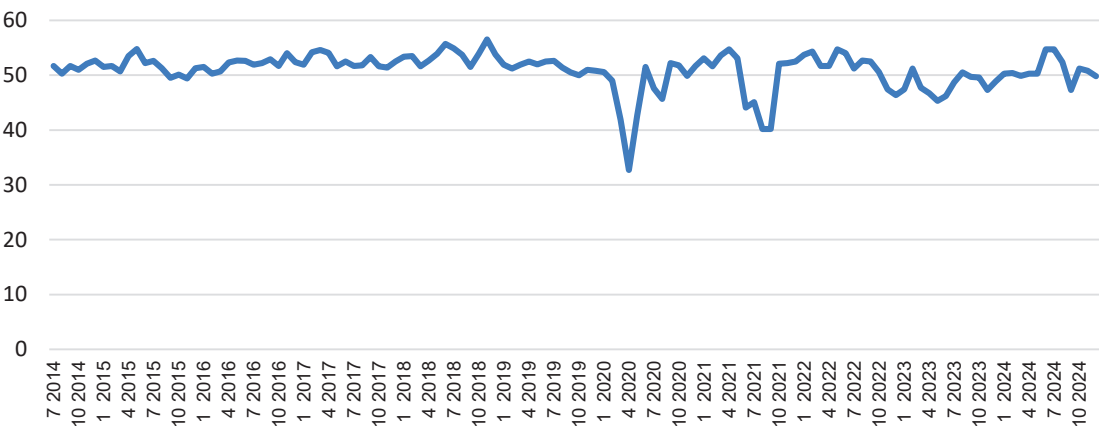
Trong những năm qua, hoạt động sản xuất của Việt Nam ngày càng gia tăng, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng của nền kinh tế, thể hiện ở chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) hằng tháng hầu hết ở mức tích cực, ngoại trừ thời gian bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 và xung đột quân sự giữa Nga - U-crai-na. Cùng với những khó khăn,

²⁷ Nguồn: <https://baochinhphu.vn/moi-truong-kinh-doanh-viet-nam-nhin-tu-xep-hang-toan-cau-102263110.htm>.

²⁸ Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) là chỉ số đo lường sức khỏe của nền kinh tế trong lĩnh vực sản xuất, nhằm cung cấp thông tin về các điều kiện kinh doanh hiện tại cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà phân tích và quản lý mua hàng của các công ty/tập đoàn. PMI dựa trên 5 chỉ số thành phần chính: đơn đặt hàng mới; mức tồn kho; sản lượng sản xuất; giao hàng từ nhà cung ứng; môi trường lao động. Lĩnh vực sản xuất được chia thành 8 ngành chính: Kim loại cơ khí; hóa chất và nhựa; điện tử và quang học; thực phẩm và đồ uống; cơ khí chế tạo; dệt may; gỗ và giấy; vận tải. Chỉ số PMI trên 50 điểm thể hiện sự mở rộng hoạt động sản xuất so với tháng trước, tình hình sản xuất không có gì thay đổi khi PMI ở mức 50 điểm và dưới 50 điểm cho thấy sản xuất có dấu hiệu chững lại.

thách thức mà nền kinh tế nước ta phải đối mặt trong giai đoạn 2011-2024, chỉ số PMI biến động theo xu hướng chung. Theo đánh giá của Nikkei, giai đoạn 2015-2019, chỉ số PMI luôn ở mức tích cực và trên 50 điểm, trừ tháng 9 và tháng 11 năm 2015 đạt lần lượt là 49,5 và 49,4. Trong giai đoạn này, tăng trưởng kinh tế khởi sắc, sản xuất ổn định, chỉ số PMI tháng 11/2018 đạt cao nhất với 56,5 điểm. Chỉ số PMI tăng cao phần lớn do các điều kiện sản xuất kinh doanh đã được cải thiện nhiều; tồn kho hàng mua và hàng thành phẩm tiếp tục giảm từ đầu năm 2016; số lượng đơn đặt hàng mới tăng đáng kể làm cho sản lượng hàng hóa, việc làm và hoạt động mua hàng tăng nhanh. Trong 4 năm tiếp theo 2020-2024, đại dịch Covid-19 xuất hiện và bùng nổ trên toàn thế giới khiến sản xuất đình trệ, các quốc gia phải thực hiện giãn cách xã hội. Vì vậy, chỉ số PMI trong những tháng đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đều rất thấp, trong đó, tháng 4/2020 chỉ đạt 32,7 điểm, là mức thấp nhất của các tháng trong giai đoạn 2011-2024; tháng 8 và tháng 9 đạt 40,2 điểm. Bước sang năm 2022, các Nghị quyết, Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội của Chính phủ được thực thi mạnh mẽ, đưa hoạt động sản xuất kinh doanh từng bước được khôi phục trở lại, nhờ đó chỉ số PMI đã đạt mức tích cực hơn, thể hiện lĩnh vực sản xuất luôn ở trạng thái mở rộng. Từ cuối năm 2022 đến nay, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na diễn biến phức tạp, khó lường, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, lạm phát ở mức cao, tổng cầu thế giới suy giảm. Do đó, chỉ số PMI từ tháng 11/2022 và các tháng năm 2023 đều ở mức thấp dưới 50 điểm, riêng tháng 2 và tháng 8 năm 2023 đạt 51,2 điểm và 50,5 điểm.

Hình 11: Biến động chỉ số PMI từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 12 năm 2024 (Điểm)



Nguồn: Tradingeconomic.com

Năm 2024, mặc dù kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhưng tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng tích cực nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, giá trung bình của hàng hóa giảm nhờ nguồn cung được cải thiện. Nhờ đó, chỉ số PMI được cải thiện, thể hiện rõ các hoạt động sản xuất kinh doanh có xu hướng khởi sắc, số lượng và đơn đặt hàng mới tăng trở lại. Các tháng 1, tháng 2, tháng 4, tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8, tháng 10, tháng 11 đều đạt trên 50 điểm; riêng tháng 3, tháng 9 lần lượt đạt 49,9 điểm và 47,3 điểm; tháng 6, tháng 7 cùng đạt mức cao nhất 54,7 điểm, đây là hai tháng có số lượng đơn đặt hàng tăng mạnh nhất kể từ tháng 3/2011. Chỉ số PMI tháng 12 đạt dưới 50 điểm, cho thấy các điều kiện kinh doanh tổng thể đã suy giảm nhẹ vào thời điểm cuối năm.

d) Hệ số tín nhiệm quốc gia từng bước được nâng hạng

Hệ số tín nhiệm quốc gia là chỉ số phản ánh khả năng và sự sẵn sàng hoàn trả đúng hạn tiền gốc và lãi trong danh mục nợ của một quốc gia. Đây là chỉ số cơ bản được các nhà đầu tư quốc tế sử dụng như là một yếu tố xác định mức độ rủi ro khi đầu tư vào một quốc gia. Do đó, kết quả xếp hạng tín nhiệm ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng huy động vốn của một quốc gia trên thị trường quốc tế. Nhận thức về mức độ quan trọng của hệ số tín nhiệm quốc gia, Việt Nam đã hợp tác với 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm có uy tín trên thế giới gồm Moody's, Standard & Poor's (S&P) và Fitch Rating (FR) để định kỳ các tổ chức này đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia cho Việt Nam.

Năm 2013, theo S&P, Việt Nam có hệ số tín nhiệm tài chính thấp nhất so với một số nước ASEAN và Hàn Quốc, ở mức BB-, là mức ít bị ảnh hưởng trong ngắn hạn nhưng phải đối mặt với sự không ổn định đang gây bất lợi cho hoạt động kinh doanh, các điều kiện tài chính và kinh tế. Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a là hai nước có hệ số tín nhiệm tài chính cao AA và A tương ứng (có khả năng tài chính vững chắc, đáp ứng được các cam kết về tài chính). Mức xếp hạng tín nhiệm của Thái Lan là BBB+, thể hiện khả năng tài chính mạnh mặc dù dễ bị tác động bởi những hoàn cảnh kinh tế nhất định; In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin có cùng mức xếp hạng tín nhiệm BBB-, là mức khuyến cáo nên ít đầu tư vào thị trường này.

Năm 2014 đã đánh dấu bước ngoặt mới về mức xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam, thể hiện ở việc tổ chức Moody's đã nâng hạng tín nhiệm của Việt Nam lên mức B1 (so với mức B2 năm 2012); trong khi đó S&P và FR tiếp tục duy trì xếp hạng tín nhiệm nước ta ở mức BB- với triển vọng được đánh giá là ổn định và tích cực. Mặc

dù đây là mức thấp nhất so với một số nước ASEAN và Hàn Quốc, nhưng là thông điệp có ý nghĩa tích cực, góp phần giúp các nhà đầu tư có nhìn nhận khả quan hơn về kinh tế Việt Nam, đồng thời nâng cao uy tín của quốc gia và góp phần làm giảm chi phí huy động vốn khi nước ta tiếp cận thị trường vốn quốc tế.

Tháng 4 năm 2019, S&P đã nâng xếp hạng hệ số tín nhiệm của Việt Nam từ mức BB- lên BB. Đây là lần đầu tiên sau 9 năm (kể từ tháng 12/2010 giữ nguyên mức xếp hạng BB- trong một thời gian dài²⁹). Ngày 26/5/2022, S&P đã nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+ với triển vọng Ổn định. Trong bối cảnh kinh tế thế giới còn gặp nhiều khó khăn sau đại dịch Covid-19 và ảnh hưởng của xung đột Nga - U-crai-na, việc Việt Nam được một tổ chức xếp hạng tín nhiệm uy tín hàng đầu thế giới nâng hạng cho thấy vai trò của Việt Nam trên thị trường vốn quốc tế ngày càng tích cực, là sự công nhận về vị thế của kinh tế Việt Nam trên trường quốc tế và trong khu vực. Sau đại dịch Covid-19, Việt Nam là nước duy nhất trong 8 nước khu vực ASEAN được nâng hạng năm 2022, trong khi phần lớn các nước giữ nguyên, riêng Ma-lai-xi-a và Lào bị FR hạ 1 bậc xuống lần lượt là BBB+ và CCC.

Theo công bố của S&P, ngoài việc ghi nhận sự hồi phục mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam sau đại dịch Covid-19, cũng như tăng trưởng mạnh nhờ xuất khẩu và đầu tư nước ngoài FDI, yếu tố quan trọng được S&P đề cập đó là những cải thiện mạnh mẽ về các quy trình thủ tục hành chính của Chính phủ Việt Nam về quy trình thực hiện nghĩa vụ nợ nước ngoài do Chính phủ bảo lãnh. Bên cạnh các điểm mạnh, S&P cũng ghi nhận những điểm cần cải thiện, bao gồm tăng trưởng GDP chưa đạt mức như dự báo của S&P, giải ngân đầu tư công chậm và một số điểm yếu của hệ thống ngân hàng - tài chính Việt Nam.

So với một số nước trong khu vực ASEAN, hệ số tín nhiệm của Việt Nam năm 2022 có mức xếp hạng thấp hơn Ma-lai-xi-a (A-), In-đô-nê-xi-a (BBB), Phi-li-pin (BBB+), Thái Lan (BBB+). Riêng Xin-ga-po có mức xếp hạng tương đương với các thị trường tài chính đã phát triển cao (AAA) trong khi Lào và Cam-pu-chia chưa tham gia xếp hạng tín nhiệm bởi S&P. Trung Quốc hiện cũng được xếp hạng ở mức A+.

Ngày 8/12/2023, FR nâng mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+, triển vọng ‘Ổn định’ trên cơ sở ghi nhận triển vọng tăng trưởng thuận lợi trong trung hạn, được củng cố bởi dòng vốn đầu tư nước ngoài mạnh mẽ. Việc tham gia vào mạng lưới hiệp định thương mại tự do rộng khắp khu vực và toàn

²⁹ <https://vneconomy.vn/standard-poors-nang-xep-hang-tin-nhiem-cho-viet-nam-sau-9-nam.htm>.

cầu trong bối cảnh đa dạng hóa chuỗi cung ứng và việc nâng cấp quan hệ với Mỹ lên "Đối tác chiến lược toàn diện" sẽ tiếp tục thúc đẩy thu hút dòng vốn FDI mạnh mẽ hơn vào Việt Nam. Đây cũng là một trong những nhân tố để các tổ chức xếp hạng tín nhiệm nâng hạng cho nước ta.

Năm 2024, trong bối cảnh nhiều quốc gia tiếp tục đối mặt với bất ổn kinh tế và nguy cơ bị hạ bậc tín nhiệm do ảnh hưởng của xung đột địa chính trị toàn cầu, Việt Nam vẫn duy trì được vị thế ổn định trong đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm uy tín. Cả ba tổ chức lớn S&P, Moody's và FR đều giữ nguyên hệ số tín nhiệm quốc gia của Việt Nam, cho thấy sự tin tưởng vào nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc và tiềm năng tăng trưởng dài hạn. S&P duy trì xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam ở mức BB+ với triển vọng "Ổn định"; Moody's giữ nguyên mức xếp hạng Ba2 với triển vọng "Ổn định"; FR xác nhận xếp hạng BB+ với triển vọng "Ổn định". Tuy nhiên, theo đánh giá của S&P, xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam thấp hơn Thái Lan (BBB⁺), In-đô-nê-xi-a (BBB), Phi-li-pin (BBB) và Ma-lai-xi-a (BBB+).

Việc nâng hạng lên BB+ là một bước tiến quan trọng đối với nền kinh tế và thị trường vốn Việt Nam bởi những lý do sau: (1) Mức điểm BB+ đã tiệm cận với nhóm điểm mức đầu tư của S&P, tức là nếu lên đến điểm BBB-, Việt Nam sẽ lọt vào tiêu chí đầu tư của nhiều định chế tài chính trên thế giới; (2) Nâng hạng tín nhiệm giúp giảm chi phí huy động vốn không chỉ cho trái phiếu Chính phủ Việt Nam với sự quan tâm của các nhà đầu tư quốc tế mà còn cho doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào thị trường nợ quốc tế.

7. Thực trạng phát triển của một số ngành, khu vực và lĩnh vực kinh tế

a) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giữ vững vai trò bộ đỡ của nền kinh tế

Trong giai đoạn 2010-2024, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giữ vị trí quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế đất nước, luôn là bộ đỡ của nền kinh tế trước các cú sốc như đại dịch Covid-19, xung đột quân sự giữa Nga - U-crai-na, trong mỗi giai đoạn kinh tế Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức, khó khăn từ môi trường bên ngoài.

Quy mô giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam tăng khá so với các nước trong khu vực ASEAN. Theo số liệu của Ngân hàng thế giới, năm 2010, quy mô giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành đạt 22,6 tỷ USD, bằng 79,0% của Phi-li-pin; 63,1% của Thái Lan và 21,5%

của In-đô-nê-xi-a. Đến năm 2016, giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam đạt 35,5 tỷ USD, vượt qua quy mô của Thái Lan và Phi-li-pin, đứng thứ hai trong khu vực, chỉ sau In-đô-nê-xi-a. Năm 2024, quy mô giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam đạt 56,5 tỷ USD, tiếp tục đứng thứ hai trong khu vực ASEAN và gấp 1,2 lần Thái Lan; 1,3 lần Phi-li-pin; 1,6 lần Ma-lai-xi-a; 3,7 lần My-an-ma và chỉ bằng 32,1% của In-đô-nê-xi-a.

Ngành trồng trọt đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến; nhờ làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh nên sản lượng và chất lượng nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế tăng. Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm trên 80% gạo xuất khẩu, giúp nâng giá gạo xuất khẩu bình quân tăng từ 502 USD/tấn năm 2018 lên 510 USD/tấn năm 2019. Đặc biệt, giống gạo ST25 được công nhận là “gạo ngon nhất thế giới năm 2019” tại Hội nghị Thương mại gạo thế giới lần thứ 11 tổ chức tại Phi-lip-pin³⁰. Việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) ngày càng mở rộng và hiệu quả đã mang lại sản phẩm an toàn, chất lượng tốt, năng suất cao. Bên cạnh đó, việc mở rộng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất cùng với kết quả nghiên cứu, đánh giá, triển khai mô hình cánh đồng mẫu lớn đã đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị... Hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích không ngừng tăng lên qua các năm. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt tăng từ 54,6 triệu đồng/ha năm 2010 lên 82,6 triệu đồng/ha năm 2015, lên 102,7 triệu đồng/ha năm 2020 và năm 2024 đạt 141,1 triệu đồng/ha.

Hoạt động trồng trọt chú trọng đến chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả, thể hiện ở việc giảm diện tích cây trồng hằng năm không hiệu quả sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn như chuyển đổi diện tích trồng lúa bị hạn hán hoặc nhiễm mặn sang trồng cây ăn quả, loại bỏ những cây trồng lâu năm đã già cỗi để tập trung vào cây cho năng suất cao. Năm 2010, diện tích trồng lúa của cả nước là 7.489,4 nghìn ha thì đến năm 2015 diện tích trồng lúa là 7.828,0 nghìn ha, tăng 4,52% so với năm 2010; năm 2020 là 7.278,9 nghìn ha, giảm 7,0% so với năm 2015 và đến năm 2024 diện tích trồng lúa là 7.127,1 nghìn ha, giảm 362,3 nghìn ha so với năm 2010. Mặc dù diện tích gieo trồng lúa giảm nhưng năng suất vẫn đạt khá do người nông dân đã áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất. Năng suất lúa cả nước năm 2010, năm 2015, năm 2020 và năm 2024 luôn tăng, lần lượt là

³⁰ Nguồn: <https://mic.gov.vn/phat-trien-nong-nghiep-ung-dung-cong-nghe-cao-197150688.htm>.

53,4 tạ/ha; 57,6 tạ/ha; 58,8 tạ/ha và 61,0 tạ/ha. Sản lượng lúa tăng tương ứng là 40,0 triệu tấn; 45,1 triệu tấn; 42,8 triệu tấn và 43,5 triệu tấn.

Trong khi diện tích lúa và cây công nghiệp hằng năm có xu hướng giảm thì diện tích cây lâu năm tăng lên, đặc biệt là cây ăn quả. Diện tích cây công nghiệp lâu năm không ổn định qua các năm do biến động giá và một phần diện tích già cỗi cần phải trồng tái canh. Năm 2024, diện tích trồng cây cao su đạt 909,3 nghìn ha, tăng 160,6 nghìn ha so với năm 2010; cà phê đạt 731,9 nghìn ha, tăng 177,1 nghìn ha; hồ tiêu đạt 109,8 nghìn ha, tăng 58,5 nghìn ha; cây điều đạt 295,9 nghìn ha, giảm 83,4 nghìn ha; chè đạt 121,9 nghìn ha, giảm 8,0 nghìn ha. Diện tích trồng cây ăn quả năm 2024 đạt 1.297,7 nghìn ha, tăng 518 nghìn ha (tương đương tăng 66,4%).

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và liên kết sản xuất trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và thủy sản³¹

Giai đoạn 2011-2020, số lượng máy kéo các loại tăng 60%, máy cấy gấp 10 lần, máy bơm nước tăng 60%, máy gặt đập liên hợp tăng 80%, máy sấy nông sản tăng 30%, máy chế biến thức ăn gia súc tăng 91%, máy chế biến thức ăn thủy sản tăng 2,2 lần và máy phun thuốc bảo vệ thực vật tăng 3,5 lần.

Mức độ cơ giới hóa tại một số khâu, trong một số lĩnh vực ngành nông nghiệp có tỷ lệ khá cao như: Trồng trọt đạt từ 70% đến 100% (làm đất, tưới, bảo vệ thực vật), chăn nuôi đạt từ 55% đến 90%. Đối với sản xuất lúa, giai đoạn từ năm 2008 đến 2021, khâu làm đất tăng từ 75% lên 97%; khâu gieo sạ, cấy từ 5% lên 65%; khâu chăm sóc, bảo vệ thực vật từ 55% lên 80%; khâu thu hoạch từ 15% lên 78%; khâu thu gom rơm, rạ đạt 90%.

Trong chăn nuôi, chăn nuôi nông hộ, nhỏ lẻ giảm mạnh, chuyển dần sang chăn nuôi tập trung, quy mô trang trại; liên kết sản xuất giữa các nông hộ hoặc giữa nông hộ với doanh nghiệp ngày càng được quan tâm. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và việc ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao trong chăn nuôi được thúc đẩy; mô hình chăn nuôi theo hướng hữu cơ bước đầu đạt hiệu quả kinh tế cao đang dần được phổ biến, nhân rộng. Nhờ đó, sản xuất chăn nuôi được duy trì phát triển tốt, tổng đàn vật nuôi chính đều tăng, ngoại trừ đàn trâu giảm nhẹ do diện tích chăn thả thu hẹp, nhu cầu về sức kéo giảm mạnh và hiệu quả kinh tế không cao.

³¹ Nguồn: Kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020.

Từ chăn nuôi manh mún, nhỏ lẻ, tự cung tự cấp, đến nay Việt Nam đã được biết đến là một quốc gia có ngành chăn nuôi lợn đứng thứ 5 về đầu con, thứ 6 về sản lượng thịt so với thế giới (năm 2022). Năm 2024, tổng số lợn cả nước ước tính đạt 26,5 triệu con; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng gần 5,2 triệu tấn. Hiện nay, cả nước có 17 địa phương có mô hình chăn nuôi lợn hữu cơ với trên 75 nghìn con; sản lượng thịt hơi gần 7 nghìn tấn.

Về chăn nuôi gia cầm, quy mô đàn từ 301,9 triệu con năm 2010 lên đến 584,1 triệu con năm 2024, gấp 1,9 lần; sản lượng trứng tương ứng từ 6,4 tỷ quả lên 20,4 tỷ quả, gấp 3,2 lần. Quy mô đàn trâu đến năm 2024 là 2.032,4 nghìn con, giảm 885,3 nghìn con so với năm 2010; quy mô đàn bò có 6.212,2 nghìn con, tăng 307,6 nghìn con.

Ngành Lâm nghiệp tăng trưởng ổn định, làm chủ nhiều công nghệ tiên tiến, tạo ra các dây chuyền chế biến, bảo quản có chất lượng tương đương với sản phẩm nhập khẩu, hình thành ngành công nghiệp chế biến lâm sản đứng thứ hai ở khu vực châu Á và đứng thứ năm trên thế giới.

Trong giai đoạn 2010-2024, ngành Thủy sản đã chủ động đi trước trong hội nhập quốc tế, đẩy mạnh áp dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu. Ngành Thủy sản đã được chú trọng đầu tư và phát triển khá toàn diện, sản lượng liên tục tăng trong hơn 10 năm vừa qua. Từ 5,2 triệu tấn thủy sản năm 2010 tăng lên 6,7 triệu tấn năm 2015; 8,6 triệu tấn năm 2020 và đến năm 2024 là 9,7 triệu tấn.

Hoạt động sản xuất thủy sản phát triển theo hướng bền vững

Khai thác hải sản: Nhà nước đã ban hành nhiều quy định về khai thác thủy sản, trong đó trọng tâm khai thác gắn với bảo vệ, bảo tồn nguồn lợi hải sản đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững. Năm 2024, sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 3.863,9 nghìn tấn, gấp 1,6 lần năm 2010. Đây là kết quả thực hiện kiên định với định hướng "tăng nuôi trồng, giảm cường lực khai thác". Từ năm 2020 đến nay, số lượng tàu khai thác giảm dần³². Năm 2024, số lượng tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90CV trở lên là 34.730 chiếc, gấp 1,8 lần năm 2010.

³² Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên năm 2020 là 35.214 chiếc, giảm 0,96% so với năm trước; năm 2021 là 35.099 chiếc, giảm 0,32%; năm 2022 là 34.919 chiếc, giảm 0,51% và năm 2023 là 34.825 chiếc, giảm 0,26%.

Nuôi trồng thủy sản: Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2024 đạt 5,8 triệu tấn, gấp 2,1 lần năm 2010 (2,7 triệu tấn), tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2024 đạt 5,5%/năm. Đặc biệt, diện tích nuôi trồng năm 2024 chỉ tăng 16,8% so với năm 2010 nhưng sản lượng gấp tới 2,13 lần. Nhờ vậy mà giá trị sản phẩm thu được trên một ha nuôi trồng thủy sản tăng từ 103,8 triệu đồng/ha năm 2010 lên 285,2 triệu đồng/ha năm 2024. Đồng thời, điều này chứng minh sự cải thiện quy trình nuôi liên tục và gia tăng năng suất bền vững nhờ tuân thủ các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế và an toàn thực phẩm nghiêm ngặt như GlobalGAP, ASC và BAP... Trong nuôi trồng thủy sản, tôm sú và tôm thẻ chân trắng là những sản phẩm chủ lực và có giá trị xuất khẩu cao. Sản lượng nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng năm 2024 đạt 1.222,6 nghìn tấn, gấp 2,8 lần so với năm 2010; sản lượng cá tra đạt 1.866,6 nghìn tấn, gấp 18 lần.

Những kết quả đạt được của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong thời gian qua đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Việt Nam trở thành quốc gia hàng đầu thế giới về xuất khẩu nông sản. Năm 2023³³, xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam đạt 34,6 tỷ USD, đứng thứ 19 thế giới và thứ 3 trong khu vực ASEAN, sau In-đô-nê-xi-a 60,3 tỷ USD (thứ 11 thế giới), Thái Lan 53,3 tỷ USD (thứ 13 thế giới).

Như vậy, trong thời gian qua khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản liên tục phát triển cả về quy mô và trình độ sản xuất, duy trì tăng trưởng ở mức khá cao, khẳng định vị thế quan trọng, là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia và đóng góp tích cực cho xuất khẩu. Sản xuất kinh doanh nông nghiệp phát triển mạnh theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hệ thống tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp ngày càng được hoàn thiện; tỷ lệ nông sản qua chế biến tăng dần, thị trường tiêu thụ được mở rộng, xuất khẩu tăng nhanh cả về sản lượng, giá trị và tỷ trọng sản phẩm chất lượng cao. Việt Nam trở thành một trong những nước có một số mặt hàng xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới.

b) Ngành công nghiệp đang từng bước cải thiện và vươn lên giữ vai trò đầu tàu của nền kinh tế

Ngành công nghiệp đã phát huy thế mạnh và tận dụng cơ hội, nguồn lực trong và ngoài nước để từng bước cải thiện và vươn lên, giữ vai trò đầu tàu của nền kinh tế. Chủ trương phát triển kinh tế gắn với tái cơ cấu các ngành kinh tế, thúc đẩy công

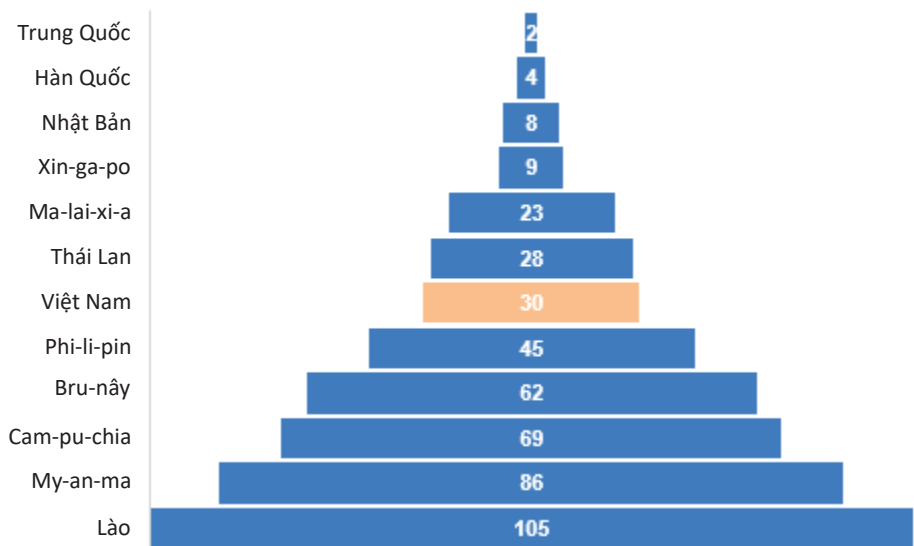
³³ Nguồn: Tổ chức Thương mại thế giới,
https://www.wto.org/english/tratop_e/agric_e/ag_imp_exp_charts_e.htm.

nghiệp hóa và gia nhập cách mạng công nghiệp 4.0 là những bước ngoặt quan trọng, tạo nền tảng và cơ hội cho công nghiệp Việt Nam phát triển.

Trong giai đoạn 2010-2024, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển công nghiệp, ngày càng khẳng định được vị thế là một trong những trung tâm sản xuất công nghiệp trong khu vực và trên thế giới, góp phần vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, tạo dựng vị thế của Việt Nam trong mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Đến nay, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong những quốc gia có nền công nghiệp thuộc vào nhóm các quốc gia có năng lực cạnh tranh toàn cầu ở mức trung bình cao. Năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp Việt Nam tăng 65 bậc trong vòng hơn 30 năm, từ vị trí thứ 95 vào năm 1990 lên vị trí thứ 30 vào năm 2023 (theo xếp hạng của UNIDO), trở thành quốc gia có mức tăng hạng nhanh nhất trong các nước thuộc khu vực ASEAN, thuộc nhóm 4 nước có năng lực cạnh tranh mạnh nhất trong khối ASEAN. Thứ hạng năm 2023 của Việt Nam thấp hơn so với Thái Lan (28), Ma-lai-xi-a (23) và các nước phát triển hơn như Xin-ga-po (9), Hàn Quốc (4), Trung Quốc (2) và Nhật Bản (8).

Hình 12: Thứ hạng năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp một số quốc gia năm 2023 trong bảng xếp hạng thế giới



Nguồn: UNIDO

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò chủ lực của nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng nhiều năm trên 2 con số, đóng góp tích cực vào mức tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng cũng như toàn nền kinh tế. Bình quân giai

đoạn 2011-2024, giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,85%/năm, cao nhất trong 3 khu vực kinh tế.

Quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động đã ngày càng hướng vào công nghiệp hóa. Cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyên dịch tích cực. Tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng trong GDP liên tục giảm (từ 6,80% năm 2010 xuống còn 3,33% năm 2016 và chỉ còn 2,50% vào năm 2024). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã trở thành động lực tăng trưởng chính của toàn ngành công nghiệp. Xét cả giai đoạn 2010-2024, ngành công nghiệp chế biến chế tạo không ngừng được mở rộng quy mô và chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành công nghiệp, đóng góp trong GDP tăng liên tục qua các năm (tăng từ 17,13% năm 2010 lên 21,49% năm 2016; 23,79% vào năm 2019 và 24,43% vào năm 2024).

Theo Ngân hàng thế giới, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP của Việt Nam năm 2024 ở mức khá cao so với một số nước trong khu vực châu Á, chỉ thấp hơn Cam-pu-chia (27,81%); Trung Quốc (24,87%). Ngoài ra, trong khi tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo trong GDP của các nước có xu hướng giảm thì Việt Nam lại tăng nhanh. Bình quân trong giai đoạn 2011-2024, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP của Việt Nam tăng 0,52 điểm phần trăm/năm; trong khi đó Thái Lan giảm 0,47 điểm phần trăm/năm; Xin-ga-po giảm 0,32 điểm phần trăm/năm; Ma-lai-xi-a giảm 0,07 điểm phần trăm/năm; Phi-li-pin giảm 0,45 điểm phần trăm/năm; Ấn Độ giảm 0,32 điểm phần trăm/năm; Trung Quốc giảm 0,44 điểm phần trăm/năm.

Biểu 4: Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP của Việt Nam và một số quốc gia giai đoạn 2010-2024 (%)

	2010	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Quốc	31,07	25,74	26,97	26,42	25,50	24,87
Cam-pu-chia	19,69	24,00	26,65	27,12	26,33	27,81
Ấn Độ	17,03	14,12	14,38	13,15	13,02	12,53
In-đô-nê-xi-a	22,04	19,87	19,24	18,34	18,67	18,98
Ma-lai-xi-a	23,43	22,23	23,36	23,33	23,02	22,50
Phi-li-pin	21,92	17,66	17,64	17,23	16,23	15,68
Xin-ga-po	20,77	19,65	20,63	19,66	16,98	16,33
Thái Lan	30,93	25,56	27,15	27,02	24,98	24,32
Việt Nam	17,13	23,95	24,46	24,66	24,15	24,43

Nguồn: Cục Thống kê và Ngân hàng thế giới

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng từ 288 USD năm 2010 lên 1.152 USD năm 2024, cao hơn nhiều quốc gia như Cam-pu-chia (731 USD), Lào (192 USD), Phi-li-pin (625 USD), In-đô-nê-xi-a (935 USD). Tuy nhiên, chỉ tiêu này của Việt Nam thấp hơn nhiều so với các nước như: Xin-ga-po (14.810 USD); Bru-nây (3.686 USD); Ma-lai-xi-a (2.670 USD); Thái Lan (1.787 USD); nước phát triển hơn như Trung Quốc (3.308 USD). Bên cạnh đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành cần đội ngũ lao động có trình độ đào tạo ở mức cao nhưng đến năm 2024 Việt Nam chỉ có 23,1% lao động của ngành này đã qua đào tạo ít nhất 3 tháng trở lên, còn lại là lao động chưa qua đào tạo hoặc đã qua đào tạo nhưng không được cấp chứng chỉ.

Biểu 5: Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người giai đoạn 2010-2024 của một số quốc gia (USD)

	2010	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Bru-nây	437	495	1.833	3.001	4.259	3.414	3.686
Cam-pu-chia	188	347	500	578	631	640	731
Trung Quốc	1.439	2.321	2.736	3.476	3.427	3.302	3.308
Ấn Độ	229	247	269	322	309	329	338
In-đô-nê-xi-a	676	690	766	825	867	910	935
Lào	125	174	199	220	180	191	192
Ma-lai-xi-a	2.085	2.151	2.214	2.547	2.741	2.619	2.670
My-an-ma	201	243	379	319	296	270	306
Phi-li-pin	474	580	570	615	611	617	625
Xin-ga-po	9.813	10.066	12.070	16.518	17.749	14.499	14.810
Thái Lan	1.538	1.557	1.785	1.916	1.867	1.797	1.787
Việt Nam	288	540	846	906	1.028	1.045	1.152

Nguồn: Ngân hàng thế giới

Việt Nam đã hình thành được một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như: khai thác, chế biến dầu khí; điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin; luyện kim, sắt thép; xi măng và vật liệu xây dựng; dệt may, da giày; cơ khí chế biến chế

tạo, ô tô, xe máy..., tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, cũng như thúc đẩy quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước. Công nghiệp hỗ trợ được quan tâm phát triển, tăng cường liên kết, đặc biệt là trong những ngành sản xuất chủ lực của Việt Nam như dệt may, da giày, điện tử, công nghiệp chế biến nông sản... Bước đầu hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và gia tăng tỷ lệ nội địa hóa. Cơ cấu sản phẩm có sự dịch chuyển tích cực khi tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao và vừa của Việt Nam tăng lên đáng kể, tạo cơ sở hình thành một số tập đoàn công nghiệp tư nhân có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Cùng với các hoạt động thu hút đầu tư với sự tham gia của nhiều tập đoàn kinh tế lớn và công ty đa quốc gia hàng đầu tại Việt Nam, các doanh nghiệp trong nước cũng đã có bước phát triển, vươn lên mạnh mẽ, trong đó đã hình thành và phát triển được các tập đoàn kinh tế lớn hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp cơ bản, vật liệu, cơ khí chế tạo... như Viettel, Vingroup, Trường Hải, Thành Công, Hòa Phát..., tạo nền tảng cho công nghiệp hỗ trợ, giúp Việt Nam từng bước tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, còn nhiều khó khăn, thách thức đặt ra trong quá trình phát triển công nghiệp của nước ta, đặc biệt trước những yêu cầu và đòi hỏi trong giai đoạn phát triển sắp tới với mục tiêu đặt ra là vượt qua bẫy thu nhập trung bình, đưa Việt Nam phát triển thịnh vượng. Các ngành công nghiệp mới chỉ tham gia được vào các khâu trung gian có giá trị gia tăng thấp (là các khâu gia công, lắp ráp), chưa chiếm lĩnh được các phân khúc có giá trị gia tăng cao như các khâu thượng nguồn (như nghiên cứu phát triển, thiết kế sản phẩm; quảng bá sản phẩm, phân phối, chăm sóc khách hàng) hoặc cung ứng các sản phẩm dịch vụ và các khâu hạ nguồn (như nguyên, nhiên vật liệu, máy móc thiết bị sản xuất). Nhìn chung, năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực đã được cải thiện, thể hiện trong bảng sau:

Biểu 6: Năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2010 và 2023 của Việt Nam và một số nước trong khu vực

USD; %

	Trung Quốc		Ma-lai-xi-a		Thái Lan		In-đô-nê-xi-a		Xin-ga-po		Việt Nam	
	2010	2023	2010	2023	2010	2023	2010	2023	2010	2023	2010	2023
Giá trị tăng thêm BQ đầu người ³⁴	1439	3308	2085	2670	1538	1787	676	935	9813	14810	288	1152
Giá trị xuất khẩu BQ đầu người	1125	2257	5781	7831	2391	3479	385	686	31936	32635	573	3118
Chỉ số chất lượng xuất khẩu sản phẩm CBCT	0,856	0,854	0,807	0,840	0,800	0,823	0,481	0,581	0,871	0,892	0,522	0,809
Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao và trung bình trong xuất khẩu CN chế biến, chế tạo	60,5	61,6	63,5	65,2	61,8	62,8	29,1	33,5	69,5	73,1	28,0	59,5
Tỷ trọng xuất khẩu CN chế biến, chế tạo trong tổng giá trị xuất khẩu	96,3	95,0	83,3	88,0	83,9	87,6	60,1	74,6	88,8	89,0	69,4	88,6

Nguồn: Ngân hàng thế giới và UNIDO

c) Xuất, nhập khẩu và cân đối thương mại hàng hóa thuộc nhóm 30 nước, vùng lãnh thổ có giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa lớn nhất toàn cầu

Trong giai đoạn 2010-2024, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam phát triển khá tốt với kim ngạch hai chiều tăng cao, nhập siêu giảm mạnh. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu năm 2024 đạt 786,93 tỷ USD, gấp 5 lần năm 2010, bình quân giai đoạn 2011-2024 tăng 12,2%/năm, trong đó tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm đạt 13,1% và nhập khẩu đạt 11,3%, góp phần đáng kể vào thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế. Nếu như năm 2010, chỉ có 18 nhóm hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD thì đến hết năm 2024, đã có 37 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD (trong đó có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD).

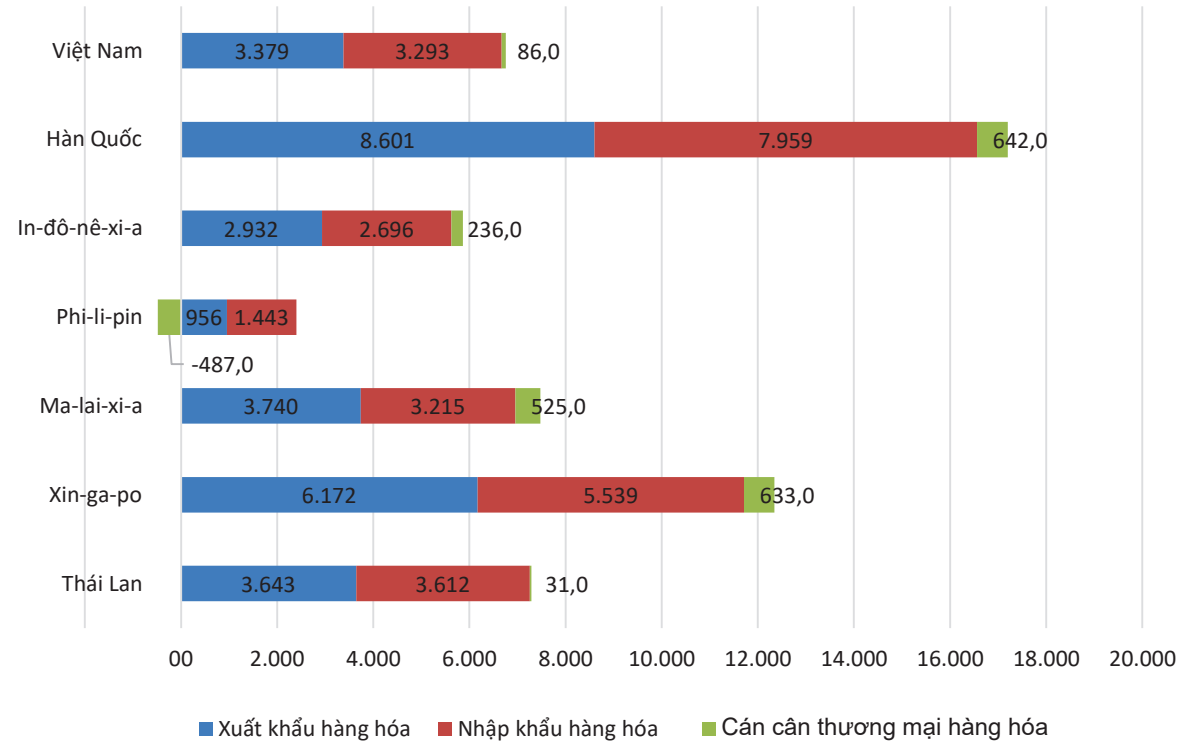
³⁴ Số liệu năm 2024.

Đặc biệt, những năm đại dịch Covid-19 xuất hiện, ảnh hưởng nghiêm trọng tới kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới nhưng hoạt động xuất, nhập khẩu của nước ta vẫn duy trì tăng trưởng, trong đó kim ngạch xuất khẩu năm 2021 tăng cao 18,9%; kim ngạch nhập khẩu tăng 26,7%.

Cán cân thương mại hàng hóa luôn ở trạng thái xuất siêu

Ngoại trừ năm 2015, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 3,76 tỷ USD, từ năm 2012 đến năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam luôn ở trạng thái xuất siêu, trong đó năm 2020 xuất siêu đạt 19,84 tỷ USD; năm 2022 đạt 11,94 tỷ USD; năm 2023 đạt 28,11 tỷ USD và năm 2024 đạt 24,94 tỷ USD. Việt Nam liên tục nằm trong nhóm 30 nước, vùng lãnh thổ có giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa lớn nhất toàn cầu, năm 2024 đứng thứ 21 thế giới về kim ngạch xuất khẩu, 19 thế giới về nhập khẩu. Trong đó, riêng năm 2024, nhiều ngành nghề, lĩnh vực như thủy sản, gỗ, gạo, dệt may, hoá chất... đạt được thành tựu kỷ lục. Kết quả này là minh chứng cho thấy, doanh nghiệp Việt đã nỗ lực vượt khó và tận dụng tốt các Hiệp định thương mại tự do.

Hình 13: Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của một số quốc gia trong khu vực giai đoạn 2010-2024 (Tỷ USD)



Nguồn: Tổ chức Thương mại thế giới

Cán cân thương mại hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn ở trạng thái xuất siêu và có xu hướng tăng mạnh qua các năm, trong khi cán cân thương mại của các doanh nghiệp trong nước luôn nhập siêu ở mức cao. Năm 2010, xuất siêu của khu vực FDI là 2,2 tỷ USD, đến năm 2024 xuất siêu đạt 50,27 tỷ USD, gấp gần 23 lần; tính chung giai đoạn 2010-2024 tổng mức xuất siêu đạt 394,6 tỷ USD, chiếm 11,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Khu vực kinh tế trong nước liên tục nhập siêu, tăng từ 14,8 tỷ USD năm 2010 lên 25,3 tỷ USD năm 2024; tính chung giai đoạn 2010-2024 tổng mức nhập siêu là 309,2 tỷ USD, chiếm 9,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong cùng giai đoạn.

Xuất khẩu hàng hóa tăng cao nhất khu vực trong 15 năm qua

Quy mô xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã tăng từ 72,2 tỷ USD năm 2010 lên 405,9 tỷ USD năm 2024, gấp 5,6 lần và là mức tăng cao nhất trong khu vực ASEAN. Theo số liệu của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), nếu như năm 2010, quy mô kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam chỉ bằng 37,4% quy mô của Thái Lan; 36,4% của Ma-lai-xi-a; 15,5% của Hàn Quốc; 20,5% của Xin-ga-po và 45,8% của In-đô-nê-xi-a thì đến năm 2024 khoảng cách về quy mô đã được thu hẹp rất lớn với các tỷ lệ tương ứng là: Gấp 1,35 lần Thái Lan; gấp 1,23 lần Ma-lai-xi-a; 59,4% của Hàn Quốc và gấp 1,53 lần của In-đô-nê-xi-a. Tuy nhiên, xét về mức xuất khẩu hàng hóa bình quân đầu người, năm 2024 Việt Nam đạt 4.005 USD, gấp 4,8 lần năm 2010 nhưng chỉ bằng 77,8% của Thái Lan; 47,2% của Ma-lai-xi-a; 24,8% của Hàn Quốc và 2,5% của Xin-ga-po; gấp 3,8 lần In-đô-nê-xi-a và 4,3 lần Phi-li-pin.

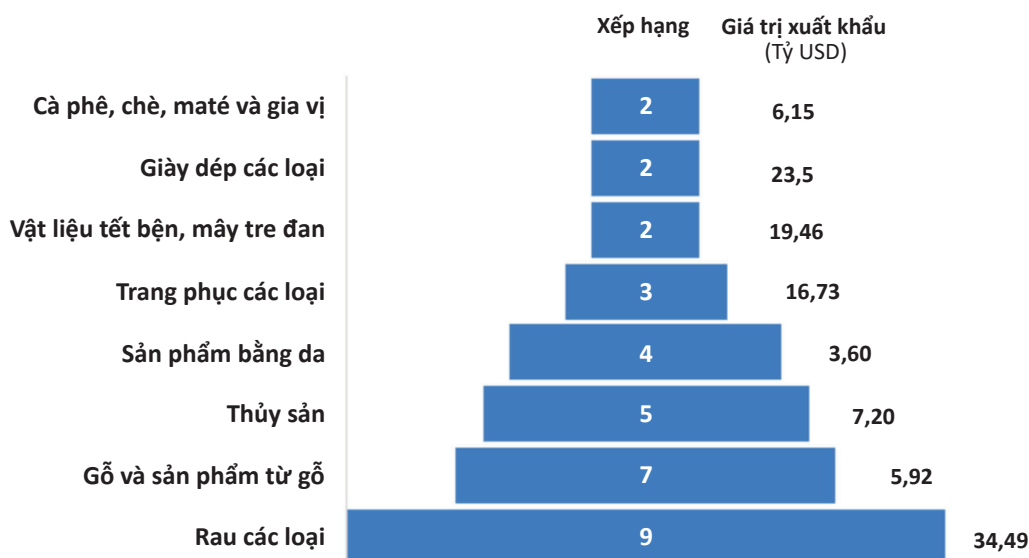
- Xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu có thứ hạng cao trong bản đồ xuất khẩu hàng hóa thế giới³⁵

Các mặt hàng chủ lực có quy mô xuất khẩu lớn như dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ, hàng may mặc, cà phê, thủy sản... tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng ổn định, đồng thời đã phát triển thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu mới thuộc nhóm công nghệ như điện thoại di động, máy vi tính, thiết bị điện tử. Đây là những mặt hàng có giá trị xuất khẩu và là lợi thế của Việt Nam trong bản đồ xuất khẩu hàng hóa của thế giới.

Hiện nay, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới về nhiều hàng hóa như: cà phê, giày dép, sản phẩm nội thất, trang phục, gỗ, thủy sản, cao su...

³⁵ https://www.trademap.org/Country_SelProduct.aspx.

Hình 14: Xếp hạng một số sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam năm 2024



Nguồn: Trademap.org

Việc tham gia, ký kết các Hiệp định thương mại tự do đã giúp Việt Nam tăng cường vị thế xuất khẩu, nhiều mặt hàng ghi dấu ấn trong bản đồ các mặt hàng xuất khẩu thế giới. Cán cân thương mại của một số mặt hàng trong giai đoạn 2010-2024 đạt mức xuất siêu, phần lớn là các mặt hàng thuộc nhóm hàng nông sản và các sản phẩm điện tử, đồ gỗ. Cụ thể: Điện thoại và linh kiện 370,2 tỷ USD; gỗ và sản phẩm gỗ 104,8 tỷ USD; hàng thủy sản 99,1 tỷ USD; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện 29,2 tỷ USD; hàng rau quả 25,2 tỷ USD; cao su 14,8 tỷ USD; hạt điều 14 tỷ USD.

Một số mặt hàng nhập siêu, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu là: Sản phẩm từ sắt, thép 19,4 tỷ USD; nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép gần 55,4 tỷ USD; sắt, thép 71,8 tỷ USD; xăng dầu 84,7 tỷ USD; điện tử, máy tính và linh kiện 241,7 tỷ USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác 262 tỷ USD.

- *Động lực sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp của Việt Nam hiện nay chủ yếu được thúc đẩy bởi khu vực FDI, chiếm hơn 71,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước năm 2024. Kết quả này cho thấy mối liên kết yếu giữa doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước trong chuỗi cung ứng, năng lực cạnh tranh còn hạn chế của các doanh nghiệp trong nước để có thể tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC). Các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn của Việt Nam chiếm tỷ trọng rất nhỏ (khoảng 3-4%), chưa thực sự đóng vai trò dẫn dắt cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong liên kết GVC. Do ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, hàng xuất khẩu của nước ta phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu đầu vào, chủ yếu là tư*

liệu sản xuất (gồm máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng và nguyên, nhiên, vật liệu). Phần lớn các mặt hàng xuất khẩu của nước ta là hàng gia công và gia tăng xuất khẩu cũng đồng nghĩa với gia tăng nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm trung gian.

- Mức độ phức tạp của hàng hóa xuất khẩu ngày càng được nâng cao

Theo Chỉ số độ phức tạp kinh tế³⁶ (ECI) của Growth Lab thuộc Trung tâm Phát triển Quốc tế, Đại học Harvard, xếp hạng mức độ phức tạp của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam năm 2023 tăng mạnh so với năm 2010. Năm 2023, Việt Nam đứng thứ 48 trong bảng xếp hạng gồm 133 quốc gia trên thế giới, tăng 17 bậc so với năm 2010. So với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam hiện xếp cao hơn In-đô-nê-xi-a (vị trí 72), Cam-pu-chia (80), Lào (96) và My-an-ma (119). Tuy nhiên, Việt Nam xếp sau khá xa so với Xin-ga-po (vị trí 1), Ma-lai-xi-a (27), Phi-li-pin (28) và Thái Lan (29).

Biểu 7: Xếp hạng về mức độ phức tạp trong sản phẩm xuất khẩu của một số quốc gia giai đoạn 1995-2023

	1995	2000	2005	2010	2015	2020	2023
Cam-pu-chia	131	103	114	102	102	85	80
In-đô-nê-xi-a	68	49	62	72	71	71	72
Lào	125	124	120	120	106	96	96
Ma-lai-xi-a	30	21	23	27	26	26	27
My-an-ma	128	127	128	131	141	135	119
Phi-li-pin	44	32	32	32	27	30	28
Xin-ga-po	14	8	5	3	4	3	1
Thái Lan	33	28	29	30	25	29	29
Việt Nam	107	86	74	65	57	59	48

Nguồn: Đại học Harvard - Mỹ

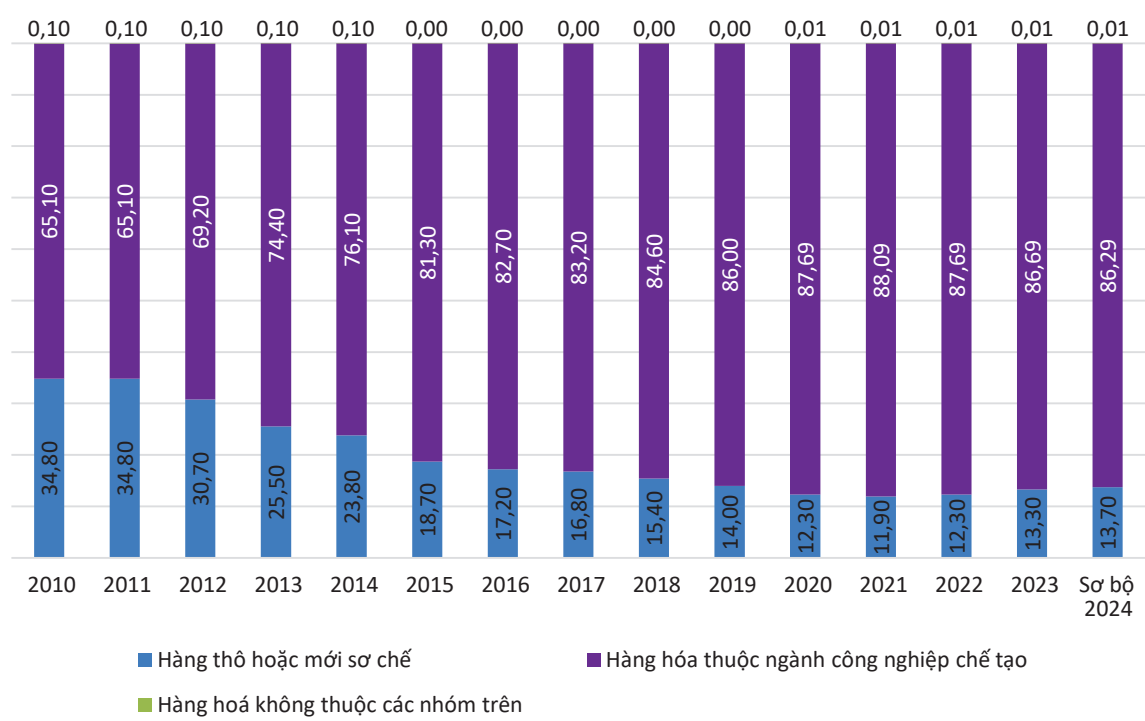
- Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu đã có nhiều thay đổi tích cực, phản ánh trình độ công nghiệp hóa của Việt Nam đã được nâng lên

Theo Phân loại tiêu chuẩn thương mại quốc tế (SITC), hàng hóa xuất, nhập khẩu được phân loại thành các nhóm hàng thô, mới sơ chế; nhóm hàng chế biến hoặc

³⁶ Chỉ số ECI đo lường sự đa dạng và mức độ tinh vi về công nghệ của các loại hàng hóa xuất khẩu của một quốc gia cũng như khối lượng hàng hóa xuất khẩu: <https://atlas.hks.harvard.edu/rankings>.

đã tinh chế và hàng hóa không thuộc hai nhóm này. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn vừa qua cũng có sự thay đổi đáng kể theo hướng gia tăng sản phẩm chế biến và đã tinh chế, giảm tỷ trọng thô hay mới sơ chế. Năm 2010, tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế chiếm 34,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhưng với sự phát triển mạnh của các mặt hàng gia công, lắp ráp, tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế đến năm 2024 giảm xuống 13,7%; nhóm hàng thuộc ngành công nghiệp chế tạo ngày càng gia tăng và chiếm đến 86,3%. Sự thay đổi trong cơ cấu xuất khẩu phản ánh trình độ công nghiệp hóa của Việt Nam đã được nâng lên rõ rệt, giá trị và năng lực của sản phẩm hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã được cải thiện cơ bản. Đây là điểm sáng trong chuyển biến về chất của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam.

Hình 14: Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam phân theo SITC giai đoạn 2010-2024 (%)



Nguồn: Cục Thống kê

Theo số liệu của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc, nhóm hàng chế biến hoặc đã tinh chế trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2024 chỉ thấp hơn Trung Quốc (93,8%); Xin-ga-po (93,4%); cao hơn Thái Lan (86,0%); Cam-pu-chia (82,0%); In-đô-nê-xi-a (75,9%). Tuy nhiên, nhóm hàng xuất khẩu chế biến hoặc đã tinh chế của Việt Nam chủ yếu thuộc về các doanh nghiệp có

vốn đầu tư nước ngoài. Xuất khẩu của khu vực này luôn đạt mức tăng trưởng cao và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2011-2024 của khu vực FDI đạt 15,4%/năm và tỷ trọng chiếm tới 71,7% vào năm 2024.

- Nhập khẩu hàng hóa tăng cao với cơ cấu chủ yếu là tư liệu sản xuất

Cùng với xuất khẩu hàng hóa, nhập khẩu hàng hóa, một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng của Việt Nam cũng tăng khá cao với tốc độ tăng bình quân là 11,3%/năm giai đoạn 2011-2024. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa ổn định trong giai đoạn 2010-2024 với tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng trong tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu chiếm 9,9% năm 2010 và 11,0% năm 2024; tỷ trọng tư liệu sản xuất năm 2010 chiếm 89,0%; năm 2015 chiếm 91,1%; năm 2020 chiếm 88,7%; trong 4 năm 2021-2024 ổn định ở mức 88,8-89,4%.

Nhập khẩu tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu do hoạt động gia công lắp ráp điện thoại, điện tử, máy tính và linh kiện những năm gần đây phát triển mạnh, là kết quả của chính sách thu hút vốn FDI. Về thị trường, nhập khẩu nhiều nhất trong năm 2024 vẫn thuộc về các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt thị trường Trung Quốc luôn dẫn đầu với tỷ trọng chiếm tới 37,8% tổng kim ngạch nhập khẩu, tiếp đến là các thị trường như Hàn Quốc (14,7%), khu vực ASEAN (12,3%), Đài Loan (6,0%) và Nhật Bản (5,7%).

d) Thương mại điện tử tăng trưởng mạnh mẽ, nhất là sau đại dịch Covid-19

Ngành thương mại điện tử đã phát triển nhanh chóng trong những năm gần đây, nhất là sau khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Theo báo cáo "Thương mại điện tử ở khu vực ASEAN năm 2023" của tổ chức Momentum Works mới công bố, mặc dù nền kinh tế vĩ mô còn nhiều khó khăn, nhưng thương mại điện tử ASEAN vẫn liên tục tăng trưởng qua các năm. Năm 2022, tổng giá trị hàng hóa (Gross merchandise value - GMV) của các nền tảng thương mại điện tử tại ASEAN ước đạt khoảng 99,5 tỷ USD, gấp 1,8 lần so với năm 2020 (54,8 tỷ USD). Trong đó, nền tảng thương mại Shopee (đạt 47,9 tỷ USD) và Lazada (20,1 tỷ USD) là 2 nền tảng thương mại điện tử hàng đầu tại hầu hết các quốc gia ASEAN (trừ In-đô-nê-xi-a).

Biểu 8: Thương mại điện tử tại một số quốc gia ASEAN năm 2022

	GMV (Tỷ USD)	Tỷ trọng nền tảng thương mại điện tử chủ yếu (%)			
		Shopee	Lazada	Tiktok	Nền tảng khác
Ma-lai-xi-a	8,7	78,0	19,0	3,0	0,0
In-đô-nê-xi-a	51,9	36,0	10,0	5,0	49,0
Xin-ga-po	4,0	53,0	35,0	1,0	11,0
Phi-li-pin	11,5	60,0	36,0	4,0	0,0
Thái Lan	14,4	56,0	40,0	4,0	0,0
Việt Nam	9,0	63,0	23,0	4,0	10,0

Nguồn: Mometum work

Năm 2022, GMV của In-đô-nê-xi-a đạt 51,9 tỷ USD, chiếm 52% GMV của khu vực ASEAN; tiếp đến là Thái Lan đạt 14,4 tỷ USD, chiếm 14,5%; Phi-li-pin đạt 11,5 tỷ USD, chiếm 11,6%; Việt Nam đạt 9,0 tỷ USD, chiếm 9,0%; Ma-lai-xi-a đạt 8,7 tỷ USD, chiếm 8,7% và Xin-ga-po đạt 4 tỷ USD, chiếm 4,0%.

Trong các nền tảng giao dịch thương mại điện tử, Shopee là nền tảng được nhiều quốc gia khu vực ASEAN ưa chuộng nhất. Trong đó, tỷ lệ GMV của Shopee tại Ma-lai-xi-a chiếm 78% tổng doanh thu GMV từ các nền tảng; Việt Nam là 63%; Phi-li-pin là 60%; Thái Lan là 56%; Xin-ga-po là 53%; In-đô-nê-xi-a là 36%.

e) Doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng phát triển mạnh trong thời gian qua

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới: Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách, tạo điều kiện, môi trường thuận lợi nhất cho khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Cùng với sự phục hồi của nền kinh tế và những nỗ lực của Chính phủ trong ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam phát triển mạnh trong thời gian qua và được thể hiện qua số lượng các doanh nghiệp đăng ký thành lập mới. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 157,2 nghìn doanh nghiệp, gấp 1,43 lần năm 2016. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2024, toàn nền kinh tế có hơn 135,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới.

Các doanh nghiệp thành lập mới tập trung chủ yếu trong những ngành nghề phát triển năng động nhất của nền kinh tế. Phân theo khu vực kinh tế, doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tập trung nhiều nhất trong khu vực dịch vụ. Năm 2024, khu vực dịch vụ có hơn 118,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, chiếm 75,6% tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của cả nước; khu vực công nghiệp và xây dựng có 36,8 nghìn doanh nghiệp, chiếm 23,4%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 1.622 doanh nghiệp, chiếm 1,0%.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam có sự phát triển mạnh trong thời gian qua, được thể hiện qua số lượng doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm. Nếu năm 2010, cả nước chỉ có 279,4 nghìn doanh nghiệp thì đến năm 2023 có 778,4 nghìn doanh nghiệp, gấp 2,8 lần năm 2010. Trong đó, loại hình doanh nghiệp Nhà nước có xu hướng giảm (giảm hơn một nửa so với năm 2010); doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp FDI có xu hướng ngày càng tăng (lần lượt gấp 2,8 lần và 3,4 lần so với năm 2010). Tỷ trọng các loại hình doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI trong tổng số doanh nghiệp cả nước thay đổi rõ rệt nhưng tỷ trọng doanh nghiệp ngoài Nhà nước không thay đổi nhiều so với năm 2010. Cụ thể, năm 2023, tỷ trọng doanh nghiệp Nhà nước chiếm 0,23% tổng số doanh nghiệp, giảm 0,95 điểm phần trăm so với năm 2010; doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 96,60%, tăng 0,37 điểm phần trăm; doanh nghiệp FDI chiếm 3,17%, tăng 0,58%. Như vậy, chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp trong thời gian qua là đúng hướng với chính sách cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; thu hút vốn đầu tư FDI và khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển.

f) Du lịch phát triển nhanh cả về quy mô và tốc độ, được xếp vào hàng cao nhất thế giới

Trong những năm qua, ngành Du lịch luôn nỗ lực vươn lên, phát triển nhanh cả về quy mô và chất lượng, khẳng định vai trò, vị trí quan trọng trong nền kinh tế nước ta. Nếu như năm 2010 có 5.049,8 nghìn lượt khách quốc tế đến Việt Nam thì năm 2019 đạt hơn 18 triệu lượt, gấp 3,6 lần. Tốc độ tăng khách quốc tế đến Việt Nam hằng năm thường đạt mức 2 con số, đặc biệt giai đoạn 2015-2019 đạt 17,7%/năm, được Tổ chức Du lịch thế giới xếp vào hàng cao nhất trên thế giới. Khách du lịch nội địa³⁷ gấp hơn 3 lần, từ 28 triệu lượt vào năm 2010 lên 85 triệu lượt khách vào năm 2019.

³⁷ Nguồn: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.

Đối mặt với đại dịch Covid-19, Du lịch là ngành bị ảnh hưởng sớm nhất và nặng nề nhất. Tuy vậy, với sự nỗ lực của các cấp, ngành Du lịch Việt Nam đã kiên cường vượt qua đại dịch và chính thức mở cửa trở lại từ ngày 15/3/2022. Đây là bước ngoặt quan trọng tạo đà cho sự phục hồi của du lịch. Trong đó, du lịch nội địa trở thành điểm sáng với 101,3 triệu lượt khách trong năm 2022 - cao hơn cả con số kỷ lục 85 triệu lượt khách của năm 2019; năm 2024 đạt 110 triệu lượt khách, gấp 1,3 lần năm 2019. Khách quốc tế đến nước ta năm 2024 đạt 17,5 triệu lượt người, tăng 39,5% so với năm 2023, đạt mục tiêu đón từ 17-18 triệu lượt khách đặt ra từ đầu năm. Với những thành tựu nổi bật, Việt Nam đã vinh dự nhận được nhiều giải thưởng quốc tế danh giá. Trong những năm qua, Việt Nam được Tổ chức giải thưởng du lịch thế giới World Travel Awards 5 lần tôn vinh là Điểm đến di sản hàng đầu thế giới; 2 lần nhận danh hiệu Điểm đến Golf tốt nhất thế giới và 8 lần nhận danh hiệu Điểm đến Golf tốt nhất châu Á; 6 lần là Điểm đến hàng đầu châu Á. Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam 4 lần được trao giải thưởng Cơ quan quản lý du lịch hàng đầu châu Á.

Kết quả xếp hạng chỉ số phát triển du lịch và lữ hành của Việt Nam so với khu vực

Chỉ số phát triển du lịch và lữ hành (Travel and Tourism Development Index - TTDI) là phiên bản mới của Chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch (TTCI) do Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) xây dựng và công bố định kỳ hai năm một lần kể từ năm 2007. Đây là một chỉ số tham chiếu thường được quốc tế sử dụng khi đánh giá tổng thể năng lực cạnh tranh quốc gia về phát triển du lịch.

Đối với Việt Nam, từ khi WEF công bố chỉ số TTCI³⁸ (nay là TTDI), Việt Nam đã cải thiện đáng kể năng lực cạnh tranh phát triển du lịch, tăng 28 bậc sau 17 năm (lần đầu công bố năm 2007, Việt Nam xếp thứ 87/124). Năm 2019, Việt Nam đã xếp thứ 63/140; năm 2021, khi điều chỉnh chỉ số thành TTDI, Việt Nam xếp thứ 56/117; năm 2024 xếp thứ 59/119 nền kinh tế - giảm 3 bậc so với năm 2021. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam đứng thứ 5, sau Xin-ga-po (thứ 13), In-đô-nê-xi-a (22), Ma-lai-xi-a (35), Thái Lan (47). Thứ hạng năm 2024 của Việt Nam cao hơn Phi-li-pin (69), Cam-pu-chia (86), Lào (91), Bru-nây không có trong danh sách xếp hạng. Trong khi đó, Thái Lan giảm 12 bậc (năm 2021 xếp hạng 35), Xin-ga-po giảm 4 bậc (năm 2021 xếp hạng 9), Ma-lai-xi-a giảm 2 bậc (năm 2021 xếp hạng 33), In-đô-nê-xi-a không thay đổi thứ hạng (năm 2021 xếp hạng 22).

³⁸ Nguồn: <https://www.weforum.org/publications/travel-tourism-development-index-2024/interactive-data-and-economy-profiles-afaa00a59c/>

Năm 2024, Việt Nam có 04 chỉ số trong nhóm hàng đầu thế giới, tiếp tục được đánh giá cao, gồm: Sức cạnh tranh về giá (xếp hạng 16); An toàn, an ninh (23); Tài nguyên tự nhiên (26); Tài nguyên văn hóa (28). Cùng với đó, có 07 chỉ số trụ cột nằm trong nhóm hạng trung bình cao của thế giới, gồm có: Tài nguyên phi giải trí (38); Hạ tầng hàng không (43); Nhân lực và thị trường lao động (49); Sự bền vững về nhu cầu du lịch (54); Hạ tầng mặt đất và cảng (54); Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (57); Môi trường kinh doanh (65). Như vậy, Việt Nam đã có 11/17 chỉ số được xếp hạng từ trung bình cao đến hàng đầu thế giới.

Một số chỉ số tăng hạng và tụt hạng so với năm 2021 là:

+ Có 05 chỉ số tăng hạng so với năm 2021 gồm: Sức cạnh tranh về giá (tăng 4 bậc); Mức độ sẵn sàng về công nghệ thông tin và truyền thông (tăng 3 bậc); Hạ tầng, gồm có: Tài nguyên giải trí (38); Hạ tầng hàng không (43); Nhân lực và thị trường lao động (49); Sự bền vững về nhu cầu du lịch (54); Hạ tầng mặt đất và cảng (54); Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (57); Môi trường kinh doanh (65) và Dịch vụ du lịch (tăng 4 bậc); Mức độ mở cửa du lịch (tăng 2 bậc); Y tế và vệ sinh (tăng 1 bậc).

+ Có 09 chỉ số trụ cột bị tụt hạng so với năm 2021, trong đó đáng chú ý chỉ số về Hạ tầng hàng không giảm 17 bậc; Sự bền vững về nhu cầu du lịch giảm 24 bậc; Mức độ mở cửa du lịch xếp hạng 80; Tác động kinh tế - xã hội của du lịch xếp hạng 115, xếp cuối trong 17 chỉ số trụ cột. Đây là những tác nhân chính kéo lùi xếp hạng chung của Chỉ số phát triển du lịch và lữ hành Việt Nam năm 2024.

g) Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh mẽ nhưng vẫn thiếu đồng bộ, sức cạnh tranh còn hạn chế

Trong những năm gần đây, kinh tế Việt Nam đã phục hồi và tăng trưởng tích cực trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường. Nổi bật trong phát triển cơ sở hạ tầng ở nước ta thời gian qua là sự phát triển mạnh mẽ của mạng lưới giao thông đường bộ và hệ thống cảng biển³⁹.

Mạng lưới giao thông đường bộ nước ta hiện có tổng chiều dài 609.275 km, trong đó đường bộ quốc gia là 26.820 km, bao gồm 1.892 km đường bộ cao tốc đang khai thác và 24.928 km quốc lộ. Trong năm 2023, các dự án cao tốc gấp rút đẩy nhanh tiến độ, có 9 dự án thành phần thuộc dự án cao tốc Bắc-Nam đã hoàn thành và đi vào khai thác, với tổng chiều dài đạt 475 km, nâng tổng số km đường bộ cao tốc của cả nước lên 1.892 km. Về chất lượng đường bộ, Việt Nam xếp hạng 71 trong khi

³⁹ Theo báo cáo nguồn lực hạ tầng của Bộ Giao thông Vận tải năm 2023.

đó Phi-li-pin xếp hạng 73, Thái Lan xếp hạng 62, Ma-lai-xi-a xếp hạng 26, In-đô-nê-xi-a xếp hạng 25, Trung Quốc xếp hạng 12.

Hệ thống cảng thủy nội địa toàn quốc năm 2024 có 298 bến cảng với khoảng 96,7 km dài cầu cảng, với tổng công suất khoảng 750 triệu tấn/năm. Cả nước đã đưa vào khai thác 46 luồng hàng hải công cộng với tổng chiều dài là 1.105 km và 34 luồng hàng hải chuyên dùng, chiều dài 173,2 km. Các cảng biển Việt Nam tại Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu đã lọt vào danh sách 50 cảng biển thông qua lượng hàng container lớn nhất trên thế giới. Các bến cảng cửa ngõ như Lạch Huyện (Hải Phòng), Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu) cho phép tiếp nhận các tàu container lớn nhất thế giới hiện nay (trên 200.000 DWT). Hàng hóa thông qua các cảng biển đặc biệt, các cảng biển phát triển mới như Bà Rịa - Vũng Tàu được các tạp chí hàng hải quốc tế đánh giá có mức tăng trưởng cao nhất thế giới trong những năm gần đây. Điều này cho thấy dịch vụ cảng biển tại Việt Nam ngày càng được cải thiện, nâng cao hiệu quả thông quan hàng hóa và hỗ trợ cho hoạt động vận tải biển, đặc biệt là vận tải biển quốc tế.

Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng cảng biển và luồng hàng hải còn tồn tại một số vấn đề như: Luồng tàu hẹp, độ sâu bị hạn chế nên thường xuyên phải nạo vét, duy tu để đảm bảo độ sâu chạy tàu an toàn khi ra vào cảng; một số bến cảng đã xây dựng từ lâu, trang thiết bị bốc xếp và quản lý điều hành thiếu đồng bộ, năng suất thấp, chưa đáp ứng kịp yêu cầu của thị trường hàng hải khu vực; thiếu đồng bộ giữa đầu tư hạ tầng cảng biển và hạ tầng giao thông kết nối, hạ tầng logistics sau cảng.

Về cơ sở hạ tầng giao thông hàng không, những năm gần đây nước ta đã có nhiều đầu tư cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng hàng không nhưng vẫn xếp hạng thấp hơn một số nước trong khu vực. Về lĩnh vực này, năm 2024, Việt Nam xếp hạng thứ 43, thấp hơn nhiều so với các quốc gia như Xin-ga-po (4), Trung Quốc (16), Thái Lan (22), In-đô-nê-xi-a (34), Ma-lai-xi-a (39). Vì vậy, để cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng hàng không, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Chính phủ cần có chính sách quy hoạch ngành hàng không phù hợp với các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, bố trí nguồn vốn đầu tư các công trình thiết yếu tại các cảng hàng không và từng bước huy động các nguồn vốn đầu tư vào kết cấu hạ tầng cảng hàng không.

Về hạ tầng mặt đất và cảng, mặc dù đã có những cải thiện nhất định, chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam vẫn xếp hạng ở mức thấp so với các nước trong khu vực, vẫn chưa theo kịp nhu cầu phát triển. Về lĩnh vực này, Việt Nam xếp hạng 54, Thái Lan xếp hạng 46, In-đô-nê-xi-a xếp hạng 36, Ma-lai-xi-a xếp hạng 34, Ấn Độ xếp hạng 25, Trung Quốc xếp hạng 22, Xin-ga-po xếp hạng 1. Nhìn chung, thứ hạng các

tiêu chí của Việt Nam đều xếp sau các quốc gia Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan, đây là các quốc gia Việt Nam đang cạnh tranh để thu hút du lịch cũng như vốn FDI.

Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới về chỉ số hoạt động logistics (LPI⁴⁰) năm 2023, chỉ số LPI của Việt Nam được tăng điểm trong những năm qua, thể hiện nỗ lực cải cách thể chế chính sách, môi trường kinh doanh cũng như đầu tư nâng cấp hạ tầng logistics, hạ tầng giao thông vận tải. Chỉ số LPI của Việt Nam năm 2023 đạt 3,3 điểm, xếp hạng thứ 43 trong tổng số 139 quốc gia được xếp hạng, trong đó chất lượng cơ sở hạ tầng tăng điểm rõ rệt nhất. Thứ hạng LPI của Việt Nam tăng 10 bậc so với năm 2010 (thứ 53) nhưng lại tụt 4 bậc so với năm 2018 (39). So với các nước trong khu vực ASEAN, thứ hạng của Việt Nam chỉ bằng với Phi-li-pin (43), cao hơn Cam-pu-chia và Lào (cùng hạng 115), In-đô-nê-xi-a (61); nhưng thấp hơn các nước Thái Lan (34), Ma-lai-xi-a (26), Xin-ga-po (1). Đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới về chất lượng hạ tầng của các quốc gia cho thấy Việt Nam vẫn kém cạnh tranh so với những quốc gia phát triển hơn trong khu vực.

8. Động lực tăng trưởng chủ yếu của kinh tế Việt Nam

Trong giai đoạn 2010-2024, kinh tế vĩ mô (KTVM) của nước ta ổn định vững chắc; lạm phát được kiểm soát ở mức thấp; tăng trưởng kinh tế mức tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; chất lượng tăng trưởng được nâng cao, các cân đối lớn của nền kinh tế được cải thiện. Trong thời gian chịu tác động nặng nề của dịch Covid-19, nền kinh tế đã có sự phục hồi mạnh mẽ nhờ kiểm soát hiệu quả dịch bệnh và triển khai quyết liệt, hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Quy mô kinh tế ngày càng được mở rộng, thuộc nhóm 40 nền kinh tế lớn nhất thế giới, thu hẹp dần khoảng cách với các nước có trình độ phát triển cao hơn; xếp hạng nhiều chỉ số ngày càng được cải thiện trong bảng xếp hạng thế giới. Một số động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này là:

(1) Năng suất lao động của Việt Nam liên tục gia tăng cả về giá trị và tốc độ, nhờ đó thúc đẩy tăng trưởng, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, mặc dù còn khoảng cách xa so với thế giới. Năm 2024, NSLĐ theo giá hiện hành đạt 222,0 triệu đồng/lao động, gấp 1,5 lần năm 2020; theo PPP 2021, NSLĐ đạt 25,9 nghìn USD, gấp 1,9 lần năm 2010 (12,8 nghìn USD). Bình quân mỗi năm trong

⁴⁰ LPI là một công cụ đánh giá chuẩn tương tác được tạo ra để giúp các quốc gia xác định những thách thức và cơ hội mà các quốc gia phải đối mặt trong hoạt động hậu cần thương mại và những gì có thể thực hiện để cải thiện hiệu suất làm việc.

giai đoạn 2011-2020, GDP tăng 6,21%, trong đó tăng NSLĐ làm tăng GDP 5,33%, tăng lao động làm tăng GDP 0,88%; trong giai đoạn 2021-2024, GDP tăng 5,79%, trong đó tăng lao động làm tăng GDP 0,9%; tăng NSLĐ làm tăng GDP 4,89%.

(2) Xuất khẩu là điểm sáng nổi bật của Việt Nam trong tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta thuộc 30 nước, vùng lãnh thổ có giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa lớn nhất toàn cầu. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2024 đạt 786,93 tỷ USD, gấp 5,0 lần năm 2010, bình quân giai đoạn 2011-2024 tăng 12,2%/năm, trong đó tăng trưởng xuất khẩu đạt 13,1% và nhập khẩu đạt 11,3%, góp phần đáng kể vào thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế.

(3) Đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn lực quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở ngày càng cao và tăng tương đối nhanh, tham gia các Hiệp định thương mại tự do mở ra cơ hội mới cho nước ta để thu hút nhiều hơn dòng vốn FDI. Nguồn vốn FDI đã kích thích xuất khẩu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, công nghệ, là những tiền đề quan trọng cho tăng trưởng của kinh tế Việt Nam. Tổng số dự án FDI được cấp giấy phép thời kỳ 2010-2024 là 35.018 dự án, tổng số vốn đăng ký là 436,3 tỷ USD và tổng số vốn thực hiện là 254,0 tỷ USD. Trong đó, năm 2024 có 3.375 dự án được cấp phép, gấp 2,7 lần năm 2010; vốn FDI đăng ký đạt 38,2 tỷ USD, gấp 1,9 lần. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2024, GDP tăng 6,09%, trong đó khu vực FDI đóng góp 24,02% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

(4) Tiêu dùng là động lực quan trọng tăng trưởng kinh tế. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2024, GDP tăng 6,09%, trong đó tiêu dùng cuối cùng đóng góp 58,9% vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Trong tiêu dùng cuối cùng, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước đóng góp 7,6%; tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình đóng góp 51,3% vào tăng trưởng chung. Tiêu dùng cuối cùng chiếm khoảng 63 - 70% quy mô GDP, trong đó chi tiêu hộ gia đình chiếm khoảng 55 - 59%. Đây cũng là một trong 4 trụ cột chính của tăng trưởng kinh tế.

(5) Lạm phát được kiểm soát, các cân đối kinh tế vĩ mô được đảm bảo. Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, các cân đối lớn của nền kinh tế được cải thiện, góp phần tăng trưởng kinh tế. Trong ba năm đầu 2010-2012, CPI ở mức rất cao, lần lượt là 9,19%; 18,58% và 9,21%. Trước tình hình lạm phát, giá cả tăng cao, ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành chủ động, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa góp phần quan trọng trong kiểm soát và đưa lạm phát giảm dần. Nhờ đó đến năm

2015 lạm phát chỉ tăng 0,63%; bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 7,65%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng 3,15%/năm; trong 4 năm 2021-2024 tăng 2,96%/năm. Các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm thể hiện qua thu chi ngân sách Nhà nước tăng đều qua các năm, thu đủ chi; bội chi được kiểm soát chặt chẽ ở mức thấp; xuất đủ nhập, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu trong nhiều năm lại đây; nợ công chính phủ thấp hơn nhiều so với mức trần của Quốc hội và so với các nước trong khu vực.

(6) Du lịch đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác. Trong giai đoạn 2010-2024, ngành Du lịch Việt Nam đạt được những thành tựu đáng khích lệ, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vị thế, hình ảnh đất nước. Năm 2019 là năm thứ 10 liên tiếp ngành du lịch có tốc độ tăng trưởng cao và ổn định kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu 2009. Khách du lịch tăng lên đáng kể, trong đó khách quốc tế tăng bình quân 15,2%/năm trong giai đoạn 2011-2019; khách nội địa tăng 13,1%/năm. Trong ba năm 2020-2022, ngành Du lịch chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, tuy nhiên khi dịch bệnh được kiểm soát, ngành Du lịch đã phục hồi mạnh mẽ trở lại và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Năm 2023, khách quốc tế đến Việt Nam gấp 3,4 lần năm 2022; năm 2024 tăng 39,5% so với năm 2023; khách du lịch nội địa năm 2023 tăng 6,8% so với năm 2022; năm 2024 tăng 1,7% so với năm 2023. Các tổ chức quốc tế đánh giá năng lực phát triển của ngành Du lịch Việt Nam ngày càng tăng cao, nhiều chỉ số cạnh tranh được xếp hạng hàng đầu trên thế giới.

(7) Hạ tầng giao thông phát triển mạnh mẽ. Trong giai đoạn 2010-2024, hệ thống hạ tầng giao thông Việt Nam chứng kiến sự bùng nổ và phát triển mạnh mẽ. Các tuyến quốc lộ được làm mới, hoặc mở rộng gấp nhiều lần so với trước. Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án giao thông. Trong đó nổi bật là ngày 24/12/2023 lần đầu tiên đã diễn ra lễ khánh thành và đưa vào khai thác bốn dự án giao thông: Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên; Dự án cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ; Dự án cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ thuộc dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông; Dự án cầu Mỹ Thuận 2 bắc qua sông Tiền. Hạ tầng giao thông là mạch máu của nền kinh tế, một trong ba đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII. Hạ tầng giao thông phát triển đã tác động lan tỏa đến các ngành sản xuất khác, giúp cho hành khách, hàng hóa được lưu thông, trao đổi thuận tiện, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế.

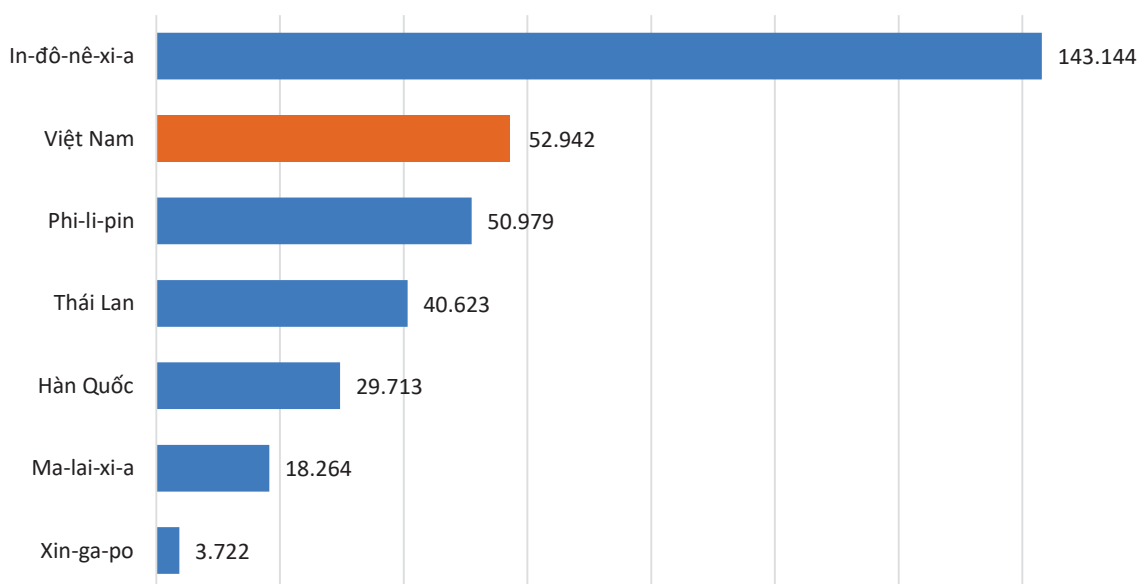
II. LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

1. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động của nước ta dồi dào nhưng chất lượng còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2024 đạt 101,3 triệu người, quy mô dân số Việt Nam hiện xếp thứ 16 trên thế giới và thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin). Trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,9 triệu người. So với các nước trong khu vực, lực lượng lao động của nước ta khá dồi dào, đứng thứ 13 trên thế giới và thứ 2 ở khu vực ASEAN (sau In-đô-nê-xi-a).

Hình 16: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2024 (Nghìn người)



Nguồn: Cục Thống kê và Ngân hàng thế giới

Cùng với quá trình phát triển các ngành kinh tế, cơ cấu lao động theo ngành của Việt Nam có sự chuyển hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng trong khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ. Tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm liên tục, từ 48,6% năm 2010 xuống còn 43,6% năm 2015; 33,1% năm 2020 và tỷ lệ này năm 2024 là 26,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam hiện ở mức thấp, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2024 là 2,24%, trong đó khu vực thành thị là 2,53%. Xét về góc độ vị

thể việc làm, lao động Việt Nam chủ yếu làm các công việc gia đình hoặc tự làm, các công việc này thường có thu nhập thấp, bấp bênh, không ổn định. Trong giai đoạn 2010-2020, tỷ lệ lao động làm các công việc gia đình hoặc tự làm ở nước ta ngày càng giảm, từ 62,6% năm 2010 xuống còn 48,9% vào năm 2020. Giai đoạn 2021-2024⁴¹, tỷ lệ lao động làm các công việc gia đình hoặc tự làm năm 2021 là 45,8% và đến năm 2024 còn 44,6%. Theo ILO, người lao động tự do là những người lao động làm việc cho chính mình hoặc với một vài đối tác hoặc trong hợp tác xã, nắm giữ loại công việc được định nghĩa là "công việc tự làm chủ", bao gồm người sử dụng lao động, người lao động tự làm chủ, thành viên của hợp tác xã sản xuất và người lao động gia đình đóng góp. Tỷ lệ những người lao động tự do so với tổng số lao động có việc làm năm 2023 của Việt Nam là 53,0%, giảm 13,2 điểm phần trăm so với năm 2010 (66,2%). Tỷ lệ này của Việt Nam cao hơn các quốc gia Thái Lan (52,1%), Phi-li-pin (36,7%), Ma-lai-xi-a (27,6%), Xin-ga-po (13,3%); chỉ thấp hơn Lào (77,5%), My-an-ma (64,9%), Cam-pu-chia (56,3%), In-đô-nê-xi-a (54,0%).

Một chỉ tiêu quan trọng khác của lao động Việt Nam là tỷ lệ lao động phi chính thức năm 2024 chiếm đến 64,5% tổng lực lượng lao động. Lực lượng này thường không có hợp đồng lao động, khả năng được nhận bảo hiểm xã hội rất hạn chế và thu nhập bấp bênh. Tuy vậy, tỷ lệ này của Việt Nam thấp hơn một số nước trong khu vực châu Á⁴² như In-đô-nê-xi-a (81,2%); Ấn Độ (88,8%); Lào (90,5%); Băng-la-đét (84,1%).

Chất lượng nguồn nhân lực lao động Việt Nam hiện còn nhiều bất cập, hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu lao động của một thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập. Cơ cấu lao động chưa hợp lý, cả về trình độ và về phân bố theo khu vực. Về cơ cấu trình độ là tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ" do lao động qua đào tạo đại học và sau đại học chiếm tỷ lệ lớn và gia tăng nhanh chóng, trong khi nền kinh tế thiếu trầm trọng đội ngũ lao động chuyên môn kỹ thuật có trình độ cao đẳng và trung cấp. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo có bằng, chứng chỉ tăng dần qua các năm nhưng đến năm 2024 mới đạt 28,4%, tăng 13,7 điểm phần trăm so với năm 2010 (14,7%). Như vậy, cả nước có khoảng 38 triệu lao động chưa qua đào tạo từ sơ cấp trở lên. Con số này cho thấy thách thức không nhỏ trong việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động. Do đó, việc xây dựng các chính sách và chương trình đào tạo cụ thể là yêu cầu rất cấp thiết trong thời gian tới. Mức

⁴¹ Số liệu từ năm 2021-2024 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13.

⁴² Số liệu In-đô-nê-xi-a năm 2023, Lào năm 2022.

tăng trung bình mỗi năm của tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ ở nước ta giai đoạn 2011-2024 là khoảng 1 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, cơ cấu lao động theo trình độ đào tạo của nước ta còn bất hợp lý, năm 2024 tỷ lệ tương quan giữa trình độ đại học trở lên - cao đẳng - trung cấp - sơ cấp tương ứng là 1 - 0,30 - 0,32 - 0,46.

Lực lượng lao động Việt Nam nhìn chung có trình độ giáo dục cao so với các nước trong khu vực ASEAN. Năm 2023, tỷ lệ lực lượng lao động có trình độ học vấn cao⁴³ của Việt Nam chiếm 87,3% dân số trong độ tuổi lao động, cao nhất trong khu vực ASEAN (In-đô-nê-xi-a 81,4%; Cam-pu-chia 78,5%; Bru-nây 80,4%; Lào và Ma-lai-xi-a cùng 77,9%; My-an-ma 69,6%; Phi-li-pin 71,1%; Xin-ga-po 85,5% và Thái Lan 81,3%) và cao hơn các quốc gia phát triển như Hàn Quốc (74,1%). Mặc dù có học vấn cao nhưng trình độ kỹ năng là một trong những điểm yếu mà người lao động Việt Nam cần khắc phục để bắt kịp với các quốc gia phát triển hơn. Lao động có trình độ tay nghề hay chuyên môn cao năm 2024 chỉ chiếm khoảng 7,5% tổng số lao động có việc làm trong nền kinh tế; các kỹ năng mềm còn yếu, trong đó kỹ năng ngoại ngữ ngày càng đóng vai trò quan trọng ở hầu hết các ngành nghề. Theo báo cáo chỉ số thông thạo tiếng Anh⁴⁴ năm 2024, kỹ năng thành thạo tiếng Anh của Việt Nam ở mức độ trung bình với 498 điểm, xếp hạng thứ 63 trên thế giới và thứ 4 trong khu vực ASEAN (sau Xin-ga-po xếp hạng 3 với 609 điểm, Phi-li-pin xếp hạng 22 với 570 điểm, Ma-lai-xi-a xếp hạng 26 với 568 điểm). So với năm 2023, thứ hạng của Việt Nam giảm 5 bậc, từ 58 xuống 63. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động Việt Nam đủ trình độ tiếng Anh để làm việc chỉ chiếm 5% lực lượng lao động⁴⁵. Tỷ lệ này là khá thấp so với các quốc gia không nói tiếng Anh trong khu vực như In-đô-nê-xi-a (10%), Ma-lai-xi-a (21%), Thái Lan (27%).

2. Khoa học, công nghệ

Khoa học, công nghệ (KH&CN) có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, tốc độ phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Với sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng, Nhà nước, sự quan tâm của cả xã hội, hoạt động KH&CN của nước ta trong thời gian qua đã phát triển đáng kể nhưng so với các nước trong khu vực, trình độ KH&CN của chúng ta còn khoảng cách khá xa.

⁴³ Theo cơ sở dữ liệu về giới của WB. Nguồn: <https://genderdata.worldbank.org/en/indicator/sl-tlf-zs?gender=total&education=Advanced>.

⁴⁴ <https://www.ef.com/assetscdn/WIBIwq6RdJvcD9bc8RMd/cefcom-epi-site/reports/2024/ef-epi-2024-english.pdf>.

⁴⁵ <https://workforce-resources.manpowergroup.com/the-total-workforce-index/2023-total-workforce-index-summary-report>.

a) Nhân lực khoa học và công nghệ⁴⁶ thiếu cả về số lượng và chất lượng

Năm 2023, nước ta có 173.041 cán bộ nghiên cứu và phát triển, trong đó cán bộ có trình độ tiến sĩ đạt 27.302 người (chiếm tỷ lệ 15,8%), thạc sĩ đạt 67.777 người (chiếm tỷ lệ 39,2%). Số cán bộ nghiên cứu và phát triển chủ yếu tập trung trong các trường Đại học, Học viện, Cao đẳng (chiếm 46,3%). Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu và phát triển trong khối doanh nghiệp là 18,7%; trong các tổ chức dịch vụ KH&CN là 8,9%; trong các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp khác là 10,3%.

Biểu 7: Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ⁴⁷

	Người				
	2015	2017	2019	2021	2023
TỔNG SỐ	131045	136070	150089	156588	173041
Phân theo khu vực hoạt động					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	29786	26681	26182	25437	27232
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	65628	69095	78785	80666	80181
Tổ chức dịch vụ KH&CN	2417	2331	2469	3080	15357
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	13752	14949	17629	19103	17862
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp	19462	23014	25024	28302	32409
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ					
Khoa học tự nhiên	13647	14155	13854	12221	14765
Khoa học kỹ thuật và công nghệ	45793	46685	53090	56570	59982
Khoa học y dược	13193	15894	20957	24311	32481
Khoa học nông nghiệp	14729	13860	13226	12913	11621
Khoa học xã hội	35564	36785	41365	43024	45382
Khoa học nhân văn	8119	8691	7597	7549	8810
Phân theo trình độ chuyên môn					
Tiến sĩ	14376	15874	22578	24464	27302
Thạc sĩ	51128	55890	63435	65734	67777
Đại học	60719	57022	56187	57788	62025
Cao đẳng	4822	7284	7889	8602	15937

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

⁴⁶ Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ.

⁴⁷ Cán bộ nghiên cứu, không phải toàn bộ nhân lực R&D.

Số người nghiên cứu bình quân một triệu dân của nước ta còn thấp hơn nhiều lần so với các nước phát triển hơn trong khu vực ASEAN. Theo UNESCO, năm 2021, số người nghiên cứu bình quân 1 triệu dân của nước ta đạt 779 người, chỉ bằng 0,46 lần của Thái Lan; 0,1 lần của Xin-ga-po⁴⁸. Bên cạnh đó, chi tiêu dành cho nghiên cứu và phát triển (R&D) của Việt Nam trong GDP cũng ở mức thấp, năm 2021 chỉ chiếm 0,43% GDP; Thái Lan chiếm 1,21% GDP; Xin-ga-po năm 2020 chiếm 2,16%; Ma-lai-xi-a năm 2020 chiếm khoảng 1,0%. Tỷ lệ này của Việt Nam chỉ cao hơn của In-đô-nê-xi-a năm 2020 (0,28%) và My-an-ma (0,04%).

b) Số lượng bài báo, công trình khoa học, công nghệ quốc tế tăng nhanh trong 5 năm qua

Công bố khoa học thể hiện năng lực khoa học cũng như năng suất nghiên cứu khoa học của cá nhân, tổ chức và của một quốc gia. Số liệu công bố khoa học là thước đo quan trọng trong việc đánh giá và xếp hạng các nhà khoa học, tổ chức khoa học, các trường đại học trong khu vực và trên thế giới.

Theo bảng xếp hạng Journal and Country Rank của SCImago⁴⁹, năm 2024, Việt Nam có 22.046 các bài báo đã công bố quốc tế, xếp hạng thứ 45 trong tổng số 236 quốc gia và vùng lãnh thổ, gấp 4,9 lần năm 2015 (4.533 công bố quốc tế). Trong khu vực, Việt Nam xếp sau In-đô-nê-xi-a về số công bố quốc tế (thứ 19), Ma-lai-xi-a (thứ 23), Xin-ga-po (thứ 35) và Thái Lan (thứ 36). Công bố khoa học của Việt Nam tăng liên tục qua các năm, phản ánh sự nỗ lực và cam kết của cộng đồng khoa học Việt Nam trong việc đóng góp cho khoa học toàn cầu.

Biểu 8: Số công bố quốc tế các nước ASEAN giai đoạn 2015-2024

	<i>Công bố quốc tế</i>					
	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Ma-lai-xi-a	28266	39598	42823	45436	46593	50854
Xin-ga-po	21562	26198	27380	28864	28616	31255
Thái Lan	13332	22374	25634	28403	27351	30754
In-đô-nê-xi-a	8651	54002	54587	46799	61334	64596
Việt Nam	4533	18334	18373	18376	19181	22046
Phi-li-pin	2884	6192	7165	8092	8668	9948
Bru-nây	472	815	961	1251	1440	1377
Cam-pu-chia	364	587	667	796	890	780
Lào	254	348	363	342	340	732
My-an-ma	230	1075	899	625	628	571

Nguồn: SCImago

⁴⁸ Năm 2020 Xin-ga-po có 7.225 nghiên cứu/1 vạn dân.

⁴⁹ Tổ chức chuyên cung cấp thông tin về chất lượng nghiên cứu khoa học của các quốc gia, trụ sở tại Tây Ban Nha.

Chỉ số H-index (chỉ số H) là chỉ số được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của một nhà khoa học dựa trên số lượng ấn phẩm và số lượng trích dẫn của ấn phẩm đó. Năm 2024, chỉ số H của Việt Nam đạt 350 điểm, thấp hơn Thái Lan (485 điểm), Xin-ga-po (873 điểm), Ma-lai-xi-a (559 điểm), cao hơn In-đô-nê-xi-a (349 điểm), Phi-li-pin (351 điểm), Cam-pu-chia (150 điểm), My-an-ma (109 điểm), Lào (130 điểm), Bru-nây (147 điểm).

Một thách thức lớn khác trong hoạt động khoa học công nghệ của nước ta là thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao cho nghiên cứu KH&CN, đặc biệt là các chuyên gia vừa giỏi chuyên môn vừa có năng lực quản lý, làm việc theo các chuẩn mực quốc tế. Hiện tại, đa số cán bộ nghiên cứu chủ yếu thực hiện công việc theo phương thức truyền thống, ít sáng tạo, thiếu kỹ năng ứng dụng kiến thức mới vào thực tiễn.

c) Mức độ sẵn sàng ứng dụng khoa học, công nghệ có những bước tiến tích cực và chủ động

Khoa học công nghệ ngày càng được nhìn nhận như một nhân tố sống còn để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Nhận thức rõ điều này, Chính phủ Việt Nam đã ban hành các chính sách, chiến lược nhằm tạo động lực đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KH&CN ở nhiều lĩnh vực trọng điểm.

- Đánh giá năng lực công nghệ thông tin⁵⁰:

Trong bảng xếp hạng Chỉ số sẵn sàng mạng 2024 (Networked Readiness Index - NRI) đánh giá mức độ phát triển công nghệ thông tin của các quốc gia, dựa trên sự sẵn sàng và hiệu suất trong lĩnh vực ICT với bốn trụ cột chính là công nghệ, con người, quản trị và tác động. Theo đó, Việt Nam xếp hạng 45/133 quốc gia trên toàn cầu, tăng 11 bậc so với năm 2023 (xếp hạng 56) và tăng 9 bậc so với năm 2010 (xếp hạng 54); số điểm tổng thể chung đạt 54,96 điểm cho 4 trụ cột chính, trong đó trụ cột công nghệ là 49,27 điểm, xếp hạng 41; trụ cột con người là 47,97 điểm, xếp hạng 38; trụ cột quản trị là 58,03 điểm, xếp hạng 67; trụ cột tác động là 64,58 điểm, xếp hạng 31. Thứ hạng NRI năm 2024 của Việt Nam thấp hơn Xin-ga-po (2), Ma-lai-xi-a (36), Thái Lan (40); cao hơn In-đô-nê-xi-a (48), Phi-li-pin (63), Lào (108), Cam-pu-chia (110).

⁵⁰ Chỉ số sẵn sàng mạng 2024 xếp hạng 133 nền kinh tế, chiếm 95% tổng sản phẩm (GDP) toàn cầu. Bảng xếp hạng được thực hiện bởi Viện Portulans và Trường Kinh doanh Saïd tại Đại học Oxford, đánh giá năng lực ICT tại các quốc gia.

**Biểu 10: Xếp hạng mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin
một số quốc gia ASEAN năm 2024**

	Điểm số NRI	Xếp hạng NRI	Trụ cột công nghệ	Con người	Quản trị	Tác động
Xin-ga-po	76,94	2	6	3	8	5
Ma-lai-xi-a	57,88	36	40	23	41	54
Thái Lan	56,07	40	48	32	42	60
Việt Nam	54,96	45	41	38	67	31
In-đô-nê-xi-a	53,84	48	27	37	69	74
Phi-li-pin	49,93	63	79	33	74	58
Lào	36,36	108	101	101	129	63
Cam-pu-chia	35,65	110	109	100	121	108

Nguồn: Đại học Oxford

- Về xếp hạng chỉ số sẵn sàng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)⁵¹: AI đang được ứng dụng mạnh mẽ trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau tại Việt Nam. Trong lĩnh vực y tế, Viện nghiên cứu dữ liệu lớn của tập đoàn Vingroup (VinBigData) đã sử dụng AI (VinDr) để trợ giúp các bác sĩ chẩn đoán bệnh tốt hơn. Trong lĩnh vực ngân hàng, nhiều ngân hàng đã ứng dụng AI giúp xác thực thông tin, nhận diện khách hàng thông qua hệ thống eKYC của FPT, trong đó Techcombank đã ứng dụng AI phân tích dữ liệu mùa cao điểm rút tiền từ ATM để tăng cường dòng tiền và phân tích thông tin phòng chống gian lận. Theo Báo cáo về mức độ sẵn sàng ứng dụng AI năm 2024 của Tổ chức Oxford Insights, Việt Nam xếp hạng thứ 51 trong tổng số 188 quốc gia được xếp hạng với tổng điểm là 61,42 điểm, thấp hơn nhiều thứ hạng của các quốc gia trong khu vực ASEAN như Xin-ga-po (2), Ma-lai-xi-a (24), Thái Lan (35), In-đô-nê-xi-a (38).

Kết quả xếp hạng này cho thấy những nỗ lực của Việt Nam đầu tư cho AI cũng như các điều kiện đi kèm để phát triển. Theo Oxford Insights, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a đều nổi bật khi công khai chiến lược phát triển AI quốc gia, trong đó In-đô-nê-xi-a tập trung vào dịch vụ sức khỏe, cải cách hành chính, giáo dục và nghiên cứu, an ninh lương thực, thành phố thông minh; Việt Nam đặt mục tiêu tham vọng là lọt vào các quốc gia dẫn đầu về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng AI. Tuy nhiên, ở Việt Nam

⁵¹ Nguồn: <https://oxfordinsights.com/wp-content/uploads/2023/12/2023-Government-AI-Readiness-Index-2.pdf>. Về xếp hạng AI readiness index, Oxford insights dựa vào dựa trên ba trụ cột nền tảng cho sự sẵn sàng của chính phủ, đó là trụ cột chính phủ, trụ cột lĩnh vực công nghệ, trụ cột dữ liệu và cơ sở hạ tầng.

còn nhiều thách thức trong ứng dụng AI vào các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Do đó, cần phải có chính sách phát triển và sử dụng AI đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng năng suất, phát triển bền vững và bao trùm.

- *Về xếp hạng ứng dụng điện toán đám mây*⁵²: Điện toán đám mây được nhìn nhận như hạ tầng công nghệ tất yếu trước yêu cầu quản trị, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ các cơ quan Nhà nước cũng như tiến tới dữ liệu mở cho công chúng. Thị trường điện toán đám mây hiện nay của Việt Nam⁵³ đạt khoảng 133 triệu USD (tương đương khoảng 3.200 tỷ đồng). Tính đến năm 2024, cả nước có 41 trung tâm dữ liệu, bao gồm cả trung tâm đang hoạt động và đang trong quá trình khởi công xây dựng⁵⁴. Đây là dấu hiệu khởi sắc rõ nét, cho thấy sự mở rộng của kinh tế số, số hóa ở Việt Nam đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Những nhà cung cấp dịch vụ chủ yếu trên thị trường là VNPT, Viettel, FPT, VNG. Theo Báo cáo đánh giá công nghệ năm 2022 của Viện Công nghệ Massachusetts (MIT), chỉ số hệ sinh thái điện toán đám mây (CEI) của Việt Nam đạt 5,82/10 điểm, xếp hạng thứ 53 quốc gia trong tổng số 76 quốc gia được xếp hạng, đứng sau các quốc gia Xin-ga-po (1), Thái Lan (42), Ma-lai-xi-a (35). Trong đó, chỉ số hạ tầng điện toán đám mây của Việt Nam xếp hạng 48, chỉ số áp dụng hệ sinh thái xếp hạng 43, chỉ số an ninh và bảo đảm xếp hạng 62, chỉ số tài năng và gắn bó con người xếp hạng 55. Do đó, Việt Nam cần cải tiến hạ tầng và chất lượng dịch vụ để đáp ứng tốt nhất cho người dùng, từ đó có thể cạnh tranh và rút ngắn khoảng cách với các quốc gia trong khu vực ASEAN về lĩnh vực này.

e) Khả năng tiếp nhận công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế

Khả năng tiếp nhận công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Trước hết, môi trường chính sách về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ cần được hoàn thiện hơn nữa, tạo thuận lợi cho quá trình ĐMST của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nguồn lực tài chính và nhân lực chất lượng cao vẫn là thách thức lớn đối với nhiều doanh nghiệp, làm hạn chế khả năng đầu tư cho ứng dụng công nghệ.

Yếu tố văn hóa và tư duy quản trị cũng đóng vai trò quan trọng. Nhiều lãnh đạo doanh nghiệp vẫn chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của công nghệ và thường chú trọng vào những giải pháp ngắn hạn, đơn giản hóa quy trình sản xuất để tiết kiệm chi phí thay vì đầu tư công nghệ mới.

⁵² Nguồn: <https://www.technologyreview.com/2022/04/25/1051115/global-cloud-ecosystem-index-2022/>

⁵³ Nguồn: <https://vnpt.com.vn/doanh-nghiep/tu-van/dien-toan-dam-may-tai-viet-nam.html>.

⁵⁴ Theo Báo cáo “Thị trường trung tâm dữ liệu Việt Nam phân tích đầu tư và cơ hội tăng trưởng 2025-2030” của Research and Markets

Hạn chế và khó khăn trong tiếp nhận công nghệ: Doanh nghiệp Việt Nam đang đối mặt với nhiều khó khăn trong việc nâng cao khả năng tiếp nhận công nghệ. *Thứ nhất*, hầu hết doanh nghiệp vẫn đang gặp khó khăn về nguồn lực tài chính và nhân lực chất lượng cao để thực hiện nghiên cứu và ĐMST công nghệ. *Thứ hai*, mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích chuyển giao công nghệ, song các chính sách này vẫn chưa thực sự hiệu quả và thiếu tính thực thi. Đặc biệt, các chính sách về ưu đãi đầu tư, thuế, tín dụng cho hoạt động nghiên cứu và đổi mới công nghệ còn nhiều bất cập. *Cuối cùng*, tác động từ văn hóa doanh nghiệp truyền thống với tư duy kinh doanh ngắn hạn, chưa quan tâm đúng mức đến vai trò của công nghệ cũng tạo ra rào cản lớn đối với việc tiếp nhận và ứng dụng công nghệ mới.

e) Chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI chưa như mong đợi

Trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2024, Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể về số lượng và chất lượng của các dự án FDI. Điều này không chỉ mang lại cơ hội phát triển kinh tế mà còn mở ra khả năng chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp trong nước. Chuyển giao công nghệ được xem là một trong những yếu tố quan trọng giúp nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, đồng thời thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại.

Kết quả từ các dự án FDI cho thấy một số thành tựu nhất định, với việc du nhập nhiều công nghệ mới và hiện đại vào các lĩnh vực như dầu khí, điện tử và viễn thông. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, cũng có những thách thức và hạn chế cần được giải quyết. Một số doanh nghiệp FDI đã nhập khẩu máy móc, thiết bị cũ và công nghệ lạc hậu, gây ra các vấn đề như tiêu hao nhiều năng lượng và ô nhiễm môi trường. Để giải quyết với những thách thức này, Việt Nam đã tiến hành rà soát và hoàn thiện hệ thống pháp luật về chuyển giao công nghệ. Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định chính sách của Nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ, khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến từ nước ngoài vào Việt Nam. Tuy nhiên, việc chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI vẫn chưa đạt được như mong đợi. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ cao chỉ chiếm khoảng 5%, trong khi đa số sử dụng công nghệ trung bình hoặc thấp. Điều này cho thấy cần có sự chủ động hơn trong việc thu hút và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là

trong các lĩnh vực công nghệ cao. Để cải thiện tình hình này, cần thực hiện một số giải pháp như nâng cao nhận thức về thu hút FDI trong lĩnh vực công nghệ cao, hoàn thiện cơ chế, chính sách đầu tư nước ngoài, và rà soát các ưu đãi để thu hút FDI chất lượng cao. Việt Nam cũng đặt mục tiêu cụ thể cho việc chuyển giao công nghệ, với kế hoạch đến năm 2025 sẽ có 400 công nghệ được chuyển giao và 10 công nghệ được giải mã, làm chủ.

f) Đổi mới, nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ đang đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã tích cực triển khai nhiều chính sách, giải pháp nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học công nghệ. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động này vẫn còn nhiều hạn chế, đòi hỏi phải có những nỗ lực lớn hơn nữa để khắc phục.

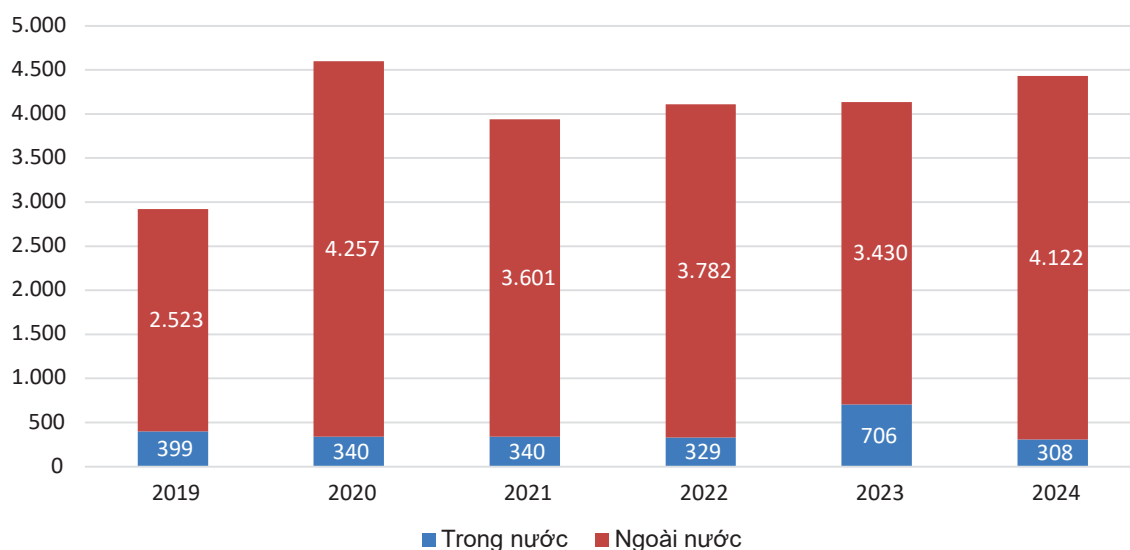
Tổng chi ngân sách Nhà nước cho hoạt động KH&CN tại Việt Nam hiện đang thấp hơn so với mục tiêu chiến lược 1% GDP vào năm 2025 mà Chính phủ đã đề ra. Nguồn vốn đầu tư cho nghiên cứu triển khai của các doanh nghiệp Việt Nam cũng ở mức hạn chế, chỉ chiếm khoảng 25% tổng chi cho KH&CN cả nước. Năm 2023, chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của nước ta là 42.784,0 tỷ đồng, gấp 2,3 lần năm 2015 (18.496,1 tỷ đồng); trong đó, nguồn từ ngân sách Nhà nước chiếm 32,8%, nguồn ngoài ngân sách Nhà nước chiếm 67,2%.

Để đạt được đột phá về KH&CN như Nghị quyết Đại hội Đảng XIII đã đề ra là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam. Kinh nghiệm từ các nước trong khu vực cũng như trên thế giới đã chỉ ra rằng, đầu tư thích đáng cho KH&CN, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đẩy mạnh ứng dụng triển khai là những yếu tố quyết định thành công. Đó cũng là định hướng ưu tiên hàng đầu của Việt Nam trong thời gian tới.

g) Tỷ lệ bằng sáng chế và ứng dụng tăng dần về số lượng

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và bảo hộ sở hữu trí tuệ đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Theo số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ, số bằng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ của Việt Nam tăng dần theo thời gian. Năm 2019, cả nước có 2.922 bằng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ, con số này đã tăng lên đến 4.430 vào năm 2024.

Hình 19: Số bằng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ của Việt Nam, giai đoạn 2019-2024 (Bảng)

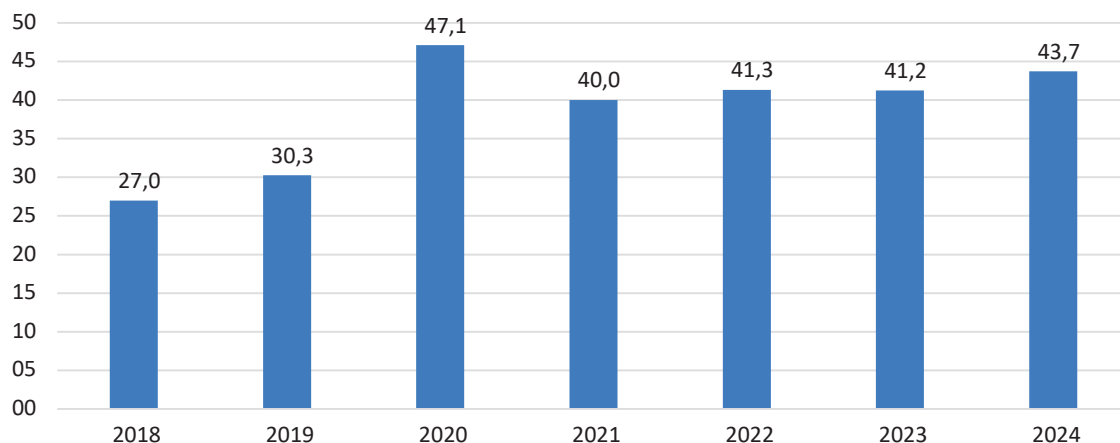


Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

Theo Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới, số văn bằng được cấp bảo hộ ở nước ta thấp hơn các quốc gia như Xin-ga-po (6.488), Ma-lai-xi-a (6.876), In-đô-nê-xi-a (6.850); cao hơn các nước Bru-nây (31) và Phi-li-pin (1.449).

Tỷ lệ bằng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ trên 1 triệu dân tăng dần theo các năm. Năm 2019, tỷ lệ này là 30,3 bằng sáng chế/triệu dân; đến năm 2022 tăng lên 41,3 bằng sáng chế/triệu dân và năm 2024 đạt 43,7 bằng sáng chế/triệu dân.

Hình 20: Tỷ lệ bằng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ trên 1 triệu dân (Bằng sáng chế/triệu dân)



*Nguồn: Tính toán từ số liệu số bằng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ
Bộ Khoa học và Công nghệ*

Tuy số lượng bằng sáng chế được cấp tại Việt Nam tăng đều nhưng hơn 80% là cấp cho các chủ thể nước ngoài. Điều này cho thấy, hoạt động nghiên cứu triển khai và tạo ra các sáng chế, giải pháp hữu ích của các tổ chức, cá nhân trong nước còn hạn chế và chưa tạo ra nhiều sản phẩm đủ điều kiện được cấp bằng độc quyền. Nguyên nhân là do nhận thức về tài sản trí tuệ chưa cao, chi phí cho việc tạo ra và duy trì bằng sáng chế lớn trong khi nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu phát triển từ doanh nghiệp và chính phủ chưa thực sự mạnh mẽ.

3. Chuyển đổi số

Trước những ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số dần trở thành yêu cầu bắt buộc đối với mọi tổ chức, doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh và bứt phá thành công.

Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Trong đó, Việt Nam đặt mục tiêu thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI). Mục tiêu chuyển đổi số quốc gia gắn với chuyển đổi số trên ba trụ cột: Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

*Đối với hạ tầng số*⁵⁵ định hướng phát triển nhanh, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong thời đại số. Theo đó, hạ tầng viễn thông đã phủ rộng khắp toàn quốc hơn 600.000 km cáp quang, với tốc độ truy cập cao (> 27 MBps). Số thuê bao băng rộng cố định hơn 13 triệu (trong đó hơn 12 triệu thuê bao sử dụng cáp quang FTTx, tốc độ truy cập hơn 10 MBps). Tổng băng thông quốc tế đạt hơn 8,1 TBps. Mạng di động phát triển, tỷ lệ phủ sóng đạt 99,7%. Dịch vụ viễn thông 5G đã được các doanh nghiệp viễn thông cung cấp đến 63 địa phương. Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G toàn quốc đạt 25,5%, tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G khu vực thủ phủ tỉnh đạt 93,34%; Thêm 01 tuyến cáp quang biển đi quốc tế. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng Internet cáp quang băng rộng đạt 82,5%, vượt mục tiêu 80% đến năm 2025; 89,4% thuê bao di động sử dụng điện thoại thông minh, giúp kết nối và sử dụng dịch vụ công. Việt Nam đã tắt sóng 2G, chuyển sang sử dụng băng rộng 4G, 5G. Năm 2024, Viettel mở trung tâm dữ liệu lớn nhất cả nước với công suất 30MW.

⁵⁵ Theo Báo cáo số 02/BC-BTTTT ngày 04/01/2025 về chuyển đổi số quốc gia, Bộ Thông tin và Truyền thông.

*Đối với Chính phủ số*⁵⁶. Trong thời gian qua, công nghệ thông tin đã được ứng dụng trong cơ quan quản lý nhà nước để phát triển Chính phủ điện tử, góp phần cải cách hành chính. Một trong những kết quả nổi bật trong phát triển Chính phủ số là việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Năm 2024, 100% người dân sử dụng VNeID để đăng nhập dịch vụ công trực tuyến. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đạt 45%, tăng 28 điểm phần trăm so với năm 2023. Cổng Dịch vụ công quốc gia đã cung cấp 4.475 dịch vụ công trực tuyến, chiếm 70,8% tổng số thủ tục hành chính, đồng bộ hơn 382 triệu hồ sơ trạng thái xử lý, tăng 82,5 triệu hồ sơ so với năm 2023. Tháng 9/2024, Liên hợp quốc công bố Việt Nam vươn lên vị trí thứ 71 trong xếp hạng Chính phủ điện tử, tăng 15 bậc so với năm 2022. Đây là lần đầu tiên Việt Nam được xếp vào nhóm EGDI "Rất Cao", đạt mục tiêu xếp hạng Chính phủ điện tử năm 2024.

Đối với kinh tế số và xã hội số.

Theo số liệu từ Bộ Công thương cho thấy, năm 2024 tỷ lệ truy cập các nền tảng số “Make in Viet Nam” so với các nền tảng số nước ngoài đạt 25,25%, tăng 5,62 điểm phần trăm so với năm 2023. Đây là lần đầu tiên tỷ lệ truy cập các nền tảng số “Make in Viet Nam” so với các nền tảng số nước ngoài vượt thị phần 20%. Số lượng tải các ứng dụng di động của Việt Nam duy trì thứ hạng 11 thế giới trong khi dân số Việt Nam xếp thứ hạng 16 thế giới. Hơn 87 triệu thẻ căn cước công dân gắn chip được cấp; 87,08% người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử; hơn 13 triệu chữ ký số đã được cấp, đạt tỷ lệ 25% tổng số người trưởng thành có chữ ký số. Nhìn chung, công nghệ thông tin đã được ứng dụng khá rộng rãi trong xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, giảm khoảng cách xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục và y tế. Nhiều ứng dụng công nghệ được triển khai trong công tác đào tạo (các bài giảng điện tử; học trực tuyến...), trong quản lý giáo dục (hệ thống thông tin quản lý tuyển sinh, quản lý kết quả học tập học sinh...). Trong lĩnh vực y tế, gần 100% bệnh viện các tuyến trên cả nước triển khai ứng dụng phần mềm quản lý bệnh viện. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đang nỗ lực để xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số. Tuy vậy, so với các nước ASEAN, theo báo cáo của UN về xếp hạng chuyển đổi số năm 2024, xếp hạng Chính phủ điện tử cũng như đánh giá chuyển đổi số ở Việt Nam còn ở mức thấp⁵⁷.

⁵⁷ Nguồn: <https://publicadministration.un.org/egovkb/en-us/Data/Compare-Countries>.

**Biểu 12: Đánh giá chuyển đổi số một số lĩnh vực chủ yếu năm 2024
khu vực ASEAN**

	Xếp hạng Chính phủ điện tử	Chỉ số Chính phủ điện tử	Chỉ số tham gia điện tử	Chỉ số dịch vụ trực tuyến	Chỉ số hạ tầng viễn thông
Lào	152	0,44	0,29	0,33	0,53
Ma-lai-xi-a	57	0,81	0,70	0,73	0,99
My-an-ma	138	0,50	0,16	0,33	0,67
Phi-li-pin	73	0,76	0,73	0,81	0,76
Bru-nây	75	0,76	0,47	0,58	0,99
Cam-pu-chia	120	0,58	0,32	0,45	0,76
In-đô-nê-xi-a	64	0,80	0,79	0,80	0,86
Việt Nam	71	0,77	0,60	0,71	0,88
Thái Lan	52	0,84	0,75	0,76	0,94
Xin-ga-po	3	0,97	0,96	0,98	0,99

Nguồn: UN

Về Chính phủ điện tử, Việt Nam đạt 0,77 điểm, xếp hạng thứ 71 trên thế giới và thứ 5 trong ASEAN; điểm số này chỉ cao hơn Lào (0,44 điểm), My-an-ma (0,50 điểm), Phi-li-pin (0,76 điểm), Cam-pu-chia (0,58 điểm).

Về chỉ số hạ tầng viễn thông, Việt Nam đạt 0,88 điểm, cao hơn Lào (0,53 điểm), My-an-ma (0,67 điểm), Phi-li-pin (0,76 điểm), Cam-pu-chia (0,76 điểm), In-đô-nê-xi-a (0,86 điểm); thấp hơn Thái Lan (0,94 điểm), Ma-lai-xi-a (0,99 điểm), Bru-nây (0,99 điểm), Xin-ga-po (0,99 điểm).

III. LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Giáo dục và đào tạo

Giáo dục và đào tạo đóng vai trò đặc biệt quan trọng, là quốc sách hàng đầu và là động lực phát triển kinh tế - xã hội. Với sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng, Chính phủ; sự quan tâm của toàn xã hội và nỗ lực của đội ngũ nhà giáo, sự nghiệp giáo dục và đào tạo đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, góp phần nâng cao dân trí và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp, nhất là đào

tạo đại học và dạy nghề chưa đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đào tạo chưa gắn với nhu cầu sử dụng nhân lực. Nhìn chung, một số lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Việt Nam còn có khoảng cách lớn so với các nước trong khu vực.

Số học sinh bình quân 1 giáo viên ở cấp tiểu học⁵⁸ của Việt Nam cao hơn một số nước trong khu vực⁵⁹. Năm 2024, bình quân ở cấp tiểu học của Việt Nam là 23 học sinh/giáo viên, tăng 6 học sinh/giáo viên so với năm 2013; trong khi Bru-nây và Ma-lai-xi-a là 12 học sinh/giáo viên, cùng không thay đổi; Xin-ga-po là 15 học sinh/giáo viên, giảm 3 học sinh. Tỷ lệ này của Việt Nam thấp hơn Cam-pu-chia (49 học sinh/giáo viên, tăng 1 học sinh); In-đô-nê-xi-a (58 học sinh/giáo viên, tăng 2 học sinh).

Đánh giá sự phát triển giáo dục của Việt Nam so với các nước trong khu vực trên ba tiêu chí: (i) Tỷ lệ biết chữ; (ii) Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học và (iii) Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở⁶⁰ cho thấy, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên năm 2024 của Việt Nam (96,6%) chỉ đứng sau các nước Bru-nây (97,6%) và Xin-ga-po (98,0%). Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của Việt Nam năm 2024 đạt 98,3%, thấp hơn các nước Thái Lan (99,4%); In-đô-nê-xi-a (98,9%). Đối với cấp trung học cơ sở, tỷ lệ này của Việt Nam (năm 2024 đạt 97,9%) cao hơn Thái Lan (97,1%), Phi-li-pin (86,9%), Ma-lai-xi-a (82,0%), Lào (64,3%) nhưng thấp hơn In-đô-nê-xi-a (99,6%).

Theo đánh giá của UNDP về chỉ số tri thức toàn cầu⁶¹ (Global knowledge index - GKI), năm 2024 Việt Nam đạt 46,8 điểm, xếp thứ 70 trong tổng số 141 quốc gia (thấp hơn mức bình quân của thế giới là 47,83 điểm), trong khi đó Ma-lai-xi-a đạt 52,8 điểm, xếp thứ 46; Phi-li-pin 46,7 điểm, xếp thứ 71; Thái Lan 49,9 điểm, xếp thứ 57 và In-đô-nê-xi-a 45,0 điểm, xếp thứ 83.

Giáo dục Đại học (ĐH) ở Việt Nam thời gian qua đã có những dấu hiệu khởi sắc. Các trường ĐH đã tăng về số lượng, tăng cường quy mô và đa dạng hoá chương trình đào tạo, trình độ giảng viên (GV) ngày một tăng cao. Hiện nay, ở Việt Nam có

⁵⁸ Nguồn: Cơ sở dữ liệu chỉ tiêu phát triển, Ngân hàng thế giới.

⁵⁹ Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên phản ánh điều kiện về số lượng giáo viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy đối với học sinh. Số học sinh bình quân một giáo viên ở một mức nhỏ hợp lý là điều kiện cần thiết để đảm bảo chất lượng giảng dạy.

⁶⁰ Nguồn số liệu: UNESCO.

⁶¹ Chỉ số kiến thức toàn cầu (GKI) được công bố hàng năm kể từ năm 2017. Đây là thước đo tóm tắt để theo dõi hiệu suất kiến thức của các quốc gia ở cấp độ 07 lĩnh vực, cụ thể là giáo dục tiền đại học, giáo dục và đào tạo kỹ thuật và nghề nghiệp, giáo dục đại học, nghiên cứu, phát triển và đổi mới, công nghệ thông tin và truyền thông, kinh tế và môi trường thuận lợi chung. Nguồn số liệu: <https://www.undp.org/publications/global-knowledge-index-2020>.

tổng cộng 11 ĐH⁶², bao gồm 02 ĐH quốc gia, 03 ĐH vùng và 06 ĐH theo chuyên ngành. Cả 06 ĐH đều nằm trong nhóm ĐH trọng điểm quốc gia. Ngoài việc tăng về số lượng, ĐH Việt Nam hướng tới đổi mới và cập nhật chương trình học tập cho người học, một số trường đã quốc tế hóa chương trình đào tạo và các hoạt động nghiên cứu khoa học, từng bước hội nhập với giáo dục ĐH trong khu vực và thế giới. Một số trường ĐH đã triển khai đào tạo hiệu quả nguồn nhân lực theo các chương trình tiên tiến được chuyển giao từ các nước phát triển như các ngành tự động hóa, công nghệ thông tin, khoa học máy tính, công nghệ phần mềm, an toàn thông tin, trí tuệ nhân tạo, quản lý hệ thống thông tin, công nghệ nano, vật liệu mới và kết cấu tiên tiến. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra: Đa số hệ thống giáo dục ĐH của Việt Nam chưa đạt chuẩn giáo dục ĐH tầm khu vực và quốc tế; chất lượng một bộ phận đội ngũ giảng viên còn hạn chế; nguồn nhân lực sau khi tốt nghiệp ĐH ở Việt Nam chưa đáp ứng hết được yêu cầu thị trường lao động trong nước và thế giới. Theo báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019, Việt Nam xếp thứ 83/141 quốc gia về kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp ĐH và xếp thứ 76/141 về năng lực đổi mới sáng tạo. Theo bảng xếp hạng các trường ĐH thế giới của Tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) năm 2024, Việt Nam có trường ĐH Duy Tân xếp hạng 514, trường ĐH Tôn Đức Thắng xếp hạng từ 721-730; ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và ĐH Quốc gia Hà Nội xếp hạng từ 951-1.000; ĐH Bách Khoa Hà Nội xếp hạng từ 1.201-1.400.

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe

a) Chi tiêu cho y tế từ ngân sách Nhà nước thấp hơn nhiều quốc gia trong khu vực

Trong giai đoạn vừa qua, ngành Y tế đã nỗ lực vượt qua thách thức, đạt được nhiều kết quả tích cực trong công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, góp phần vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.

Chi tiêu của Chính phủ cho y tế bình quân đầu người năm 2022 của Việt Nam đạt khoảng 189 USD, gấp hơn 2,2 lần so với năm 2010. Mức chi tiêu cho y tế cao hơn Cam-pu-chia (110 USD), My-an-ma (58 USD), tương đương với mức chi tiêu bình quân của Phi-li-pin (183 USD) nhưng thấp hơn nhiều so với Hàn Quốc (3.050 USD), Ma-lai-xi-a (458 USD), Thái Lan (370 USD) và Xin-ga-po (4.321 USD).

⁶² Gồm có: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Duy Tân, Đại học Phenikaa, Đại học Cần Thơ.

**Biểu 13: Chi tiêu ngân sách Nhà nước cho y tế bình quân đầu người
một số quốc gia giai đoạn 2010-2022**

Đơn vị tính: USD

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Hàn Quốc	1413	1934	2015	2222	2493	2592	2649	3142	3050
Bru-nây	796	731	679	636	748	678	658	666	666
Cam-pu-chia	54	72	75	78	92	113	110	120	110
In-đô-nê-xi-a	86	96	106	110	111	118	132	159	127
Ma-lay-xi-a	286	369	351	366	410	419	407	477	458
My-an-ma	20	64	60	60	61	54	66	71	58
Phi-li-pin	89	113	118	120	125	142	167	208	183
Xin-ga-po	1510	2330	2488	2645	2688	2894	3492	4044	4321
Thái Lan	169	219	230	247	275	288	304	364	370
Việt Nam	85	121	133	148	162	171	153	168	189

Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới

b) Trong những năm qua, nước ta đạt được nhiều tiến bộ trong nỗ lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em

Kết quả chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em được biểu hiện qua chỉ tiêu tỷ số tử vong mẹ và tỷ suất chết của trẻ em.

Tỷ số tử vong mẹ (MMR) phản ánh mức độ chết theo nguyên nhân chết liên quan đến quá trình thai sản. Chỉ tiêu này đánh giá hiệu quả của hệ thống y tế trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ trước, trong và sau khi sinh. Tỷ số tử vong mẹ của Việt Nam năm 2023 là 48 ca trên 100.000 trẻ sinh sống, giảm 14 ca trên 100.000 ca sinh sống so với năm 2010 (62 ca trên 100.000 ca sinh sống). So với một số nước trong khu vực châu Á, MMR của Việt Nam cao hơn Hàn Quốc (4 ca), Ma-lai-xi-a (26 ca), Thái Lan (34 ca) và thấp hơn In-đô-nê-xi-a (140 ca), Phi-li-pin (84 ca). Như vậy, đến năm 2030, khả năng nước ta đạt mục tiêu giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45 ca trên 100.000 trẻ sinh sống theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 là hoàn toàn khả thi.

Biểu 14: Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản
(Số ca tử vong mẹ/100.000 trẻ sinh sống)

	Hàn Quốc	In-đô-nê-xi-a	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	Thái Lan	Việt Nam
2000	15	311	37	127	49	83
2005	11	268	31	118	40	69
2010	8	242	29	117	37	62
2015	6	190	30	104	34	58
2020	12	184	29	88	36	51
2023	4	140	26	84	34	48

Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới

Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (Infant mortality rate - IMR) là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh. Mọi biểu hiện của giảm mức chết đều ảnh hưởng ngay đến IMR và thông qua đó tác động đến phân bố dân số theo độ tuổi. IMR luôn có mối liên hệ thống kê chặt chẽ với mức độ sinh nên việc tăng hay giảm IMR có tác động đến tăng/giảm của mức độ sinh.

Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong nỗ lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, góp phần giảm mức chết trẻ sơ sinh trong thời gian qua. Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh ở Việt Nam đã giảm từ 16 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống vào năm 2010 xuống còn 11 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống vào năm 2024.

So với các nước trong khu vực, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam năm 2024 thấp hơn so với In-đô-nê-xi-a, Phi-li-pin, nhưng lại cao hơn so với Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po và Hàn Quốc.

**Biểu 15: Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh giai đoạn 2010-2024 của một số quốc gia
(Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống)**

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	12	2	7	23	27	3	16
2015	10	2	7	22	22	3	15
2019	9	2	7	23	19	3	14
2020	9	2	7	23	19	3	14
2021	9	2	7	23	18	2	14
2022	8	2	7	22	18	2	12
2023	8	2	7	22	17	2	12
Sơ bộ 2024	7	1	5	17	15	2	11

Nguồn: Cục Thống kê, Tổ chức y tế thế giới

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) chủ yếu phản ánh mức độ phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng cuộc sống và hiệu quả hệ thống y tế của một quốc gia.

Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng ghi nhận trong chăm sóc y tế và phòng chống bệnh tật cho trẻ em. Điều này được thể hiện qua việc giảm nhanh tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi trong những năm qua. U5MR của Việt Nam năm 2010 là 24 trẻ dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống, đến năm 2023 tỷ lệ này giảm còn 17 trẻ dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống, nhưng con số này chỉ thấp hơn In-đô-nê-xi-a (21) và Phi-li-pin (27); vẫn cao hơn Thái Lan (9), Ma-lai-xi-a (8) và Hàn Quốc (3).

**Biểu 16: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi
(Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống)**

	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	Thái Lan	Việt Nam
2010	34	4	8	30	14	24
2015	27	4	8	28	12	22
2016	26	3	8	28	12	22
2017	25	3	8	28	11	22
2018	24	3	8	28	11	21
2019	24	3	8	28	10	21
2020	23	3	8	28	10	22
2021	22	3	8	28	10	20
2022	21	3	8	27	9	19
2023	21	3	8	27	9	17

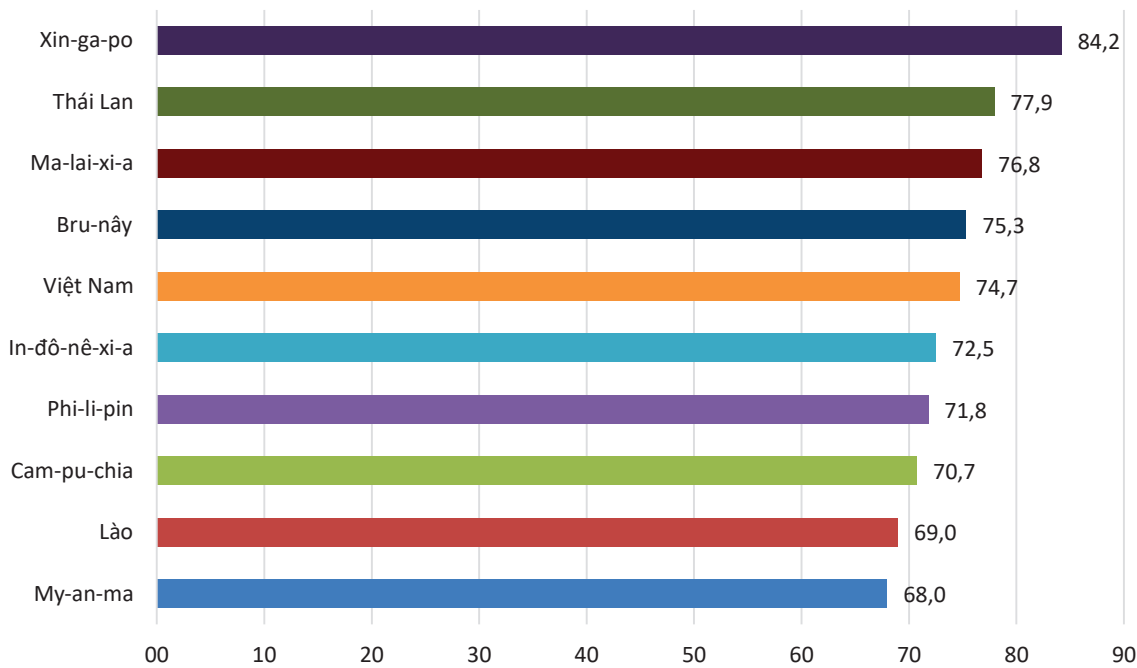
Nguồn: Cục Thống kê, UNICEF

c) *Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Việt Nam trong thời gian qua đã được cải thiện đáng kể*

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh hay còn gọi là kỳ vọng sống tính từ lúc sinh đánh giá xác suất chết của dân số. Đây là một trong những chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của một quốc gia. Số liệu các năm gần đây cho thấy tuổi thọ của Việt Nam thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới nhưng có xu hướng tăng chậm lại.

Năm 2010, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam là 72,9 tuổi; đến năm 2024 là 74,7 tuổi. So với các nước cùng trong khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ của nước ta khá cao, đứng thứ 5/10 nước, chỉ sau Xin-ga-po (84,2 năm), Thái Lan (77,9 năm), Ma-lai-xi-a (76,8 năm), Bru-nây (75,3 năm). Đây là một trong những thành tựu đáng ghi nhận của Việt Nam trong việc nâng cao đời sống của Nhân dân.

Hình 21: Tuổi thọ trung bình năm 2024 một số quốc gia ASEAN (Năm)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới và Macrotrend

3. Phát triển con người và bình đẳng giới

a) *Chỉ số phát triển con người (HDI) thuộc nhóm các nước đạt mức khá cao*

Trong báo cáo phát triển con người của UNDP, các chỉ số cho thấy Việt Nam đã đạt được những tiến bộ trong phát triển con người và tiếp tục nằm trong nhóm các nước có mức phát triển con người cao. Những năm đại dịch Covid-19 bùng phát, xung đột

quân sự giữa Nga - U-crai-na khiến tình hình kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn nhưng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn được duy trì và đã tránh được sự đảo ngược tiến độ phát triển con người. Điều này có nghĩa là mặc dù có những khó khăn về kinh tế, các chỉ số sức khỏe, giáo dục và mức sống của người dân Việt Nam vẫn được duy trì hoặc cải thiện, thay vì suy giảm. Giá trị HDI năm 2021 của Việt Nam là 0,754, về cơ bản không thay đổi so với năm 2020 (0,755); năm 2023, Việt Nam thuộc các nước có HDI ở mức cao, đạt 0,766 và xếp hạng 93 trong tổng số 193 quốc gia được xếp hạng. Việt Nam cần giải quyết các thách thức liên quan đến bất bình đẳng, nâng cao chất lượng giáo dục và y tế; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để tiếp tục nâng cao chỉ số HDI trong những năm tới, bắt kịp với các nước có trình độ phát triển hơn.

Có sự chênh lệch rõ rệt về chỉ số HDI giữa các quốc gia trong khu vực ASEAN. Xin-ga-po là quốc gia có chỉ số HDI cao nhất, các quốc gia như Cam-pu-chia, Lào, My-an-ma là 3 quốc gia có chỉ số HDI thấp nhất trong khu vực. Năm 2023, chỉ số HDI của Việt Nam xếp thứ 5 so với các nước trong khu vực ASEAN, sau Xin-ga-po (13), Bru-nây (60), Ma-lai-xi-a (67) và Thái Lan (76).

Biểu 17: Chỉ số HDI của Việt Nam và một số quốc gia giai đoạn 2010-2023

	2010	2015	2020	2021	2022	2023	Xếp hạng 2023
Xin-ga-po	0,932	0,935	0,944	0,948	0,942	0,946	13
Hàn Quốc	0,894	0,914	0,928	0,933	0,928	0,937	20
Nhật Bản	0,907	0,917	0,922	0,922	0,921	0,925	23
Bru-nây	0,830	0,839	0,836	0,835	0,825	0,837	60
Ma-lai-xi-a	0,779	0,800	0,810	0,802	0,810	0,819	67
Thái Lan	0,742	0,788	0,798	0,800	0,792	0,798	76
Trung Quốc	0,710	0,750	0,786	0,794	0,796	0,797	78
Việt Nam	0,686	0,717	0,755	0,754	0,764	0,766	93
In-đô-nê-xi-a	0,670	0,701	0,710	0,707	0,726	0,728	113
Phi-li-pin	0,669	0,690	0,699	0,690	0,714	0,720	117
Lào	0,556	0,604	0,616	0,613	0,614	0,617	147
My-an-ma	0,515	0,566	0,609	0,605	0,606	0,609	150
Cam-pu-chia	0,543	0,562	0,595	0,594	0,602	0,606	151

Nguồn: UNDP

b) Chỉ số vốn con người có xu hướng tăng

Theo thống kê của UN, chỉ số vốn con người (Human Capital Index - HCI) của Việt Nam có xu hướng tăng trong giai đoạn 2014-2024, tuy nhiên những tiến bộ này đang gặp rủi ro do sự lây lan của đại dịch Covid-19. Thời gian qua, giáo dục và y tế của nước ta đã có những bước tiến đáng kể, do đó chỉ số HCI tăng từ 0,615 năm 2014 lên 0,727 năm 2024. Như vậy, một đứa trẻ sinh ra ở Việt Nam sẽ đạt được 72,7% tiềm năng vốn con người nếu đứa trẻ đó được tiếp cận giáo dục và y tế đầy đủ. Với những tiến bộ đã đạt được, chỉ số HCI của Việt Nam xếp ở thứ hạng 79 trong 193 quốc gia, trong khu vực ASEAN xếp hạng thứ 4, cao hơn My-an-ma (0,508); Lào (0,461); Cam-pu-chia (0,515); Ma-lai-xi-a (0,719); Phi-lip-pin (0,726); Bru-nây (0,699). Để duy trì và nâng cao hơn nữa chỉ số HCI, Việt Nam cần tiếp tục đầu tư vào chất lượng giáo dục và y tế, đồng thời giảm thiểu bất bình đẳng giữa các vùng, miền và nhóm dân cư. Điều này giúp Việt Nam đạt được phát triển bền vững và toàn diện hơn trong tương lai.

Biểu 18: Chỉ số vốn con người của các nước ASEAN giai đoạn 2014-2024

	2014	2016	2018	2020	2022	2024	Xếp hạng năm 2024
Bru-nây	0,782	0,731	0,748	0,761	0,757	0,699	96
In-đô-nê-xi-a	0,679	0,680	0,686	0,734	0,744	0,729	78
Lào	0,494	0,491	0,525	0,554	0,547	0,461	159
Ma-lai-xi-a	0,712	0,695	0,699	0,751	0,765	0,719	84
My-an-ma	0,529	0,484	0,513	0,513	0,583	0,508	147
Phi-li-pin	0,705	0,684	0,717	0,754	0,763	0,726	80
Cam-pu-chia	0,519	0,478	0,563	0,534	0,538	0,515	145
Thái Lan	0,664	0,694	0,790	0,775	0,788	0,803	52
Xin-ga-po	0,852	0,836	0,856	0,890	0,902	0,936	11
Việt Nam	0,615	0,599	0,654	0,678	0,690	0,727	79

Nguồn: UN

c) Bình đẳng giới được nâng hạng nhờ nỗ lực thúc đẩy trong xây dựng, thực thi chính sách và hợp tác quốc tế

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ký tham gia Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) năm 1980 và phê chuẩn vào năm 1982. Công ước CEDAW đã cung cấp một nguyên lý toàn diện nhằm loại trừ sự phân biệt dựa trên giới tính dưới mọi hình thức, định hướng cho việc xây dựng khung pháp lý cũng như các hành động hoàn toàn dựa trên nguyên tắc quyền con người, chấm dứt phân biệt đối xử với phụ nữ. Tuân thủ quy định của Công ước, những năm qua Việt Nam đã tích cực tổ chức thực hiện và đạt được những kết quả nhất định nhưng vẫn còn khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực.

Chỉ số khoảng cách giới (GGI) do WEF xây dựng. Chỉ số này xếp hạng các quốc gia theo mức độ thu hẹp khoảng cách giới trong bốn lĩnh vực (tham gia kinh tế; tiếp cận giáo dục; sức khỏe và sự sống còn; trao quyền chính trị). Việt Nam đứng thứ 72 trong số 146 nước tham gia xếp hạng năm 2024, không thay đổi thứ hạng so với năm 2023 nhưng tăng 0,003 điểm; trong khi Lào xếp thứ 89, Xin-ga-po 48, Thái Lan 65, In-đô-nê-xi-a 100, Cam-pu-chia 102, Ma-lai-xi-a 114, Hàn Quốc 94. Xem xét các chỉ số thành phần, Việt Nam được xếp hạng khá cao trong lĩnh vực cơ hội và tham gia kinh tế 29/146 nhưng trong lĩnh vực tiếp cận giáo dục xếp ở vị trí thứ 76; lĩnh vực trao quyền chính trị ở vị trí 96; đặc biệt trong lĩnh vực sức khỏe, Việt Nam xếp thứ 144/146 do tỷ số giới tính khi sinh rất cao. Nếu tính từ lần đầu tiên (năm 2007) Việt Nam tham gia xếp hạng GGI cho đến năm 2024, vị trí của Việt Nam có chiều hướng giảm mạnh, năm 2007 Việt Nam được xếp hạng 42/128 quốc gia, năm 2024 Việt Nam tụt xuống hạng thứ 72/146 quốc gia. Như vậy chỉ trong vòng 16 năm, Việt Nam đã tụt 30 bậc trong Bảng xếp hạng.

Chỉ số thể chế xã hội và bình đẳng giới (SIGI) do tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đưa ra nhằm đánh giá mức độ phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong các thể chế xã hội (bao gồm hệ thống luật pháp chính thức và các chuẩn mực xã hội). Năm 2023, Việt Nam đạt điểm SIGI là 24,5, biểu thị mức độ phân biệt đối xử thấp so với điểm trung bình là 39 ở Đông Nam Á, ở mức trung bình so với điểm trung bình thế giới là 29,2. Việt Nam đạt điểm 38,3 ở chiều “Phân biệt đối xử trong gia đình”, thấp hơn so với Phi-li-pin (56,9 điểm), In-đô-nê-xi-a (80,3 điểm), Ma-lai-xi-a (85,9 điểm), Bru-nây (91,9 điểm). Ở chiều “Hạn chế toàn vẹn thể chất”, “Hạn chế quyền tự do dân sự”, “Hạn chế tiếp cận với các nguồn lực sản xuất và tài chính”, Việt Nam đạt lần lượt là 37,6 điểm, 10,1 điểm và 7,7 điểm.

Theo Báo cáo Phát triển con người do UNDP công bố, chỉ số bất bình đẳng giới (GII)⁶³ năm 2023 của Việt Nam xếp thứ 78 trên 193 quốc gia được xếp hạng, tăng 11 bậc so với năm 2021. Kết quả này thể hiện sự ghi nhận và đánh giá cao của cộng đồng quốc tế đối với các chính sách, thành tựu về thúc đẩy bình đẳng giới và nỗ lực hợp tác quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực này. Mặc dù có nhiều cải thiện về bình đẳng giới nhưng so với các nước trong khu vực ASEAN, chỉ số GIJ của nước ta thấp hơn Xin-ga-po (xếp thứ 8); Bru-nây (66); Ma-lai-xi-a (47); Thái Lan (73); cao hơn các nước còn lại như Cam-pu-chia (136); Mi-an-ma (118); Lào (117); Phi-li-pin (86); In-đô-nê-xi-a (108).

Về phụ nữ giữ chức vụ quản lý: Theo ILO⁶⁴, năm 2023, tỷ lệ phụ nữ giữ chức vụ quản lý của nước ta là 27,7%, tăng 4,3 điểm phần trăm so với năm 2010 (23,4%). Tỷ lệ phụ nữ giữ chức vụ lãnh đạo của nước ta chỉ cao hơn của Lào (25,7%), Ma-lai-xi-a (24,6%); thấp hơn các quốc gia Cam-pu-chia (29,2%), Bru-nây (32,4%), In-đô-nê-xi-a (33,1%), Thái Lan (38,2%), Xin-ga-po (40,3%). Tỷ lệ phụ nữ giữ chức vụ quản lý của Việt Nam mặc dù còn thấp hơn so với một số quốc gia trong khu vực, nhưng đó là kết quả của những nỗ lực, cố gắng của nữ cán bộ nói riêng và cả hệ thống chính trị ở nước ta thời gian qua nói chung. Để phấn đấu tỷ lệ phụ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý ngày càng nhiều, Việt Nam cần tiếp tục nghiên cứu để tìm ra các giải pháp, trong đó có việc học hỏi kinh nghiệm của thế giới cũng như cần tạo điều kiện để phụ nữ được tham gia quản lý nhiều hơn.

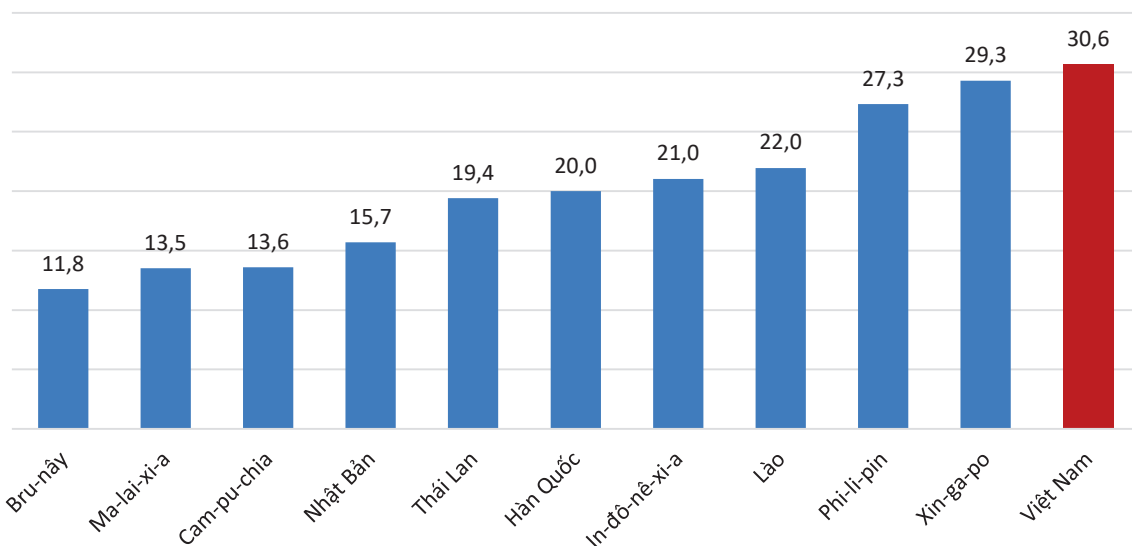
Về tỷ lệ nữ là đại biểu Quốc hội⁶⁵: Các nhiệm kỳ vừa qua, Quốc hội Việt Nam luôn có tỷ lệ nữ đại biểu thuộc diện cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới và có xu hướng ngày càng tăng. Theo Ngân hàng thế giới, năm 2024, Việt Nam có 30,6% tỷ lệ Đại biểu Quốc hội là nữ, cao nhất trong khu vực ASEAN, tăng 4,8 điểm phần trăm so với năm 2010 (25,8%). Trong khi đó, Xin-ga-po có 29,3%; Phi-li-pin có 27,3%; Lào có 22,0%; In-đô-nê-xi-a có 21,0%; Cam-pu-chia có 13,6%; thấp nhất là Bru-nây chỉ có 11,8% đại biểu Quốc hội là nữ. Tỷ lệ nữ là Đại biểu Quốc hội của Việt Nam cao hơn tỷ lệ của các nước phát triển hơn như Hàn Quốc (20,0%), Nhật Bản (15,7%). Việc tăng tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là một mục tiêu quan trọng, thể hiện sự tiến bộ trong việc đảm bảo bình đẳng giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ tham gia các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

⁶³ Chỉ số bất bình đẳng giới (GII) phản ánh bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực: chăm sóc sức khỏe (được đo bằng tỷ lệ tử vong bà mẹ và tỷ lệ sinh vị thành niên); trao quyền (tỷ lệ ghế quốc hội dành cho phụ nữ và trình độ học vấn đạt được trong giáo dục phổ thông và các cấp học cao hơn); hoạt động kinh tế (đo bằng tỷ lệ tham gia thị trường lao động của phụ nữ và nam giới).

⁶⁴ Nguồn: <https://ilostat.ilo.org/data/>.

⁶⁵ Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển, Ngân hàng thế giới.

Hình 22: Tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội năm 2024 của một số quốc gia trong khu vực (%)



Nguồn: Ngân hàng thế giới

4. Thực trạng nghèo đói và phân hóa giàu nghèo

a) Thực trạng nghèo đói

Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho mỗi giai đoạn 5 năm trên cơ sở công bố chuẩn nghèo để đo lường sự thay đổi của tình trạng nghèo trong giai đoạn tương ứng. Trong giai đoạn 2010-2023, Chính phủ Việt Nam đã ban hành 3 chuẩn nghèo tương ứng với 3 giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 và 2021-2025, trong đó từ năm 2015 trở về trước, Việt Nam sử dụng phương pháp đo lường nghèo đơn chiều theo chuẩn nghèo thu nhập. Từ năm 2015, Chính phủ đã thông qua phương pháp tiếp cận đa chiều để đo lường nghèo đói. Theo đó, nghèo đa chiều được đo lường bằng mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản kết hợp với chuẩn nghèo thu nhập riêng cho thành thị và nông thôn.

Kết quả Khảo sát mức sống dân cư qua các năm cho thấy, tỷ lệ nghèo có xu hướng giảm rõ rệt khi so sánh các năm áp dụng cùng chuẩn nghèo. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2010-2014, tỷ lệ nghèo cả nước giảm 1,4 điểm phần trăm; giai đoạn 2017-2021 giảm bình quân mỗi năm khoảng 1 điểm phần trăm.

Kết quả giảm nghèo này đều đạt mục tiêu đề ra của các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tương ứng (Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0-1,5%/năm). Từ năm 2022, cả nước áp dụng chuẩn nghèo mới, tỷ lệ nghèo năm 2022 và 2024 lần lượt là 4,2% và 2,3%.

Tuy tỷ lệ nghèo đa chiều giảm trên diện rộng nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ nghèo giữa các nhóm dân cư. Tỷ lệ nghèo đa chiều nhóm dân tộc khác và nhóm dân cư sống ở nông thôn luôn luôn cao hơn nhiều lần tỷ lệ nghèo nhóm Kinh/Hoa và nhóm dân cư sống ở thành thị. Tuy nhiên khoảng cách về tỷ lệ nghèo giữa các nhóm đang dần được thu hẹp.

So sánh giữa các vùng địa lý cho thấy, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên luôn là 2 vùng có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất cả nước cũng là 2 vùng có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cả nước.

Biểu 19: Tỷ lệ nghèo đa chiều⁶⁶ (%)

	2016	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
CẢ NƯỚC	9,2	4,8	4,4	4,2	3,4	2,3
Phân theo dân tộc của chủ hộ						
Dân tộc Kinh/Hoa	4,8	2,4	2,3	2,0	1,4	0,9
Dân tộc khác	36,5	22,7	21,3	23,7	19,3	13,8
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	3,5	1,1	1,0	1,5	1,2	0,5
Nông thôn	11,8	7,1	6,5	5,9	4,8	3,5
Phân theo vùng						
Đồng bằng sông Hồng	3,1	1,3	1,2	0,9	0,7	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc	23,0	14,4	13,4	12,8	10,7	7,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11,6	6,5	5,7	5,2	3,9	2,7
Tây Nguyên	18,5	11,0	10,1	10,8	9,0	6,1
Đông Nam Bộ	1,0	0,3	0,2	0,4	0,3	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	4,2	3,8	4,0	3,1	2,1

Nguồn: Cục Thống kê

⁶⁶ Từ năm 2016-2021 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020; từ năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

Qua phân tích số liệu về tỷ lệ nghèo cho thấy tốc độ giảm nghèo của Việt Nam là khá nhanh và tỷ lệ nghèo của Việt Nam tương đối thấp so với các nước trong khu vực ASEAN. Theo Ngân hàng thế giới⁶⁷, tỷ lệ nghèo ở mức 4,2\$/ngày theo sức mua tương đương năm 2021 (PPP 2021) của Việt Nam năm 2022 là 4,2%, thấp hơn In-đô-nê-xi-a (19,9%) và Phi-li-pin (16,9%) nhưng cao hơn Thái Lan (0,2%) và Ma-lai-xi-a (0,1%). Tuy nhiên, giảm nghèo ở Việt Nam nhìn chung chưa thực sự bền vững. Mặc dù hàng chục triệu hộ gia đình ở Việt Nam đã thoát nghèo trong hai thập kỷ qua nhưng nhiều hộ trong số đó có mức thu nhập rất sát với ngưỡng nghèo, điều này dẫn đến nguy cơ dễ bị tái nghèo.

b) Về phân hóa giàu nghèo (Hệ số GINI)

Về phân hóa giàu nghèo hay còn gọi là tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập hoặc chi tiêu thường được đo lường bằng Hệ số GINI⁶⁸.

Hệ số GINI của Việt Nam năm 2023 đạt 0,373; năm 2024 là 0,372, thấp hơn các quốc gia⁶⁹ như Ma-lai-xi-a (0,407), Phi-li-pin (0,393), nhưng cao hơn In-đô-nê-xi-a (0,349) và Thái Lan (0,335). Điều này cho thấy, Việt Nam là nước có sự phân hóa giàu nghèo mạnh hơn Thái Lan và In-đô-nê-xi-a nhưng bình đẳng hơn so với Ma-lai-xi-a và Phi-li-pin.

Nhìn chung, trong những năm vừa qua, kinh tế - xã hội Việt Nam đã có sự cải thiện nhất định trong việc rút ngắn khoảng cách tụt hậu với các nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam đã vươn lên đứng trong danh sách **40** nền kinh tế lớn nhất trên thế giới và thứ **4** trong khu vực ASEAN. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên đáng kể, nếu như năm 2010 mới đạt khoảng **147** tỷ USD/năm thì đến năm 2024 đã đạt khoảng **476** tỷ USD/năm. Đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt, GDP bình quân đầu người năm 2010 mới đạt **1.690** USD thì đến năm 2024 đạt khoảng **4.700** USD, xếp hạng **116** trong tổng số **184** quốc gia được xếp hạng; nếu tính theo PPP 2021, GDP bình quân đầu người đạt **14.415** USD, xếp hạng **105** trong tổng số 184 quốc gia. Cùng với đó, năng suất lao động có nhiều cải thiện, đã rút ngắn được khoảng cách với các quốc gia trong khu vực; là quốc gia thuộc nhóm **30** nước, vùng lãnh thổ có giá trị xuất, nhập khẩu lớn nhất thế giới; năng lực cạnh tranh toàn cầu ngành công nghiệp thuộc nhóm **4** nước mạnh nhất khu vực ASEAN.

⁶⁷ Số liệu của Ma-lai-xi-a, Thái Lan và Phi-li-pin là số của năm 2021.

⁶⁸ Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của Hệ số GINI bằng 0 thể hiện bình đẳng tuyệt đối và ngược lại nếu giá trị của nó bằng 1 thể hiện bất bình đẳng tuyệt đối. Theo đó thì giá trị của Hệ số GINI càng lớn thì bất bình đẳng càng cao.

⁶⁹ Số liệu các nước Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin, Thái Lan là số liệu của năm 2021.

Lĩnh vực chuyển đổi số, thương mại điện tử đều có bước phát triển tích cực. Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam tiếp tục duy trì thứ hạng cao trong ASEAN (năm 2024 Việt Nam xếp hạng **44**, sau Xin-ga-po, Thái Lan, Ma-lai-xi-a), là 1 trong 7 quốc gia thu nhập trung bình đạt được nhiều tiến bộ nhất về đổi mới sáng tạo trong thập kỷ qua. Phát triển con người đã đạt được nhiều tiến bộ, tuổi thọ trung bình của nước ta năm 2024 đạt **74,7** tuổi, cao hơn nhiều quốc gia có cùng mức thu nhập bình quân đầu người; đồng thời Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm nước có chỉ số HDI cao mặc dù vẫn là nước thu nhập trung bình; bình đẳng giới đã có nhiều tiến bộ rõ rệt, tỷ lệ phụ nữ là đại biểu Quốc hội cao nhất trong khu vực ASEAN; tình trạng phân hóa giàu nghèo ở mức bình đẳng so với nhiều quốc gia trong khu vực. Vị thế các trường đại học của Việt Nam đã được nâng lên trong bảng xếp hạng châu Á và thế giới. Lần đầu tiên vào năm 2024, Việt Nam có **5** cơ sở giáo dục đại học được vào top 2.000 trường đại học tốt nhất thế giới (trường ĐH Duy Tân, ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, ĐH Bách Khoa Hà Nội). Việt Nam đang là điểm đến được lựa chọn của nhiều sinh viên quốc tế trong những năm gần đây.

Trong Bảng xếp hạng một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của các nền kinh tế thế giới, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2024 đều có thứ hạng thấp hơn so với Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a; xếp hạng một số chỉ tiêu quan trọng của nền kinh tế của nước ta đã vượt qua Phi li-pin. Thực trạng này đòi hỏi Việt Nam phải nỗ lực hơn nữa để thực hiện các giải pháp mang tính đột phá, đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhằm đuổi kịp và tiến cùng với sự phát triển của các nước trong khu vực và trên thế giới./.

**Thứ hạng một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Việt Nam và một số nước ASEAN
trong Bảng xếp hạng các nền kinh tế thế giới năm 2024**

	Việt Nam	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Thái Lan	In-đô-nê-xi-a	Phi-li-pin
1. Dân số	16	113	44	20	4	14
2. GDP theo giá hiện hành	31	25	36	28	15	32
3. GDP theo giá hiện hành bình quân đầu người	116	5	77	97	114	125
4. GDP theo sức mua tương đương bình quân đầu người theo giá hiện hành	105	2	58	80	104	118
5. Năng suất lao động theo sức mua tương đương (PPP 2021)	114	4	56	97	108	116
6. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	7	9	10	8	19	30
7. Năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp	30	27	23	28	36	45
8. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	21	15	25	27	28	50
9. Mức độ phức tạp của hàng hóa xuất khẩu (năm 2023)	48	1	27	29	72	28
10. Chỉ số đổi mới sáng tạo	44	4	33	41	54	53
11. Mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ của Chính phủ						
Trí tuệ nhân tạo	59	2	23	37	42	65
Điện toán đám mây	53	1	35	42	56	59
12. Xếp hạng Chính phủ điện tử	71	3	57	52	64	73
13. Chỉ số bất bình đẳng giới (năm 2023)	78	8	47	73	108	86
14. Chỉ số HDI (năm 2023)	93	13	67	76	113	117

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

	Tên biểu	Trang
1	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước (GDP)	99
2	GDP theo giá hiện hành	100
3	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	101
4	GDP theo sức mua tương đương năm 2021 (PPP 2021)	103
5	GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành	104
6	GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương 2021 (PPP 2021)	105
7	Tổng thu nhập quốc gia (GNI) theo giá hiện hành	106
8	GNI bình quân đầu người	107
9	Mức cung tiền (M2) so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước trong khu vực	108
10	Tốc độ tăng mức cung tiền M2 của một số nước trong khu vực	109
11	Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu theo giá hiện hành	110
12	Tốc độ tăng/giảm của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	111
13	Đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số nước trong khu vực	112
14	Số liệu lạm phát của các nước (Năm trước = 100%)	113
15	Dự trữ ngoại hối (Bao gồm cả vàng)	114
16	Mức dự trữ ngoại hối tính theo số tháng nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ bình quân	115
17	Hệ số tín nhiệm tài chính quốc gia năm 2024	116
18	Chỉ số đổi mới sáng tạo của một số quốc gia	117
19	Tỷ trọng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng trong GDP	118
20	Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	119
21	Tỷ trọng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ trong GDP	120
22	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	121
23	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân đầu người	122
24	Xuất khẩu hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	123
25	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	124
26	Cán cân thương mại	125

27	Cán cân thương mại so với tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	126
28	Cán cân vãng lai	127
29	Cán cân tổng thể	128
30	Tỷ trọng giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP	129
31	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	130
32	Lực lượng lao động	131
33	Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động có việc làm của nền kinh tế	132
34	Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng trong tổng lao động có việc làm của nền kinh tế	133
35	Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực dịch vụ trong tổng lao động có việc làm của nền kinh tế	134
36	Năng suất lao động của một số quốc gia theo PPP 2021	135
37	Tỷ lệ thất nghiệp chung	136
38	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	137
39	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	138
40	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	139

1 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước (GDP)

%

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2011	100,84	106,21	105,29	103,86	106,17	103,69	106,41
2012	107,24	104,44	105,47	106,90	106,03	102,40	105,50
2013	102,69	104,82	104,69	106,75	105,56	103,16	105,55
2014	100,98	103,94	106,01	106,35	105,01	103,20	106,42
2015	103,13	102,98	105,09	106,35	104,88	102,81	106,99
2016	103,44	103,75	104,45	107,15	105,03	102,95	106,69
2017	104,18	104,48	105,81	106,93	105,07	103,16	106,94
2018	104,22	103,45	104,84	106,34	105,17	102,91	107,47
2019	102,11	101,31	104,41	106,12	105,02	102,24	107,36
2020	93,95	96,19	94,54	90,48	97,93	99,29	102,87
2021	101,55	109,76	103,32	105,71	103,70	104,30	102,55
2022	102,58	104,11	108,86	107,58	105,31	102,61	108,54
2023	102,02	101,82	103,56	105,52	105,05	101,36	105,07
Sơ bộ 2024	102,53	104,39	105,11	105,69	105,03	100,00	107,09
BQ 2011-2024	102,21	103,65	104,35	105,03	104,62	102,43	106,09

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

2 GDP theo giá hiện hành

Tỷ USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	341,1	239,8	255,0	208,4	755,1	1143,7	147,2
2011	370,8	279,4	298,0	234,2	893,0	1253,3	172,6
2012	397,6	295,1	314,4	261,9	917,9	1278,0	195,6
2013	420,3	307,6	323,3	283,9	912,5	1370,6	213,7
2014	407,3	314,9	338,1	297,5	890,8	1484,5	233,5
2015	401,3	308,0	301,4	306,4	860,9	1466,0	239,4
2016	413,4	319,6	301,3	318,6	931,9	1499,7	257,1
2017	456,4	343,7	319,1	328,5	1015,6	1623,1	281,3
2018	506,8	377,1	358,8	346,8	1042,3	1725,4	310,1
2019	544,0	376,2	365,2	376,8	1119,1	1651,4	334,3
2020	500,5	349,2	337,5	361,8	1059,1	1644,3	346,6
2021	506,2	436,6	373,8	394,1	1186,5	1818,4	366,5
2022	495,6	509,0	407,6	404,4	1319,1	1673,9	413,3
2023	515,9	505,4	399,7	437,1	1371,2	1712,8	433,7
Sơ bộ 2024	526,4	547,4	422,0	461,6	1396,3		476,3

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

3 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024	%
Thái Lan	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10,52	11,59	11,50	11,32	10,09	8,87	8,48	8,41	8,20	8,13	8,70	8,69	8,72	8,56	8,71	
Công nghiệp và xây dựng	39,92	37,98	37,34	36,90	36,76	36,18	35,59	35,02	34,74	33,59	33,29	35,03	35,12	32,98	32,13	
Dịch vụ	49,56	50,43	51,15	51,78	53,15	54,95	55,94	56,57	57,06	58,28	58,01	56,28	56,16	58,46	59,15	
Thuế SP trừ trợ cấp SP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
Xin-ga-po	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	
Công nghiệp và xây dựng	26,64	25,26	25,02	23,44	24,17	24,29	23,20	23,50	25,38	24,07	23,24	24,61	23,84	22,15	21,38	
Dịch vụ	67,84	69,02	69,21	70,76	70,35	69,95	70,75	70,39	69,36	70,80	72,10	70,17	71,60	72,69	73,03	
Thuế SP trừ trợ cấp SP	5,48	5,68	5,74	5,76	5,45	5,73	6,02	6,08	5,23	5,09	4,62	5,19	4,53	5,13	5,57	
Ma-lai-xi-a	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10,09	11,45	9,79	9,11	8,87	8,29	8,46	8,60	7,51	7,24	8,17	9,57	8,95	7,79	8,16	
Công nghiệp và xây dựng	40,50	39,82	40,14	39,89	39,92	38,45	37,68	38,11	38,29	37,48	35,93	37,68	39,09	37,67	37,07	
Dịch vụ	48,48	47,77	49,02	49,94	50,12	52,01	52,53	51,88	52,99	54,15	54,79	51,65	50,91	53,42	53,58	
Thuế SP trừ trợ cấp SP	0,93	0,96	1,05	1,06	1,08	1,25	1,32	1,40	1,21	1,13	1,11	1,10	1,05	1,12	1,18	
Phi-li-pin	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13,75	14,10	13,10	12,47	12,27	11,00	10,21	10,18	9,65	8,82	10,19	10,07	9,55	9,40	9,08	
Công nghiệp và xây dựng	32,34	31,34	31,40	30,78	31,05	30,48	30,29	30,13	30,56	30,33	28,40	28,89	29,22	28,20	27,69	
Dịch vụ	53,91	54,57	55,50	56,75	56,68	58,52	59,51	59,69	59,79	60,85	61,41	61,04	61,23	62,40	63,22	
Thuế SP trừ trợ cấp SP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	

3 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

	%																Sơ bộ 2024
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2024	2024
In-đô-nê-xi-a	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13,93	13,51	13,37	13,36	13,34	13,49	13,48	13,16	12,81	12,71	13,70	13,28	12,40	12,53	12,61	12,61	12,61
Công nghiệp và xây dựng	42,78	43,91	43,59	42,64	41,93	40,05	39,31	39,38	39,73	38,95	38,24	39,84	41,43	40,22	39,32	39,32	39,32
Dịch vụ	40,67	40,58	40,87	41,52	42,24	43,31	43,64	43,61	43,40	44,22	44,41	42,82	41,79	42,88	43,77	43,77	43,77
Thuế SP trừ trợ cấp SP	2,63	1,99	2,16	2,49	2,49	3,15	3,57	3,85	4,06	4,11	3,65	4,05	4,38	4,38	4,30	4,30	4,30
Trung Quốc	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9,17	9,03	8,97	8,78	8,48	8,22	7,90	7,33	6,92	7,01	7,54	7,09	7,15	6,89	6,78	6,78	6,78
Công nghiệp và xây dựng	45,71	45,80	44,68	43,39	42,28	40,05	38,81	39,13	38,98	37,76	36,91	38,09	37,89	36,77	36,48	36,48	36,48
Dịch vụ	45,13	45,17	46,35	47,82	49,23	51,73	53,29	53,54	54,11	55,23	55,55	54,82	54,96	56,34	56,75	56,75	56,75
Thuế SP trừ trợ cấp SP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Việt Nam	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	15,38	16,26	16,20	15,22	14,88	14,47	13,82	12,93	12,31	11,78	12,66	12,60	11,88	11,86	11,86	11,86	11,86
Công nghiệp và xây dựng	33,02	34,58	35,86	35,58	35,30	34,27	34,12	35,39	36,54	36,80	36,74	37,39	38,48	37,58	37,64	37,64	37,64
Dịch vụ	40,63	38,91	39,12	40,53	40,92	42,19	42,85	42,58	42,17	42,47	41,83	41,26	41,14	42,30	42,36	42,36	42,36
Thuế SP trừ trợ cấp SP	10,97	10,25	8,82	8,67	8,90	9,07	9,21	9,10	8,98	8,95	8,77	8,75	8,50	8,26	8,14	8,14	8,14

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

4 GDP theo sức mua tương đương năm 2021 (PPP 2021)

Tỷ USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	1147	485	668	604	2179	1864	636
2011	1157	515	703	628	2314	1932	677
2012	1241	538	742	671	2453	1979	714
2013	1274	563	777	716	2590	2042	754
2014	1287	586	823	762	2719	2107	802
2015	1327	603	865	810	2852	2166	858
2016	1373	626	904	868	2995	2230	916
2017	1430	654	956	928	3147	2300	979
2018	1490	676	1002	987	3310	2367	1053
2019	1522	685	1047	1047	3476	2420	1130
2020	1430	659	990	948	3405	2403	1162
2021	1452	723	1022	1002	3531	2507	1192
2022	1489	753	1113	1078	3718	2572	1294
2023	1519	767	1153	1137	3906	2607	1359
Sơ bộ 2024	1558	800	1212	1202	4102		1456

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

5 GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành

USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	4974	47237	8899	2163	3066	23079	1690
2011	5374	53891	10217	2384	3579	25098	1958
2012	5726	55548	10601	2615	3632	25459	2193
2013	6018	56967	10714	2781	3567	27180	2369
2014	5801	57565	11013	2867	3441	29253	2559
2015	5689	55646	9649	2910	3288	28737	2596
2016	5834	57006	9477	2985	3521	29280	2757
2017	6413	61236	9863	3038	3799	31601	2983
2018	7100	66882	10902	3169	3861	33447	3251
2019	7606	65952	10920	3401	4107	31902	3465
2020	6986	61410	9958	3228	3854	31721	3552
2021	7057	80056	10903	3484	4287	35126	3720
2022	6909	90299	11748	3548	4731	32395	4155
2023	7195	85412	11379	3804	4876	33121	4323
Sơ bộ 2024	7345	90674	11867	3985	4925		4700

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

6 GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương 2021 (PPP 2021)

USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	16730	95456	23308	6273	8848	37611	7275
2011	16766	99297	24116	6388	9275	38698	7653
2012	17870	101188	25006	6698	9709	39420	7980
2013	18242	104359	25736	7017	10122	40483	8324
2014	18325	107067	26818	7340	10504	41518	8752
2015	18812	108954	27700	7692	10894	42460	9248
2016	19371	111580	28425	8132	11320	43538	9743
2017	20095	116472	29552	8584	11773	44788	10291
2018	20880	119928	30460	9016	12262	45890	10937
2019	21278	120114	31301	9452	12758	46757	11629
2020	19957	115893	29200	8455	12389	46362	11851
2021	20243	132617	29823	8858	12757	48420	12049
2022	20763	133572	32079	9457	13334	49778	12980
2023	21191	129555	32812	9899	13890	50414	13546
Sơ bộ 2024	21737	132570	34072	10376	14470		14415

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

7 Tổng thu nhập quốc gia (GNI) theo giá hiện hành

Tỷ USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	326,8	237,2	246,9	231,7	735,0	1145,4	142,6
2011	361,9	269,8	290,9	259,5	868,2	1261,0	167,8
2012	379,3	282,0	302,8	290,8	892,0	1291,4	189,4
2013	393,5	291,0	312,5	317,3	885,2	1379,4	206,3
2014	386,4	303,9	326,9	331,8	860,9	1491,7	224,6
2015	380,6	287,0	293,1	341,5	832,3	1470,6	227,3
2016	393,9	300,7	292,9	354,0	902,0	1505,2	243,0
2017	435,9	321,2	310,1	364,7	983,4	1629,7	264,3
2018	482,3	329,7	347,6	383,8	1011,2	1732,3	294,2
2019	524,0	330,6	355,6	414,6	1085,1	1665,7	317,5
2020	489,4	304,4	330,7	389,2	1030,0	1658,7	331,8
2021	488,6	371,0	363,6	408,1	1154,3	1838,9	347,7
2022	479,9	407,0	394,7	428,1	1283,5	1698,5	393,6
2023	503,0	412,5	388,1	485,0	1334,9	1744,7	411,2
Sơ bộ 2024	511,7	458,4	408,5	521,8	1359,4		460,7

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

8 GNI bình quân đầu người

USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	In-đô-nê-xi-a	Phi-li-pin	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	4490	44930	8130	2310	2490	22280	1370
2011	4840	48250	8890	2450	2960	23580	1630
2012	5400	51710	9980	2780	3520	25650	1980
2013	5580	54470	10590	3060	3670	26970	2200
2014	5620	56380	10840	3220	3570	28160	2390
2015	5560	53160	10350	3280	3390	28720	2460
2016	5550	53470	9800	3350	3370	29330	2560
2017	5800	55230	9560	3440	3490	30290	2680
2018	6430	56360	10200	3610	3810	32740	3020
2019	7060	58430	10750	3760	4020	33830	3290
2020	6900	55780	10110	3350	3850	33040	3400
2021	7090	65010	10520	3570	4130	35180	3540
2022	7210	66910	11610	4010	4520	36160	3980
2023	7190	69850	11710	4320	4810	35490	4150
Sơ bộ 2024	7120	74750	11670	4470	4910		4490

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

9 **Mức cung tiền (M2) so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước trong khu vực**

%

	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	In-đô-nê-xi-a	Phi-li-pin	Nhật Bản	Xin-ga-po	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	109,0	129,1	85,2	47,7	216,6	123,3	120,4	101,8
2011	119,9	133,3	84,5	47,3	225,9	126,2	120,9	88,3
2012	121,1	137,3	84,4	47,5	229,5	128,9	122,0	90,9
2013	124,4	141,0	84,7	57,5	233,4	128,9	122,3	98,4
2014	127,0	139,6	84,6	58,3	235,2	128,4	126,8	104,9
2015	127,7	135,6	84,4	60,5	232,5	122,9	129,1	116,0
2016	125,4	131,8	83,1	62,8	237,1	127,3	131,3	126,4
2017	124,0	126,1	81,7	64,2	240,2	122,3	130,8	130,2
2018	122,8	130,2	81,7	63,7	243,8	118,5	134,5	131,4
2019	123,4	128,9	83,6	66,5	248,2	123,3	142,8	137,2
2020	146,6	143,6	94,9	79,2	276,3	148,6	155,4	150,5
2021	148,6	139,8	86,8	79,0	278,5	125,0	162,6	157,9
2022	143,8	125,9	83,1	74,5	281,1	106,4	161,7	147,9
2023	142,2	131,2	82,8	71,7	271,0	115,1	162,6	155,0
Sơ bộ 2024	143,4	128,4	82,5	71,1	265,8	113,2	163,2	155,6

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu chủ yếu, Ngân hàng Phát triển châu Á.

10 Tốc độ tăng mức cung tiền M2 của một số nước trong khu vực

%

	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Ấn Độ	Phi-li-pin	Nhật Bản	Xin-ga-po	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	10,9	7,2	16,1	10,0	1,9	8,6	6,0	33,3
2011	15,1	14,7	13,5	7,1	2,6	10,0	5,5	12,1
2012	10,4	9,7	13,6	9,4	2,2	7,2	4,8	18,5
2013	7,3	7,7	13,4	31,8	3,4	4,3	4,6	18,8
2014	4,6	7,5	10,9	11,2	2,8	3,3	8,1	17,7
2015	4,4	3,3	10,1	9,4	2,5	1,5	8,2	16,2
2016	4,2	3,2	10,1	12,8	3,2	8,0	7,1	18,4
2017	5,0	5,1	9,2	11,9	2,9	3,2	5,1	15,0
2018	4,7	8,9	10,5	9,5	2,2	3,9	6,7	12,4
2019	3,6	3,5	8,9	11,5	2,0	5,0	7,9	14,8
2020	10,2	4,5	12,2	9,6	7,7	13,2	9,8	14,5
2021	4,8	6,3	8,8	7,9	3,3		12,9	10,7
2022	3,9	4,3	9,0	6,9	2,3	1,8	4,0	6,2
2023	1,9	5,9	11,6	6,3	1,8	4,6	3,9	12,5
2024	3,4	3,7	9,4	7,7	1,0	6,0	6,6	12,0
BQ 2011-2024	5,9	6,3	10,8	10,8	2,8	5,1	6,8	14,2

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu chủ yếu, Ngân hàng Phát triển châu Á.

11 Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu theo giá hiện hành

Tỷ USD

	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	In-đô-nê-xi-a	Phi-li-pin	Xin-ga-po	Việt Nam
2010	277,73	408,69	360,39	157,32	647,23	36,85
2011	268,49	395,62	390,11	165,07	598,27	25,96
2012	389,76	466,59	428,22	229,32	765,08	36,71
2013	354,37	500,39	346,67	217,32	744,41	45,13
2014	430,43	459,00	422,13	261,84	752,83	52,43
2015	348,80	382,98	353,27	238,82	639,96	58,73
2016	432,96	359,79	425,77	239,74	640,43	73,22
2017	548,80	455,77	520,69	290,40	787,26	125,31
2018	500,74	398,02	486,77	258,22	687,26	132,65
2019	569,23	403,96	523,32	275,37	697,27	149,82
2020	543,16	436,54	496,09	272,79	652,61	186,01
2021	598,91	414,29	578,63	285,42	663,39	278,79
2022	604,36	381,21	610,29	238,58	619,36	170,15
2023	519,60	378,05	758,30	236,46	608,31	187,82
Sơ bộ 2024	519,67	449,47		251,83	637,63	204,62

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

12 Tốc độ tăng/giảm của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

	%					
	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	In-đô-nê-xi-a	Phi-li-pin	Xin-ga-po	Việt Nam
2010	4,35	7,56	-0,18	2,24	7,14	5,30
2011	-0,79	0,20	-0,76	0,62	1,84	2,33
2012	4,48	1,16	0,18	0,63	-0,72	-2,45
2013	0,36	0,35	-1,40	0,14	-0,48	1,23
2014	-3,88	0,73	-0,19	1,68	0,15	1,63
2015	2,62	9,92	-2,28	-0,91	0,74	1,70
2016	0,73	1,06	-0,56	0,71	1,62	0,99
2017	2,17	1,55	0,20	2,80	3,89	3,73
2018	2,70	1,28	0,86	0,44	1,17	3,25
2019	1,03	-0,94	-2,00	-0,89	-1,82	0,98
2020	-7,46	-6,01	-6,88	-9,22	-3,28	-0,33
2021	3,71	2,66	4,96	2,36	7,23	5,08
2022	-1,73	5,90	0,97	2,57	-0,78	-1,06
2010-2015	0,60	2,50	-0,90	0,40	0,30	0,90
2015-2022	0,20	0,80	-0,30	-0,20	1,10	1,80
1970-2022	0,10	1,00	0,10	-0,10	0,90	0,30

Nguồn: Tổ chức Năng suất lao động Châu Á (<http://apo-tokyo.org/publications/ebooks>).

13 Đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số nước trong khu vực

Triệu USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	14746,7	55322,4	10885,8	1070,4	15292,0	9497,4	19886,8
2011	2473,7	49155,7	15119,4	2007,2	20564,9	9773,0	15598,1
2012	12899,0	55310,8	8895,8	3215,4	21200,8	9495,9	16348,0
2013	15936,0	64389,5	11296,3	3737,4	23281,7	12766,6	22352,2
2014	4975,5	68698,5	10619,4	5739,6	25120,7	9273,6	21921,7
2015	8927,6	69774,6	9857,2	5639,2	19779,1	4104,1	24115,0
2016	3486,2	65133,2	13470,1	8279,5	4541,7	12104,3	26890,5
2017	8285,2	101970,0	9368,5	10256,4	20510,3	17912,9	37100,6
2018	13747,2	83413,6	8304,5	9948,6	18909,8	12182,6	36368,6
2019	5534,1	106572,5	9154,9	8671,4	24993,6	9634,3	38951,7
2020	-4293,9	79753,3	4058,8	6822,1	19175,1	8764,9	31045,3
2021	15389,6	145404,9	20245,2	11983,4	21213,1	22060,4	38854,3
2022	11854,8	149723,7	15028,0	9492,2	24702,0	25044,7	29288,2
2023	6516,0	132496,4	7918,6	8925,1	21543,4	19042,3	39390,3
Sơ bộ 2024	10230,2	151941,2	15593,2	8929,8	24130,0	15225,8	38226,2

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

14 Số liệu lạm phát của các nước (Năm trước = 100%)

	%							
	Bru-nây	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Lào	Việt Nam
2010	100,36	103,25	102,83	101,62	103,79	105,13	105,98	109,19
2011	100,14	103,81	105,25	103,17	104,72	105,36	107,57	118,58
2012	100,11	103,01	104,58	101,66	103,03	104,28	104,26	109,21
2013	100,39	102,18	102,36	102,11	102,58	106,41	106,37	106,60
2014	99,79	101,90	101,03	103,14	103,60	106,39	104,13	104,09
2015	99,51	99,10	99,48	102,10	100,67	106,36	101,28	100,63
2016	99,72	100,19	99,47	102,09	101,25	103,53	101,60	102,66
2017	98,74	100,67	100,58	103,87	102,85	103,81	100,83	103,53
2018	101,03	101,06	100,44	100,88	105,31	103,20	102,04	103,54
2019	99,61	100,71	100,57	100,66	102,39	103,03	103,32	102,79
2020	101,94	99,15	99,83	98,86	102,39	101,92	105,10	103,23
2021	101,73	101,23	102,32	102,48	103,93	101,56	103,76	101,84
2022	103,68	98,39	106,13	103,38	105,82	104,21	122,96	103,15
2023	100,36	108,48	104,83	102,49	105,98	103,67	131,23	103,25
Sơ bộ 2024	99,61	101,37	102,39	101,83	103,21	Không có	123,13	103,63
BQ 2011-2024	100,45	101,49	102,07	102,05	103,40	104,12	108,02	104,68

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

15 Dự trữ ngoại hối (Bao gồm cả vàng)

Triệu USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	172028	231260	106528	62326	96211	292143	12467
2011	174891	243798	133572	75123	110137	306935	13539
2012	181481	265910	139731	83789	112798	327724	25573
2013	167230	277798	134854	83182	99387	345694	25893
2014	157163	261583	115959	79629	111863	362835	34189
2015	156460	251876	95282	80640	105929	366707	28250
2016	171772	251058	94481	80666	116370	370154	36527
2017	202538	285000	102447	81414	130215	388805	49076
2018	205641	292716	101453	79196	120661	403082	55453
2019	224356	285478	103630	89515	129186	408819	78335
2020	258104	369834	107644	109990	135916	443463	94834
2021	246025	425098	116916	108755	144908	463281	109371
2022	216501	296629	114659	96040	137222	423366	86540
2023	224470	359835	113463	103742	146359	420930	92238
Sơ bộ 2024	236934	383946	116229	106195	155708	418219	83082

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

16 Mức dự trữ ngoại hối tính theo số tháng nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ bình quân

Tháng

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	9,1	5,8	6,3	10,4	6,9	6,5	1,6
2011	7,7	5,2	6,9	11,6	6,1	5,4	1,4
2012	7,3	5,4	7,0	11,5	5,6	5,8	2,5
2013	6,5	5,4	6,7	11,6	5,0	6,2	2,1
2014	6,7	5,1	5,7	9,9	5,7	6,5	2,5
2015	7,4	5,4	5,5	9,9	6,4	7,9	1,9
2016	8,3	5,6	5,6	8,8	7,2	8,4	2,2
2017	8,8	5,5	5,5	7,8	7,1	7,6	2,5
2018	7,8	4,9	4,9	6,9	5,6	7,1	2,5
2019	8,9	4,8	5,3	7,7	6,3	7,7	3,4
2020	12,1	6,5	6,3	12,3	8,4	9,4	4,0
2021	9,0	5,9	5,2	9,7	6,8	7,6	3,7
2022	7,1	3,5	4,3	7,2	5,2	5,9	2,7
2023	7,6	4,4	4,8	7,6	5,7	6,3	3,0
Sơ bộ 2024	7,4	4,3	4,5	7,3	5,7	6,2	2,4

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

17 Hệ số tín nhiệm tài chính quốc gia năm 2024

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
S&P ^a	BBB+	AAA	A-	BBB+	BBB	AA	BB+
Moody's ^a	Baa1	Aaa	A3	Baa2	Baa2	Aa2	Ba2
Fitch ^b	BBB+	AAA	BBB+	BBB	BBB	AA-	BB+

^a Nguồn: *Trading Economics*
<https://tradingeconomics.com/country-list/rating>

^b *Wikipedia*
https://en.wikipedia.org/wiki/List_of_countries_by_credit_rating

18 Chỉ số đổi mới sáng tạo của một số quốc gia

	Thái Lan		Xin-ga-po		Ma-lai-xi-a		Phi-li-pin		In-đô-nê-xi-a		Hàn Quốc		Việt Nam	
	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng
2009-2010	3,1	60	4,7	7	3,8	28	2,9	76	3,0	72	4,7	23	3,5	77
2011	37,6	48	59,6	3	44,1	31	29,0	91	27,8	99	53,7	16	36,7	51
2012	36,9	57	63,5	3	45,9	32	29,0	95	28,1	100	53,9	21	33,9	76
2013	37,6	57	59,4	8	46,9	32	31,2	90	32,0	85	53,3	18	34,8	76
2014	39,3	48	59,2	7	45,6	33	29,9	100	31,8	87	55,3	16	34,9	71
2015	38,1	55	59,4	7	46,0	32	31,1	83	29,8	97	56,3	14	38,4	52
2016	36,5	52	59,2	6	43,4	35	31,8	74	29,1	88	57,2	11	35,4	59
2017	37,6	51	58,7	7	42,7	37	32,5	73	30,1	87	57,7	11	38,3	47
2018	38,0	44	59,8	5	43,2	35	31,6	73	29,8	85	56,6	12	37,9	45
2019	38,6	43	58,4	8	42,7	35	36,2	54	29,7	85	56,6	11	38,8	42
2020	36,7	44	56,6	8	42,4	33	35,2	50	26,5	85	56,1	10	37,1	42
2021	37,2	43	57,8	8	41,9	36	35,3	51	27,1	87	59,3	5	37,0	44
2022	34,9	43	57,3	7	38,7	36	30,7	59	27,9	75	57,8	6	34,2	48
2023	37,1	43	61,5	5	40,9	36	32,2	56	30,3	61	58,6	10	36,0	46
Sơ bộ 2024	36,9	41	61,2	4	40,5	33	31,1	53	30,6	54	60,9	6	36,2	44

Nguồn: Global Innovation Index, WIPO, 2009-2024.

19 Tỷ trọng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng trong GDP

%

	Trung Quốc	In-đô-nê-xi-a	Lào	Ma-lai-xi-a	My-an-ma	Phi-li-pin	Thái Lan	Việt Nam
2010	45,71	42,78	30,47	40,50	26,47	32,34	39,92	33,02
2011	45,80	43,91	30,82	39,82	31,29	31,34	37,98	34,58
2012	44,68	43,59	32,44	40,14	32,37	31,40	37,34	35,86
2013	43,39	42,64	30,43	39,89	32,36	30,78	36,90	35,58
2014	42,28	41,93	28,82	39,92	34,49	31,05	36,76	35,30
2015	40,05	40,05	27,69	38,45	34,47	30,48	36,18	34,27
2016	38,81	39,31	28,76	37,68	34,81	30,29	35,59	34,12
2017	39,13	39,38	30,91	38,11	36,80	30,13	35,02	35,39
2018	38,98	39,73	31,53	38,29	36,96	30,56	34,74	36,54
2019	37,76	38,95	31,53	37,48	38,41	30,33	33,59	36,80
2020	36,91	38,24	32,42	35,93	37,54	28,40	33,29	36,74
2021	38,09	39,84	34,13	37,68	37,31	28,89	35,03	37,39
2022	37,89	41,43	34,11	39,09	38,25	29,22	35,12	38,48
2023	36,77	40,22	30,53	37,67	37,59	28,20	32,98	37,58
2024	36,48	39,32	29,05	37,07	37,81	27,69	32,13	37,64

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

20 Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP

	%								
	Thái Lan	Cam-pu-chia	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Trung Quốc	Ấn Độ	Việt Nam
2010	30,93	19,69	20,77	23,43	21,92	22,04	31,07	17,03	17,13
2011	29,00	20,59	19,58	23,32	21,70	21,76	31,56	16,14	18,69
2012	27,97	20,92	19,12	23,14	21,33	21,45	31,01	15,82	20,27
2013	27,59	21,60	17,64	22,84	20,43	21,03	30,13	15,25	20,69
2014	27,57	21,80	18,00	22,87	20,58	21,08	29,83	15,07	20,37
2015	27,37	22,46	18,09	22,29	19,93	20,99	28,39	15,58	20,96
2016	27,14	22,73	17,44	21,80	19,59	20,52	27,52	15,16	21,49
2017	27,01	23,16	18,55	21,85	19,50	20,16	27,60	15,02	22,63
2018	26,71	23,57	20,72	21,53	19,10	19,86	27,34	14,88	23,37
2019	25,62	24,62	19,40	21,41	18,52	19,70	26,26	13,46	23,79
2020	25,56	24,00	19,65	22,23	17,66	19,87	25,74	14,12	23,95
2021	27,15	26,65	20,63	23,36	17,64	19,24	26,97	14,38	24,46
2022	27,02	27,12	19,66	23,33	17,23	18,34	26,42	13,15	24,78
2023	24,98	26,33	16,98	23,02	16,23	18,67	25,50	13,02	24,18
Sơ bộ 2024	24,32	27,81	16,33	22,50	15,68	18,98	24,87	12,53	24,43

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

21 Tỷ trọng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ trong GDP

%

	Trung Quốc	In-đô-nê-xi-a	Lào	Ma-lai-xi-a	My-an-ma	Phi-li-pin	Thái Lan	Việt Nam
2010	45,13	40,67	43,57	48,48	36,68	53,91	49,56	40,63
2011	45,17	40,58	41,77	47,77	36,21	54,57	50,43	38,91
2012	46,35	40,87	40,15	49,02	37,04	55,50	51,15	39,12
2013	47,82	41,52	42,49	49,94	38,10	56,75	51,78	40,53
2014	49,23	42,24	44,16	50,12	37,68	56,68	53,15	40,92
2015	51,73	43,31	44,17	52,01	38,76	58,52	54,95	42,19
2016	53,29	43,64	42,48	52,53	39,56	59,51	55,94	42,85
2017	53,54	43,61	41,53	51,88	39,79	59,69	56,57	42,58
2018	54,11	43,40	41,61	52,99	40,96	59,79	57,06	42,17
2019	55,23	44,22	41,51	54,15	40,75	60,85	58,28	42,47
2020	55,55	44,41	41,05	54,79	40,04	61,41	58,01	41,83
2021	54,82	42,82	38,85	51,65	39,90	61,04	56,28	41,26
2022	54,96	41,79	40,28	50,91	39,42	61,23	56,16	41,14
2023	56,34	42,88	44,00	53,42	39,68	62,40	58,46	42,30
2024	56,75	43,77	43,53	53,58	41,35	63,22	59,15	42,36

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

22 Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

Tỷ USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	193,3	351,9	198,6	51,5	157,8	466,4	72,2
2011	222,6	409,5	228,1	48,3	203,5	555,2	96,9
2012	229,1	408,4	227,5	52,1	190,0	547,9	114,5
2013	228,5	410,3	228,3	56,7	182,6	559,6	132,0
2014	227,5	415,4	233,9	62,1	176,3	573,1	150,2
2015	214,3	351,6	200,0	58,8	150,4	526,8	162,0
2016	215,4	330,5	189,7	56,3	144,5	495,4	176,6
2017	236,6	373,4	218,1	68,7	168,8	573,7	215,1
2018	253,0	413,0	247,5	67,5	180,1	604,9	243,7
2019	246,3	390,8	238,2	70,3	167,7	542,2	264,3
2020	231,6	362,5	234,8	63,9	163,3	512,5	282,6
2021	272,0	457,4	299,4	74,6	231,5	644,4	336,2
2022	287,4	515,8	352,1	78,9	292,0	683,6	371,7
2023	285,1	476,3	313,0	73,5	258,9	632,2	354,7
Sơ bộ 2024	300,5	505,7	330,4	73,0	264,7	683,6	405,9
GĐ 2010-2024	3643,2	6172,2	3739,6	956,3	2932,0	8601,5	3378,8

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

23 Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân đầu người

USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	3313,6	93528,1	7747,5	566,3	676,5	11034,1	829,7
2011	3810,4	109576,3	8710,2	581,7	853,8	13572,7	1099,4
2012	3948,6	109272,9	8407,0	667,1	835,0	14079,7	1283,9
2013	4041,2	111130,8	8099,1	664,7	801,4	14311,6	1463,9
2014	3967,4	110497,7	8129,3	725,9	768,0	14292,5	1647,0
2015	3848,1	99263,2	6709,9	686,2	654,5	12556,7	1756,7
2016	3913,0	93803,1	6326,6	692,7	634,1	11846,2	1893,6
2017	4281,2	105168,1	6913,8	801,4	726,4	13044,9	2281,6
2018	4603,5	119181,9	7471,2	825,6	785,1	14150,3	2554,9
2019	4528,4	116663,4	7127,9	855,0	734,3	12759,8	2739,0
2020	3601,0	111632,5	6144,0	714,1	649,2	11719,7	2896,3
2021	4126,3	146271,2	7696,0	776,3	891,7	14862,5	3412,7
2022	4518,2	168059,5	9017,9	867,2	1132,4	15984,5	3737,0
2023	4706,3	155075,6	7803,3	901,6	1035,9	14875,3	3536,3
Sơ bộ 2024	5151,4	162103,7	8487,3	923,6	1061,3	16137,8	4005,5

Nguồn: Cục Thống kê và Tổ chức Thương mại thế giới.

24 Xuất khẩu hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

	%							
	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Trung Quốc	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	83,6	90,4	83,3	64,3	60,1	96,3	96,9	65,1
2011	81,6	89,8	81,2	69,2	55,5	96,2	96,7	65,1
2012	85,7	89,6	81,4	91,0	57,8	96,6	96,8	69,2
2013	87,7	89,6	80,7	90,8	60,1	96,7	97,3	74,4
2014	88,4	89,5	81,2	91,1	63,1	96,6	97,4	76,1
2015	88,5	89,9	84,1	93,6	67,4	96,6	97,3	81,3
2016	87,1	91,1	86,3	93,0	71,0	96,3	97,2	82,7
2017	87,3	90,5	85,7	90,2	69,0	96,5	97,5	83,2
2018	88,6	90,7	85,2	90,4	68,9	96,6	97,4	84,6
2019	87,2	90,3	86,7	89,5	70,6	96,1	97,2	86,0
2020	84,3	90,1	89,5	89,3	73,1	96,0	96,5	87,7
2021	87,5	90,0	88,9	89,8	74,1	96,0	96,3	88,1
2022	86,9	89,5	87,0	89,8	71,9	95,7	96,5	87,7
2023	87,5	89,8	88,0	89,4	74,6	94,9	96,8	86,7
Sơ bộ 2024	86,0	93,4	88,0	89,6	75,9	93,8	97,1	86,3

Nguồn: Cục Thống kê và UNIDO.

25 Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa

Tỷ USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	182,9	310,8	164,6	58,5	135,7	425,2	84,8
2011	228,8	365,8	187,5	64,1	177,4	524,4	106,7
2012	249,1	379,7	196,4	65,8	191,7	519,6	113,8
2013	250,4	373,0	205,9	65,7	186,6	515,6	132,0
2014	227,7	377,9	208,9	68,7	178,2	525,6	147,8
2015	202,7	297,1	176,0	74,8	142,7	436,5	165,8
2016	194,2	283,3	168,7	85,9	135,7	406,2	175,0
2017	221,5	327,9	195,4	101,9	156,9	478,5	213,2
2018	248,2	370,9	217,6	115,1	188,7	535,2	237,2
2019	236,3	359,3	205,0	112,9	171,3	503,3	253,7
2020	206,2	329,8	190,9	90,8	141,6	467,6	262,8
2021	267,3	406,2	238,2	124,4	196,2	615,1	333,0
2022	301,0	475,6	293,8	145,9	237,4	731,4	359,8
2023	288,5	423,4	265,7	133,8	221,9	642,6	326,6
2024	306,8	458,7	300,4	134,3	233,7	631,8	381,0
GĐ 2010-2024	3611,7	5539,5	3214,8	1442,6	2695,7	7958,5	3293,3

Nguồn: Cục Thống kê và Tổ chức Thương mại thế giới.

26 Cán cân thương mại

Tỷ USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	10,4	41,1	34,0	-7,0	22,1	41,2	-12,6
2011	-6,2	43,7	40,6	-15,8	26,1	30,8	-9,8
2012	-20,0	28,7	31,1	-13,7	-1,7	28,3	0,7
2013	-21,9	37,2	22,4	-9,0	-4,1	44,0	0,0
2014	-0,3	37,5	25,1	-6,6	-1,9	47,5	2,4
2015	11,7	54,5	24,0	-15,9	7,7	90,3	-3,8
2016	21,2	47,1	21,1	-29,6	8,8	89,2	1,6
2017	15,1	45,5	22,7	-33,2	11,9	95,2	1,9
2018	4,8	42,1	29,9	-47,6	-8,6	69,7	6,5
2019	10,0	31,5	33,2	-42,6	-3,6	38,9	10,6
2020	25,5	32,7	43,9	-26,9	21,7	44,9	19,8
2021	4,7	51,1	61,2	-49,7	35,3	29,3	3,2
2022	-13,6	40,2	58,3	-66,9	54,5	-47,8	11,9
2023	-3,4	52,8	47,3	-60,3	37,0	-10,3	28,1
Sơ bộ 2024	-6,3	47,0	30,1	-61,3	31,0	51,8	24,9
GĐ 2010-2024	31,5	632,7	524,8	-486,3	236,3	643,0	85,5

Nguồn: Cục Thống kê và Tổ chức thương mại thế giới.

27 Cán cân thương mại so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

	%						
	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	5,4	11,7	17,1	-13,5	14,0	8,8	-17,4
2011	-2,8	10,7	17,8	-32,7	12,8	5,5	-10,2
2012	-8,7	7,0	13,7	-26,4	-0,9	5,2	0,7
2013	-9,6	9,1	9,8	-15,9	-2,2	7,9	0,0
2014	-0,1	9,0	10,7	-10,6	-1,1	8,3	1,6
2015	5,4	15,5	12,0	-27,1	5,1	17,1	-2,3
2016	9,8	14,3	11,1	-52,6	6,1	18,0	0,9
2017	6,4	12,2	10,4	-48,3	7,0	16,6	0,9
2018	1,9	10,2	12,1	-70,6	-4,8	11,5	2,6
2019	4,1	8,1	13,9	-60,5	-2,1	7,2	4,0
2020	11,0	9,0	18,7	-42,1	13,3	8,8	7,0
2021	1,7	11,2	20,4	-66,7	15,3	4,5	1,0
2022	-4,7	7,8	16,6	-84,8	18,7	-7,0	3,2
2023	-1,2	11,1	15,1	-82,0	14,3	-1,6	7,9
2024	-2,1	9,3	9,1	-84,1	11,7	7,6	6,1

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

28 Cán cân vãng lai

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
	Triệu USD						
2010	11486	54996	25644	7179	5144	27951	-4276
2011	9427	62069	32492	5643	1685	16638	236
2012	-4899	52064	16316	6949	-24418	48791	9429
2013	-8833	48312	11205	11384	-29109	77259	7745
2014	11643	56519	14846	10756	-27510	83030	9359
2015	27753	57574	9068	7266	-17519	105119	-2041
2016	43438	57555	7133	-1199	-16952	97924	625
2017	43952	63935	8960	-2143	-16196	75231	-1649
2018	28479	59180	8026	-8877	-30633	77467	5899
2019	38256	57870	12795	-3047	-30279	59676	13101
2020	20933	61108	14138	11578	-4433	75902	15060
2021	-10722	86435	14493	-5943	3511	85228	-4628
2022	-17162	93771	12738	-18261	13215	25829	1402
2023	7412	89403	6257	-12387	-2042	32822	25793
2024	11089	96015	7150	-17514	-8470	99043	28047
	So với GDP (%)						
2010	3,37	22,93	10,06	3,45	0,68	2,44	-2,90
2011	2,54	22,22	10,91	2,41	0,19	1,33	0,14
2012	-1,23	17,64	5,19	2,65	-2,66	3,82	4,82
2013	-2,10	15,71	3,47	4,01	-3,19	5,64	3,62
2014	2,86	17,95	4,39	3,62	-3,09	5,59	4,01
2015	6,92	18,69	3,01	2,37	-2,04	7,17	-0,85
2016	10,51	18,01	2,37	-0,38	-1,82	6,53	0,24
2017	9,63	18,60	2,81	-0,65	-1,59	4,64	-0,59
2018	5,62	15,69	2,24	-2,56	-2,94	4,49	1,90
2019	7,03	15,38	3,50	-0,81	-2,71	3,61	3,92
2020	4,18	17,50	4,19	3,20	-0,42	4,62	4,34
2021	-2,12	19,80	3,88	-1,51	0,30	4,69	-1,26
2022	-3,46	18,42	3,13	-4,52	1,00	1,54	0,34
2023	1,44	17,69	1,57	-2,83	-0,15	1,92	5,95
2024	2,11	17,54	1,69	-3,79	-0,61		5,89

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

29 Cán cân tổng thể

Triệu USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	31324,4	42156,3	11568,3	15243,0	30343,1	26970,6	-1765,0
2011	1213,6	17083,8	15735,9	11400,0	11856,6	13952,8	1149,0
2012	5264,7	26091,4	16155,2	9236,0	215,1	13184,5	11867,0
2013	-5049,1	18165,8	17481,0	5084,9	-7324,7	16296,1	557,0
2014	-1210,2	6801,5	37704,5	-2858,0	15248,6	17885,8	8375,0
2015	5858,9	1091,6	29305,1	2616,5	-1098,1	12052,6	-6032,0
2016	12844,5	-1777,2	1533,0	-1037,9	12088,9	7615,2	8390,0
2017	25956,7	27402,7	6015,3	-862,8	11586,0	4357,1	12544,0
2018	7266,4	12547,4	-3742,8	-2305,8	-7131,3	17495,7	6031,0
2019	13583,0	-8388,2	20389,6	7843,3	4675,9	1466,2	23254,0
2020	18353,5	74881,1	32234,2	16021,6	2596,7	17391,5	16632,0
2021	-7096,6	66176,8	3186,2	1344,5	13460,8	14848,5	14290,0
2022	-10232,1	-114190,9	8246,5	-7262,8	3999,5	-27887,1	-22745,0
2023	2559,6	60946,8	2284,7	3672,2	6300,8	-3584,6	5608,0

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu chủ yếu, Ngân hàng phát triển châu Á.

30 Tỷ trọng giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP

	%							
	Trung Quốc	In-đô-nê-xi-a	Lào	Ma-lai-xi-a	My-an-ma	Phi-li-pin	Thái Lan	Việt Nam
2010	9,17	13,93	22,60	10,09	36,85	13,75	10,52	15,38
2011	9,03	13,51	20,79	11,45	32,50	14,10	11,59	16,26
2012	8,97	13,37	18,55	9,79	30,59	13,10	11,50	16,20
2013	8,78	13,36	17,93	9,11	29,53	12,47	11,32	15,22
2014	8,48	13,34	17,85	8,87	27,83	12,27	10,09	14,88
2015	8,22	13,49	17,59	8,29	26,77	11,00	8,87	14,47
2016	7,90	13,48	17,23	8,46	25,63	10,21	8,48	13,82
2017	7,33	13,16	16,20	8,60	23,40	10,18	8,41	12,93
2018	6,92	12,81	15,71	7,51	22,08	9,65	8,20	12,31
2019	7,01	12,71	16,05	7,24	20,84	8,82	8,13	11,78
2020	7,54	13,70	16,34	8,17	22,42	10,19	8,70	12,66
2021	7,09	13,28	16,07	9,57	22,79	10,07	8,69	12,60
2022	7,15	12,40	14,87	8,95	22,33	9,55	8,72	11,88
2023	6,89	12,53	16,14	7,79	22,72	9,40	8,56	11,86
2024	6,78	12,61	16,77	8,16	20,83	9,08	8,71	11,86

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

31 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người

Kg

	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	596,9	86,0	229,9	315,1	121,5	513,4
2011	629,6	88,3	240,8	304,3	116,7	537,7
2012	625,6	87,6	254,0	313,0	111,6	548,7
2013	601,9	86,3	252,9	307,2	115,2	548,5
2014	539,1	92,7	257,7	301,6	115,3	553,1
2015	466,3	87,8	243,7	308,0	117,1	546,2
2016	517,6	86,2	232,8	293,3	113,8	518,6
2017	536,4	79,4	251,5	300,8	106,8	507,5
2018	530,4	80,2	245,2	289,1	105,0	512,9
2019	470,1	70,4	241,8	272,5	101,9	499,9
2020	519,6	69,5	244,6	260,4	95,4	485,0
2021	534,2	71,2	249,9	262,2	105,1	490,3
2022	541,3	65,8	245,8	276,5	101,7	473,4
2023	537,4	61,7	247,8	263,0	99,3	477,9
Sơ bộ 2024						472,2

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng Thế giới.

32 Lực lượng lao động

Nghìn người

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	39244,3	2936,8	12775,6	38110,5	118205,1	24998,1	50473,5
2011	40584,0	3012,5	13110,1	39597,0	120648,3	25497,7	51594,3
2012	40844,6	3125,7	13634,5	40289,9	123448,4	25940,4	52616,6
2013	39678,1	3179,3	14171,1	41114,7	124097,5	26335,1	53549,3
2014	39964,9	3267,0	14719,1	42543,1	125645,5	27116,0	54040,7
2015	40015,0	3360,4	15100,3	42976,6	127301,3	27531,0	54266,0
2016	39823,0	3396,5	15412,2	44089,4	128501,3	27791,8	54482,8
2017	39720,3	3388,5	15776,2	43266,5	130940,7	28106,6	54819,6
2018	40193,3	3390,3	16209,4	44041,4	134532,9	28257,9	55388,0
2019	39952,7	3454,1	16633,3	45268,0	137425,6	28561,9	55767,4
2020	40252,8	3431,2	16875,3	42533,3	137375,4	28369,8	54842,9
2021	40439,7	3385,8	17243,5	44699,7	135672,8	28560,8	50560,5
2022	40755,0	3459,0	17583,3	49481,4	139637,8	29201,4	51704,9
2023	40729,4	3621,3	17923,2	50352,7	141349,4	29587,6	52376,0
Sơ bộ 2024	40623,0	3672,3	18264,0	50979,3	143143,9	29713,5	52942,3

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

33 Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động có việc làm của nền kinh tế

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	38,24	0,51	13,30	32,99	39,13	6,51	48,6
2011	41,01	0,44	13,33	32,60	37,19	6,27	48,4
2012	42,14	0,38	13,25	32,16	35,93	6,05	47,5
2013	39,30	0,33	12,69	31,05	34,98	5,89	46,8
2014	33,49	0,28	12,58	30,42	34,28	5,50	46,2
2015	32,33	0,25	12,47	29,19	33,04	5,23	43,6
2016	31,23	0,21	11,37	26,99	31,82	4,94	41,6
2017	31,53	0,18	11,28	25,44	30,79	4,92	40,0
2018	32,20	0,16	10,62	24,29	29,71	5,00	37,6
2019	31,49	0,14	10,22	22,86	28,72	5,14	34,5
2020	31,39	0,12	10,47	24,77	29,57	5,37	33,1
2021	31,90	0,11	10,29	24,33	28,99	5,35	29,1
2022	30,42	0,09	10,01	22,84	29,28	5,43	27,5
2023	30,11	0,09	9,84	22,37	28,77	5,32	26,9
Sơ bộ 2024							26,4

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

34 Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng trong tổng lao động có việc làm của nền kinh tế

								%
	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam	
2010	20,6	21,6	27,6	15,5	18,7	24,8	21,8	
2011	19,4	20,7	27,6	15,4	20,0	24,7	21,4	
2012	19,8	20,3	27,6	15,3	21,1	24,4	21,3	
2013	21,3	19,6	27,9	15,6	21,0	24,6	21,3	
2014	23,6	17,5	27,7	15,9	21,4	24,8	21,6	
2015	23,7	17,2	27,5	16,2	22,0	25,4	23,0	
2016	23,7	16,1	27,5	17,5	21,7	25,2	25,2	
2017	22,9	15,8	27,4	18,3	22,0	25,3	26,3	
2018	22,8	16,0	27,4	19,1	22,3	25,2	27,3	
2019	22,9	14,9	27,5	19,1	22,3	24,6	30,2	
2020	22,6	14,8	27,7	18,3	21,5	24,6	30,8	
2021	22,3	14,4	27,9	18,9	21,8	24,6	33,1	
2022	22,2	14,6	27,8	18,4	21,9	24,5	33,4	
2023	22,1	14,4	27,8	18,5	22,1	24,0	33,5	
Sơ bộ 2024							33,5	

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

35 Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực dịch vụ trong tổng lao động có việc làm của nền kinh tế

	%						
	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	41,1	77,9	59,1	51,5	42,2	68,7	29,6
2011	39,6	78,9	59,1	52,0	42,8	69,1	30,2
2012	38,0	79,3	59,2	52,6	43,0	69,5	31,2
2013	39,4	80,1	59,4	53,4	44,1	69,5	31,9
2014	43,0	82,2	59,7	53,6	44,3	69,7	32,2
2015	43,9	82,5	60,0	54,6	44,9	69,4	33,4
2016	45,0	83,7	61,1	55,6	46,5	69,9	33,2
2017	45,6	84,0	61,3	56,3	47,2	69,8	33,7
2018	45,0	83,9	61,9	56,6	48,0	69,8	35,1
2019	45,6	85,0	62,3	58,0	49,0	70,3	35,3
2020	46,0	85,0	61,9	56,9	48,9	70,0	36,1
2021	45,8	85,4	61,8	56,8	49,3	70,0	37,8
2022	47,3	85,3	62,2	58,7	48,8	70,1	39,0
2023	47,8	85,5	62,4	59,2	49,1	70,7	39,6
Sơ bộ 2024							40,2

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

36 Năng suất lao động của một số quốc gia theo PPP 2021

USD

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Bru-nây	Việt Nam
2010	29419	172100	54115	16450	19534	190585	12790
2011	28698	177781	55330	16441	20220	193952	13357
2012	30556	178621	56143	17257	20803	192374	13901
2013	32192	184338	56588	18051	21814	185612	14359
2014	32382	186222	57587	18572	22556	178557	15080
2015	33362	186529	59125	19445	23462	176841	16010
2016	34706	192039	60720	20232	24359	171581	17000
2017	36301	201366	62747	22013	24982	172849	17973
2018	37364	206940	63956	22947	25734	165772	18936
2019	38366	204683	65049	23666	26238	169846	20458
2020	35915	200255	61430	22857	25884	172702	21530
2021	36346	224003	62176	23201	27059	163717	22096
2022	36893	225785	65888	22362	27581	159455	23265
2023	37583	219257	66895	23099	28577	159908	24333
Sơ bộ 2024	38616	222072	68973	24097	29636	165413	25850

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển, Ngân hàng thế giới.

37 Tỷ lệ thất nghiệp chung^a

%

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	0,62	4,12	3,39	3,61	5,61	3,32	2,91
2011	0,66	3,89	3,05	3,59	5,15	2,99	2,22
2012	0,58	3,72	3,10	3,50	4,47	2,81	1,95
2013	0,25	3,86	3,16	3,50	4,34	2,75	2,17
2014	0,58	3,74	2,88	3,60	4,05	3,08	2,10
2015	0,60	3,79	3,10	3,07	4,51	3,55	2,34
2016	0,69	4,08	3,44	2,70	4,30	3,65	2,29
2017	0,83	4,20	3,41	2,55	3,78	3,65	2,22
2018	0,77	3,61	3,30	2,34	4,39	3,82	2,19
2019	0,72	3,10	3,26	2,24	3,59	3,75	2,17
2020	1,10	4,10	4,54	2,52	4,26	3,93	2,48
2021	1,22	4,64	4,64	3,40	3,83	3,64	3,20
2022	0,94	3,59	3,93	2,60	3,46	2,86	2,34
2023	0,73	3,44	3,87	2,22	3,31	2,68	2,28
Sơ bộ 2024	0,69	3,18	3,83	2,15	3,30	2,60	2,24

^a Theo quốc gia ước tính (national estimate).

Nguồn: Cục Thống kê, Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển, Ngân hàng thế giới và Trang điện tử Macrotrends.

38 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	12	2	7	23	27	3	16
2011	12	2	7	23	26	3	16
2012	11	2	7	23	25	3	15
2013	11	2	7	22	24	3	15
2014	11	2	7	22	23	3	15
2015	10	2	7	22	22	3	15
2016	10	2	7	22	22	3	15
2017	10	2	7	22	21	3	14
2018	9	2	7	23	20	3	14
2019	9	2	7	23	19	3	14
2020	9	2	7	23	19	3	14
2021	9	2	7	23	18	2	14
2022	8	2	7	22	18	2	12
2023	8	2	7	22	17	2	12
Sơ bộ 2024	7	1	5	17	15	2	11

Nguồn: Cục Thống kê và Tổ chức y tế thế giới, Macrotrend.

39 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống

	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Hàn Quốc	Việt Nam
2010	14	3	8	30	34	4	24
2011	14	3	8	29	32	4	23
2012	13	3	8	29	31	4	23
2013	13	3	8	28	30	4	23
2014	12	3	8	28	29	4	22
2015	12	3	8	28	27	4	22
2016	12	3	8	28	26	3	22
2017	11	3	8	28	25	3	22
2018	11	3	8	28	24	3	21
2019	10	2	8	28	24	3	21
2020	10	2	8	28	23	3	22
2021	10	2	8	28	22	3	20
2022	9	2	8	27	21	3	19
2023	9	2	8	27	21	3	17

Nguồn: Cục Thống kê và UNICEF.

40 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

	Năm									
	Thái Lan	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin	Bru-nây	In-đô-nê-xi-a	Cam-pu-chia	Lào	My-an-ma	Việt Nam
2010	75,0	81,5	75,4	68,9	74,8	68,4	67,3	63,7	63,5	72,9
2011	75,3	81,7	75,5	69,1	74,8	68,6	67,9	64,5	63,9	73,0
2012	75,6	82,0	75,6	69,2	74,8	68,9	68,4	65,1	64,3	73,0
2013	76,0	82,2	75,5	69,3	74,9	69,1	68,8	65,7	64,6	73,1
2014	76,3	82,5	75,3	69,3	74,9	69,3	69,1	66,4	65,0	73,2
2015	76,6	82,7	75,3	69,5	74,9	69,5	69,4	66,7	65,3	73,3
2016	76,8	82,8	75,4	69,5	74,9	69,7	69,6	67,0	65,6	73,4
2017	77,0	83,1	75,5	70,0	74,9	70,0	69,8	67,3	65,9	73,5
2018	77,2	3,6	75,7	69,8	75,0	70,1	70,0	67,6	66,2	73,5
2019	77,2	83,6	75,9	69,7	75,0	70,3	70,1	67,9	66,5	73,6
2020	77,3	83,5	76,1	70,1	75,1	68,8	70,1	68,3	66,6	73,7
2021	77,6	83,1	73,9	66,7	74,9	67,5	69,3	67,8	65,6	73,6
2022	75,3	82,9	75,4	69,5	72,9	70,9	70,5	68,7	66,5	73,6
2023	76,4	82,9	76,7	69,8	75,3	71,1	70,7	69,0	66,9	74,5
Sơ bộ 2024	77,9	84,2	76,8	71,8	75,3	72,5	70,7	69,0	68,0	74,7

Nguồn: Cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển, Ngân hàng thế giới và Trang điện tử Macrotrends.

**THỰC TRẠNG
KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
SO VỚI CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC
GIAI ĐOẠN 2010-2024**

-----*-----

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Tầng 12 - Số 175 đường Giảng Võ - Phường Ô Chợ Dừa - TP Hà Nội

Điện thoại: 024 38515380; Fax: 024 38515381

Email: info@nxblaodong.com.vn

Website: www.nxblaodong.com.vn

Chi nhánh phía Nam

85 Cách mạng tháng Tám - Phường Bến Thành - Tp Hồ Chí Minh

ĐT: 028 38390970; Fax: 028 39257205

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập

MAI THỊ THANH HẰNG

Biên tập: Nguyễn Khắc Hòa

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

.....

In 570 cuốn, khổ 19x27 cm, tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt
Địa chỉ: Km 12 - QL 32 - Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 4014-2025/CXBIPH/03-233/LĐ
Số quyết định: 1926/QĐ-NXBLĐ ngày 04/12/2025.
Mã ISBN: 978-632-03-0114-0
In xong và nộp lưu chiểu năm 2025